

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 901 /STNMT-PTQĐ

V/v thống nhất phương án đề xuất Bảng giá
các loại đất áp dụng từ 01/01/2020 đến
31/12/2024 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điện Biên, ngày 16 tháng 9 năm 2019

Kính gửi: UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 578/QĐ - UBND ngày 18/6/2019 về việc phê duyệt Dự án xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên áp dụng từ ngày 01/01/2020 cho thời kỳ ổn định 05 năm (từ 2020 đến 2024).

Sở Tài nguyên và Môi trường đã giao Trung tâm Phát triển quỹ đất thực hiện điều tra, khảo sát xây dựng Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên; đồng thời, ban hành Kế hoạch số 545/KH-STNMT ngày 11 tháng 6 năm 2019 về việc điều tra, xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024.

Đến nay, công tác điều tra, khảo sát xây dựng và đề xuất phương án Bảng giá các loại đất áp dụng từ ngày 01/01/2020 cho thời kỳ ổn định 5 năm trên địa bàn tỉnh đã xong. Để đảm bảo chất lượng, tiến độ và thống nhất theo yêu cầu của UBND tỉnh Điện Biên; Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức họp thống nhất phương án Bảng giá các loại đất áp dụng từ ngày 01/01/2020 cho thời kỳ ổn định 5 năm trên địa bàn.

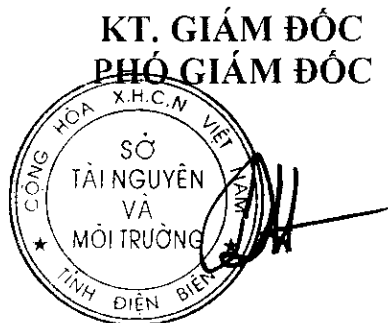
*(Có phương án Bảng giá các loại đất áp dụng từ ngày 01/01/2020
cho thời kỳ ổn định 5 năm trên địa bàn từng huyện kèm theo)*

Kết quả thống nhất bằng văn bản đề nghị gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30/9/2019 để tổng hợp, chỉnh sửa báo cáo UBND tỉnh.

Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo, phối hợp thực hiện. /.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo sở;
- Phòng TNMT các huyện, thị xã, thành phố;
- Chi cục Quản lý đất đai;
- Trung tâm PTQĐ;
- Lưu: VT.



Nguyễn Đăng Nam

DỰ KIẾN GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Công văn số 901 /STNMT-PTQĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường).

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC;

I Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Giá đất theo Quyết định số 36/QĐ- UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá đất tại Nghị định số 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
1	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	62	56	52	80	75	68	29.03	33.93	30.77	10-85	
2	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	54	50	48	70	65	58	29.63	30.00	20.83		

II Đất trồng lúa nước còn lại 1 vụ

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Giá đất theo Quyết định số 36/QĐ- UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá đất tại Nghị định số 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
1	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	50	48	46	62	58	55	24.00	20.83	19.57	10-85	

2	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ủ, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	44	42	40	55	52	47	25.00	23.81	17.50	10-85	
---	--	----	----	----	----	----	----	-------	-------	-------	-------	--

III Đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Giá đất theo Quyết định số 36/QĐ- UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá đất tại Nghị định số 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
1	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	40	38	35	60	55	52	50.00	44.74	48.57	10-85	
2	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ủ, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	38	35	33	50	47	43	31.58	34.29	30.30		

IV Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Giá đất theo Quyết định số 36/QĐ- UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá đất tại Nghị định số 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
1	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	35	32	30	47	45	42	34.29	40.63	40.00	10-85	

2	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ủ, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	32	28	27	40	37	35	25.00	32.14	29.63	10-83	
---	--	----	----	----	----	----	----	-------	-------	-------	-------	--

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Giá đất theo Quyết định số 36/QĐ- UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá đất tại Nghị định số 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
1	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Múm, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	52	50	48	70	66	60	34.62	32.00	25.00	10-130	
2	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ủ, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	44	42	40	58	54	50	31.82	28.57	25.00		

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT; RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2												Ghi chú
STT	Giá đất theo Quyết định số 36/QĐ- UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá đất tại Nghị định số 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	
	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		

	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Múm, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	7	6	6	9	8	8	28.57	33.33	33.33	2-25	
1	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ủ, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	6	5	5	8	7	7	33.33	40.00	40.00		

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Giá đất theo Quyết định số 36/QĐ- UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá đất tại Nghị định số 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Múm, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	50	46	42	62	58	55	24	26	31	8-70	
	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thom, Na Ủ, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	45	42	38	57	54	50	27	29	32		

BANG 5: BANG GIA DAT O TAI NONG THON

(Kèm theo Công văn số: 901/STNMT-PTQĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
I	KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN LÝ PÚ TỬU				I	KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN LÝ PÚ TỬU								
1	Đường tuyến tránh QL 279	900			1	Đoạn từ Huyện đội Điện Biên đến hết đất của Công an huyện (đường nhựa)	1400			56			"25-9500	Thay đổi tên đoạn
2	Đường nội bộ Quy hoạch 29,5m	800			2	Đường nội bộ 29,5m	1450			81				
3	Đường nội bộ Quy hoạch 22,5m	650			3	Đường nội bộ 22,5m	1280			97				Giá ĐG
						Đường nội bộ 13,5m	1150							Thêm đoạn do thiếu trong QĐ 36
						Đường nội bộ 11,5m	950							
4	Đường nội bộ Quy hoạch 10,5m	550			4	Đường nội bộ 10,5m	900			64				
5	Đường nội bộ quy hoạch 7,5m	350			5	Đường nội bộ 7,5m	800			129				
						Đường nội bộ 5,5m	700						1nem đoạn do thiếu trong QĐ 36	
II	CÁC XÃ VÙNG LÒNG CHẢO				II	CÁC XÃ VÙNG LÒNG CHẢO								
1	Xã Thanh Xương				1	Xã Thanh Xương								
1.1	QL 279: Đoạn từ giáp ranh thành phố Điện Biên phủ đến Km số 83 đối diện là hết nhà ông Cương Loan	7,000	3,200	1,800	1.1	QL 279: Đoạn từ giáp ranh thành phố Điện Biên phủ về phía nam hết đất của Hạt Kiểm Lâm huyện; về phía đông đến đường rẽ vào UBND huyện.	9,500	4,750	2,500	36	48	39	"25-9.500	Gộp đoạn và thay đổi tên đoạn đường cho phù hợp
1.2	QL 279: Đoạn từ Km số 83 đối diện là hết nhà ông Cương Loan đến đường rẽ lên bản Bỏ Hóng	6,500	3,000	1,400										

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
1.3	QL 279: Đoạn từ đường rẽ lên bản Bò Hóng đến Km số 84	5500	2,500	1,300	1.2	QL 279: Đoạn từ giáp đất Hạt kiểm lâm huyện, về phía đông giáp đường vào UBND huyện đến cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang về phía đông đến hết thửa đất số 161 tờ bản đồ 361-a.	8,000	5,400	3,500	45	116	169	"25-9.500	Gộp đoạn và thay đổi tên đoạn đường cho phù hợp
1.4	QL 279: Đoạn từ Km số 84 đến Km 84 +300m	6,000	3,000	1,500										
1.5	QL 279: Đoạn từ Km 84 +300m đến hết cây xăng C9	5,000	2,400	1,200										
1.6	QL 279: Đoạn từ Km 84+300 đến hết cây xăng C9.	670	330	160	1.3	QL 279: Đoạn từ tiếp giáp cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang, về phía đông giáp thửa đất số 191 tờ bản đồ số 361-a đến ranh giới giáp xã Thanh An.	1,500	800	450	124	142	181	"25-9.500	Thay đổi tên đoạn
1.7	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Từ): Đoạn tiếp giáp Thành phố Điện Biên Phủ đến đường bê tông vào TT huyện Điện Biên (rộng 20,5m) (bao gồm cả đất nhà ông Hà Văn Thanh tại Công trường Tiểu học số 1 Thanh Xương)	800	500	300	1.4	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Từ): Đoạn tiếp giáp Thành phố Điện Biên Phủ đến ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10.	3,500	1,750	800	338	250	167	"25-9.500	Tách đoạn và thay đổi tên đoạn (Mới được nâng cấp) TP=4.800
					1.5	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Từ): Đoạn tiếp giáp từ ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10 đến giáp trường tiểu học số 1 Thanh Xương).	1,600	800	480	60			"25-9.500	
1.8	Đường đi Pu Từ: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huổi Hóc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	900	550	325	1.6	Đường đi Pu Từ: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huổi Hóc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	1,600	800	480	78	45	48	"25-9.500	

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	150	90	70		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	220	140	100	47	56	43		
1.15	Các vị trí còn lại trong xã	70			1.13	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90	71			"25-9.500	
1.16	Khu dân cư mới Bom La	Giá theo QĐ số 1002/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên			1.14	Khu dân cư mới Bom La								
	Quốc lộ 279	5,505				Quốc lộ 279								Bỏ đoạn này đã XD ở phần 1.1
	Đường nội bộ 25m (Các lô LK1+LK2+LK5)	4,128				Đường nội bộ 25m (Các lô LK1+LK2+LK5)	6,200			50			"25-9.500	XD Bổ sung
	Đường nội bộ 25m (Các lô LK3+LK4)	3,578				Đường nội bộ 25m (Các lô LK3+LK4)	5,380			50				
	Đường nội bộ 20,5m	3,303				Đường nội bộ 20,5m	5,000			51				
	Đường nội bộ 15m (Lô LK1)	3,027				Đường nội bộ 15m (Lô LK1)	4,500			49				
	Đường nội bộ 15m (Lô LK13)	2,270				Đường nội bộ 15m (Lô LK13)	3,500			54				
	Đường nội bộ 15m (Lô BT11+BT12)	2,043				Đường nội bộ 15m (Lô BT11+BT12)	3,050			49				
	Đường nội bộ 13m (Lô LK+LK3+LK15+LK16+LK17+LK18+LK19+LK21)	1,927				Đường nội bộ 13m (Lô LK+LK3+LK15+LK16+LK17+LK18+LK19+LK21)	2,950			53				
	Đường nội bộ 13m (Lô BT11+LK16)	1,734				Đường nội bộ 13m (Lô BT11+LK16)	2,900			67				
	Đường nội bộ 11m	1,651				Đường nội bộ 11m	2,860			73				

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
1.9	Đường bê tông vào Trung tâm huyện (trừ vị trí 1,2,3 đường vành đai 2) đoạn từ nhà ông Lê đến giáp bờ nương	550	270	150	1.7	Đường bê tông vào Trung tâm huyện (trừ vị trí 1,2,3 đường vành đai 2) đoạn từ nhà ông Lê đến giáp bờ nương	800	400	220	45	48	47	"25-9.500	
1.10	Đường bê tông vào Trung tâm huyện đoạn từ hết đất nhà ông Yên đến giáp khu Trung tâm huyện lỵ mới	450	250	120	1.8	Đường bê tông vào Trung tâm huyện đoạn từ hết đất nhà ông Yên đến giáp khu Trung tâm huyện lỵ mới	700	350	180	56	40	50	"25-9.500	
1.11	Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực bản Ten, khu vực bản Pá Luống (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	400	240	100	1.9	Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực bản Ten, khu vực bản Pá Luống (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	650	350	150	63	46	50	"25-9.500	
1.12	Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực C17, khu vực bản Bôm La 1, khu vực bản Noong Nhai, khu vực Đội 18.(trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	400	220	100	1.10	Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực C17, khu vực bản Bôm La 1, khu vực bản Noong Nhai, khu vực Đội 18.(trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	650	320	150	63	45	50	"25-9.500	
1.13	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến hết ranh giới Thành phố ĐBP	350	170	90	1.11	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến hết ranh giới Thành phố ĐBP	550	270	150	57	59	67	"25-9.500	
1.14	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	250	130	90	1.12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	400	200	140	60	54	56	"25-9.500	
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	200	110	80		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	300	160	120	50	45	50		

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
2.7	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hẹt	180	120	90	2.7	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hẹt	270	170	130	50	42	44	"25-9.500	
2.8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại Giồng đến Kênh thủy nông	800	300	150	2.8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại Giồng đến Kênh thủy nông	1,200	600	360	50	100	140	"25-9.500	
2.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	200	130	80	2.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	300	200	140	50	54	75	"25-9.500	
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	150	100	70		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	220	150	100	47	50	43		
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	130	90	70		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	200	130	100	54	44	43		
2.10	Các vị trí còn lại trong xã	70			2.10	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90	71				
3	Xã Noong Hẹt				3	Xã Noong Hẹt								
3.1	Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cổng qua Quốc lộ 279	4,700	2,000	650	3.1	Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cổng qua Quốc lộ 279	6,700	3,350	1,500	43	68	131	"25-9.500	
3.2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng qua Quốc lộ 279 đến cổng phụ chợ Bản Phù	5,800	2,400	800	3.2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng qua Quốc lộ 279 đến cổng phụ chợ Bản Phù	8,200	4,000	2,000	41	67	150	"25-9.500	

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
2	Xã Thanh An				2	Xã Thanh An								
2.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản mới Noong Ứng.	850	550	220	2.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản mới Noong Ứng.	1,800	1250	500	112	127	127	"25-9.500	
2.2	QL 279: Đoạn từ đường rẽ vào bản Mới Noong Ứng đến giáp xã Noong Hẹt (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chắt).	3,000	1,100	550	2.2	QL 279: Đoạn từ đường rẽ vào bản Mới Noong Ứng đến giáp xã Noong Hẹt (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chắt).	5,000	2500	1200	67	127	118	"25-9.500	
2.3	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông	400	200	100	2.3	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông	600	300	150	50	50	50	"25-9.500	
2.4	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong	600	250	110	2.4	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong	950	420	200	58	68	82	"25-9.500	
2.5	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cỏ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5)	450	250	110	2.5	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cỏ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5)	700	350	160	56	40	45	"25-9.500	
2.6	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5 đến tiếp giáp vị trí 3 đường phía Đông	130	90	70	2.6	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5 đến tiếp giáp vị trí 3 đường phía Đông	200	140	100	54	56	43	"25-9.500	

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
3.11	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non	1,800	650	250	3.10	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non	2,800	1,200	500	56	85	100	"25-9.500	
3.12	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn	150	110	80	3.11	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn	220	160	120	47	45	50	"25-9.500	
3.13	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	180	120	80	3.12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	280	180	120	56	50	50	"25-9.500	
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	150	90	70		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	225	130	100	50	44	43		
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	130	90	70		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	200	140	100	54	56	43		
3.14	Các vị trí còn lại trong xã	70			3.13	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90	71				
4	Pom Lót				4	Pom Lót								
4.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Noong Hẹt đến giáp đất nhà bà Nga Văn đối diện là đường rẽ vào bản Sam Mứn	600	300	150	4.1	QL 279: Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hà đối diện về hướng đông là đất nhà ông Nguyễn Văn Thống đến đường rẽ vào Nghĩa trang nhân dân Pom Lót (đối diện là hết đất nhà ông Nguyễn Văn Vũ) Bao gồm cả hai bên đường	4,500	2,800	1,000	50	87	100	"25-9.500	Gộp đoạn từ khu vực có các hộ đang ở còn phần từ khu giáp dân cư với xã Noong Hẹt đoạn này bỏ vì hai bên đường là đất lúa 2 v
4.2	QL 279: Đoạn từ đất nhà bà Nga Văn đến đường rẽ vào Nghĩa trang nhân dân Pom Lót (đối diện là hết đất nhà ông Nguyễn Văn Vũ) Bao gồm cả hai bên đường	3,000	1,500	500										

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
3.3	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng phụ Chợ Bán Phủ đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp Bán Phủ	7,000	3,500	1,800	3.3	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng phụ Chợ Bán Phủ đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp Bán Phủ	9,500	5,000	3,000	36	43	67	"25-9.500	Kịch khung
3.4	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bán Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt	6,200	2,800	1,000	3.4	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bán Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt	8,700	4,250	2,000	40	52	100	"25-9.500	
3.5	Quốc lộ 279: Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt đến giáp xã Pom Lót.	300	90	70		Quốc lộ 279: Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt đến giáp xã Pom Lót.								Bỏ đoạn này hai bên là đất lúa 2 vụ
3.6	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại	6,200	2,800	1,000	3.5	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại	8,700	4,250	2,000	40	52	100	"25-9.500	
3.7	Các vị trí còn lại trong chợ bán phủ	3,500			3.6	Các vị trí còn lại trong chợ bán phủ	5,500			57			"25-9.500	
3.8	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất	4,000	2,000	800	3.7	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất	6,000	3,000	1,500	50	50	88	"25-9.500	
3.9	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh	2,500	1,000	600	3.8	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh	4,500	2,250	1,350	80	125	125	"25-9.500	
3.10	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông	1,500	600	200	3.9	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông	2,200	1,000	500	47	67	150	"25-9.500	

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
4.3	QL 279: Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang nhân dân Pom Lót qua ngã ba: Hướng đi Tây Trang đến đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh	2,500	1,000	300	4.2	QL 279: Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang nhân dân Pom Lót qua ngã ba: Hướng đi Tây Trang đến đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh	4,000	2,500	750	60	150	150	"25-9.500	
4.4	QL 279: Đoạn từ đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pắc Nậm.	1,500	700	200	4.3	QL 279: Đoạn từ đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pắc Nậm.	3,200	1,500	550	113	114	175	"25-9.500	
4.5	QL 279: Đoạn từ cầu Pắc Nậm đến cầu bản Na Hai (<i>Hết đất nhà ông Hương Nhung</i>)	1,000	500	150	4.4	QL 279: Đoạn từ cầu Pắc Nậm đến cầu bản Na Hai (<i>Hết đất nhà ông Hương Nhung</i>)	2,200	1,250	500	120	150	233	"25-9.500	
4.6	QL 279: Đoạn từ cầu bản Ná Hai (<i>hết đất ông Hương Nhung</i>) đến giáp xã Na U'	400	200	100	4.5	QL 279: Đoạn từ cầu bản Ná Hai (<i>hết đất ông Hương Nhung</i>) đến giáp xã Na U'	1,000	500	220	150	150	120	"25-9.500	
4.7	Đường đi ĐBD: Tiếp giáp đường QL 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến hết đất nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2.	2,200	1,100	400	4.6	Đường đi ĐBD: Tiếp giáp đường QL 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến hết đất nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2.	3,800	2,200	800	73	100	100	"25-9.500	
4.8	Đường đi ĐBD: đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2 đến hết địa phận xã Pom Lót.	1,500	800	300	4.7	Đường đi ĐBD: đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2 đến hết địa phận xã Pom Lót.	2,650	1,500	750	77	88	150	"25-9.500	
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	180	100	80		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	270	150	120	50	50	50		

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
4.3	QL 279: Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang nhân dân Pom Lót qua ngã ba: Hướng đi Tây Trang đến đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh	2,500	1,000	300	4.2	QL 279: Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang nhân dân Pom Lót qua ngã ba: Hướng đi Tây Trang đến đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh	4,000	2,500	750	60	150	150	"25-9.500	
4.4	QL 279: Đoạn từ đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pắc Nậm.	1,500	700	200	4.3	QL 279: Đoạn từ đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pắc Nậm.	3,200	1,500	550	113	114	175	"25-9.500	
4.5	QL 279: Đoạn từ cầu Pắc Nậm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung)	1,000	500	150	4.4	QL 279: Đoạn từ cầu Pắc Nậm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung)	2,200	1,250	500	120	150	233	"25-9.500	
4.6	QL 279: Đoạn từ cầu bản Ná Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na U	400	200	100	4.5	QL 279: Đoạn từ cầu bản Ná Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na U	1,000	500	220	150	150	120	"25-9.500	
4.7	Đường đi ĐBD: Tiếp giáp đường QL 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến hết đất nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2.	2,200	1,100	400	4.6	Đường đi ĐBD: Tiếp giáp đường QL 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến hết đất nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2.	3,800	2,200	800	73	100	100	"25-9.500	
4.8	Đường đi ĐBD: đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2 đến hết địa phận xã Pom Lót.	1,500	800	300	4.7	Đường đi ĐBD: đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2 đến hết địa phận xã Pom Lót.	2,650	1,500	750	77	88	150	"25-9.500	
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	180	100	80		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	270	150	120	50	50	50		

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
5.3	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp đất nhà ông Bường đến Cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội	500	180	100	5.4	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp đất nhà ông Vui (quán cơm bình dân) đến Cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội	700	280	150	40	56	50	"25-9.500	Thay đổi tên đoạn đường
5.4	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp Cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Núa Ngam	280	100	70	5.5	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp Cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Núa Ngam	400	160	100	43	60	43	"25-9.500	
5.5	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt	250	130	80	5.6	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt	350	210	140	40	62	75	"25-9.500	
5.6	Đường trục vào UBND xã: Đoạn từ đất nhà bà Đào đến hết trụ sở UBND xã	250	140	100	5.7	Đường trục vào UBND xã: Đoạn từ đất nhà bà Đào đến hết trụ sở UBND xã	350	210	140	40	50	40	"25-9.500	
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	150	100	80		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	220	140	120	47	40	50		
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	140	90	70		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	200	130	100	43	44	43		
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	130	90	70		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	185	130	100	42	44	43		

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
4.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	150	90	70	4.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	220	150	100	47	67	43	"25-9.500	
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	130	90	70		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	200	130	100	54	44	43		
4.10	Các vị trí còn lại trong xã	70			4.9	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90	71				
5	Xã Sam Mứn				5	Xã Sam Mứn								
5.1	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến cầu Bê tông (gần ngõ nhà ông Ưng)	1,200	600	250	5.1	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đứa	1,800	1,000	550	50	67	120	"25-9.500	Thay đổi tên đoạn đường
					5.2	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đứa đến cầu Bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng)	1,700	900	500	42	50	100	"25-9.500	Tách đoạn
5.2	Đường đi ĐBD: Đoạn từ cầu Bê tông (gần ngõ nhà ông Ưng) đến hết nhà ông Bường hướng đi Điện Biên Đông; đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường) hướng đi theo đường phía Đông	800	350	180	5.3	Đường đi ĐBD: Đoạn từ cầu Bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) hướng đi Điện Biên Đông đến hết nhà ông Vui (Quán cơm bình dân); hướng đi theo đường phía đông đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường).	1,200	600	250	50	71	39	"25-9.500	Thay đổi tên đoạn đường

TT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
					6.9	Đường Co Luống - U Va	550	350	250				"25-9.500	Bổ sung tuyến mới
5.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	150	100	80	6.10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	220	140	120	47	40	50	"25-9.500	
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	140	90	70		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	200	130	100	43	44	43		
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	130	90	70		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	185	130	100	42	44	43		
6.10	Các vị trí còn lại trong xã	70			6.11	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90	71				
7	Xã Thanh Nưa				7	Xã Thanh Nưa								
7.1	QL 12: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tổng Khao	2,200	1,000	400	7.1	QL 12: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tổng Khao	3,500	1,650	650	59	65	63	"25-9.500	
7.2	QL 12: Đường rẽ vào Nghĩa trang Tổng Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền	1,600	700	250	7.2	QL 12: Đường rẽ vào Nghĩa trang Tổng Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền	2,500	1,200	500	56	71	100	"25-9.500	
7.3	QL 12: Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền đến hết địa phận Xã Thanh Nưa	800	420	170	7.3	QL 12: Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền đến hết địa phận Xã Thanh Nưa	1,200	600	250	50	43	47	"25-9.500	
7.4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đôi Độc Lập	400	220	150	7.4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đôi Độc Lập	600	350	220	50	59	47	"25-9.500	

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
5.7	Các vị trí còn lại trong xã	70			5.7	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90	71				
6	Xã Noong Luống				6	Xã Noong Luống								
6.1	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ giáp xã Thanh Yên đến ngã tư UBND xã Noong Luống	400	220	140	6.1	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ giáp xã Thanh Yên đến ngã tư UBND xã Noong Luống	600	350	200	50	59	43	"25-9.500	
6.2	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ ngã tư qua UBND xã Noong Luống đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đồi	450	250	160	6.2	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ ngã tư qua UBND xã Noong Luống đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đồi	650	350	250	44	40	56	"25-9.500	
6.3	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đồi đến hết đất nhà ông Pọm Đội 11.	300	150	110	6.3	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đồi đến hết đất nhà ông Pọm Đội 11.	500	250	180	67	67	64	"25-9.500	
6.4	Đoạn từ ngã tư UBND + 50 m về hướng đi hồ Co Lôm	250	120	90	6.4	Đoạn từ ngã tư UBND + 50 m về hướng đi hồ Co Lôm	400	200	130	60	67	44	"25-9.500	
6.5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật	250	110	80	6.5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật	400	160	130	60	45	63	"25-9.500	
6.6	Ngã tư bản On + 50 m về hướng đi đập Hoong Sổng	250	100	70	6.6	Ngã tư bản On + 50 m về hướng đi đập Hoong Sổng	400	225	130	60	125	86	"25-9.500	
6.7	Đường đi U Va: Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20	250	110	90	6.7	Đường đi U Va: Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20	400	160	130	60	45	44	"25-9.500	
6.8	Đường đi U Va: Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va	250	110	70	6.8	Đường đi U Va: Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va	380	220	120	52	100	71	"25-9.500	

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
8.3	QL 12: Đoạn từ chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng đến giáp xã Mường Pồn	240	130	100	8.3	QL 12: Đoạn từ chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng đến giáp xã Mường Pồn	350	185	150	46	42	50	"25-9.500	
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	140	100	80	8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	200	140	120	43	40	50	"25-9.500	
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	130	90	70		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	185	130	100	42	44	43		
	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m.	120	80	70		Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m.	170	120	100	42	50	43		
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	70			8.5	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90	71				
9	Xã Thanh Luông				9	Xã Thanh Luông								
9.1	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến trường tiểu học Thanh Luông	2,500	1,250	600	9.1	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến trường tiểu học Thanh Luông	3,800	1,850	900	52	48	50	"25-9.500	
9.2	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi bản Noọng	1,800	850	400	9.2	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi bản Noọng	2,700	1,350	600	50	59	50	"25-9.500	
9.3	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ ngã ba rẽ đi bản Noọng đến cầu chân đập hồ Hua Pe.	800	500	250	9.3	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ ngã ba rẽ đi bản Noọng đến cầu chân đập hồ Hua Pe.	1,200	800	350	50	60	40	"25-9.500	

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
7.5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học	180	120	90	7.5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học	275	180	140	53	50	56	"25-9.500	
7.6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tông Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh) và + 100 m hướng đi bản On	400	220	140	7.6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tông Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh); hướng đi theo đường phía tây giáp xã Thanh Luông.	600	320	200	50	45	43	"25-9.500	Thay đổi tên đoạn đường
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	250	130	90	7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	400	200	130	60	54	44	"25-9.500	
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	200	110	80		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	280	160	120	40	45	50		
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	150	90	70		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	220	130	100	47	44	43		
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	70			7.8	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90	71				
8	Xã Hua Thanh				8	Xã Hua Thanh								
8.1	QL 12: Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nua đến cầu xi măng bản Tàu.	480	250	130	8.1	QL 12: Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nua đến cầu xi măng bản Tàu.	700	400	200	46	60	54	"25-9.500	
8.2	QL 12: Đoạn từ cầu xi măng bản Tàu đến chân đèo Co Chạy đối diện là suối Huổi Piếng	220	110	90	8.2	QL 12: Đoạn từ cầu xi măng bản Tàu đến chân đèo Co Chạy đối diện là suối Huổi Piếng	350	160	140	59	45	56	"25-9.500	

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
9.10	Các vị trí còn lại trong xã	70			9.10	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90	71				
10	Xã Thanh Hưng				10	Xã Thanh Hưng								
10.1	QL12 : Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp Thanh Chăn (trừ khu trung tâm ngã tư C4)	1,700	800	400	10.1	QL12 : Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp Thanh Chăn (trừ khu trung tâm ngã tư C4)	2,500	1,200	600	47	50	50	"25-9.500	
10.2	Khu trung tâm ngã tư C4: Về phía Bắc hết đất nhà ông Bùi Cương đối diện là bà Uyên; về phía Đông đến cầu treo C4; về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lờì đối diện là nhà ông Tuyết Minh	2,000	1,200	650	10.2	Khu trung tâm ngã tư C4: Về phía Bắc hết đất nhà ông Bùi Cương đối diện là bà Uyên; về phía Đông đến cầu treo C4; về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lờì đối diện là nhà ông Tuyết Minh	3,000	1,800	1,000	50	50	54	"25-9.500	
10.3	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết đội 20	1,600	900	450	10.3	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết đội 20	2,300	1,400	800	44	56	78	"25-9.500	
10.4	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp đội 20 đến đường rẽ vào bản Léch Cang	900	400	200	10.4	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp đội 20 đến đường rẽ vào bản Léch Cang	1,300	600	300	44	50	50	"25-9.500	
10.5	Khu trung tâm xã: Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Léch Cuông và đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã)	1,000	550	250	10.5	Khu trung tâm xã: Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Léch Cuông và đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã)	1,600	800	350	60	45	40	"25-9.500	

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
9.4	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ cầu chân đập hồ Hua Pe đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông	180	130	100	9.4	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ cầu chân đập hồ Hua Pe đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông	280	200	150	56	54	50	"25-9.500	
9.5	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này)	220	160	120	9.5	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến tiếp nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này)	350	280	180	59	75	50	"25-9.500	
9.6	Đoạn từ bờ nương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1	350	210	150	9.6	Đoạn từ bờ nương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1	520	300	220	49	43	47	"25-9.500	
9.7	Ngã ba Trung đoàn 741: về phía bắc đến giáp thành phố Điện Biên Phủ, về phía Tây đến hết nhà ông Đắc, về phía Đông đến hết đất nhà ông Tự.	900	450	250	9.7	Ngã ba Trung đoàn 741: về phía bắc đến giáp thành phố Điện Biên Phủ, về phía Tây đến hết nhà ông Đắc, về phía Đông đến hết đất nhà ông Tự.	1,300	650	350	44	44	40	"25-9.500	
9.8	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà.	600	450	300	9.8	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà.	900	650	450	50	44	50	"25-9.500	
9.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	200	120	90	9.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	280	180	130	40	50	44	"25-9.500	
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	150	100	80		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	220	150	120	47	50	50		
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	130	90	70		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	200	140	100	54	56	43		

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
11.2	QL 12 kéo dài: Đoạn từ kho Vật tư nông nghiệp đến cầu Hoong Bông.	1,800	900	350	11.2	QL 12 kéo dài: Đoạn từ kho Vật tư nông nghiệp đến cầu Hoong Bông.	2,550	1,300	750	42	44	114	"25-9.500	
11.3	QL 12 kéo dài: Đoạn từ cầu Hoong Bông đến giáp xã Thanh Yên.	1,200	500	200	11.3	QL 12 kéo dài: Đoạn từ cầu Hoong Bông đến giáp xã Thanh Yên.	1,700	850	350	42	70	75	"25-9.500	
11.4	Đường đi Thanh Hồng: Đoạn từ ngã ba Co Mị qua ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông.(trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài)	500	300	150	11.4	Đường đi Thanh Hồng: Đoạn từ ngã ba Co Mị qua ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông.(trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài)	700	400	200	40	33	33	"25-9.500	
11.5	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn từ ngã tư Pa Léch qua công UB xã đến kênh thủy nông	500	300	150	11.5	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn từ ngã tư Pa Léch qua công UB xã đến kênh thủy nông	700	450	280	40	50	87	"25-9.500	
11.6	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến hết đường Bê tông.	300	180	100	11.6	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến hết đường Bê tông.	420	300	150	40	67	50	"25-9.500	
11.7	Đoạn từ ngã tư Pa Léch đến hết nhà ông Vượng đội 14	300	180	100	11.7	Đoạn từ ngã tư Pa Léch đến hết nhà ông Vượng đội 14	420	250	140	40	39	40	"25-9.500	
11.8	Đường đi Na Khưa: Đoạn từ ngã ba đội 15,17 (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 kéo dài) qua Na Khưa đến kênh thủy nông.	270	150	90	11.8	Đường đi Na Khưa: Đoạn từ ngã ba đội 15,17 (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 kéo dài) qua Na Khưa đến kênh thủy nông.	380	280	140	41	87	56	"25-9.500	
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	200	120	90		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	320	200	140	60	67	56		

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
10.6	Đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường Quốc lộ 12 kéo dài đến hết đội 19	1,600	800	350	10.6	Đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường Quốc lộ 12 kéo dài đến hết đội 19	2,500	1,250	550	56	56	57	"25-9.500	
10.7	Đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp đội 19 qua ngã ba đội 6 +100 m	900	450	250	10.7	Đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp đội 19 qua ngã ba đội 6 +100 m	1,300	650	350	44	44	40	"25-9.500	
10.8	Đường ngã ba Noong Pét đến chân đập hồ Hoong Khénh (trừ các vị trí 1, 2,3 khu trung tâm xã)	400	200	100	10.8	Đường ngã ba Noong Pét đến chân đập hồ Hoong Khénh (trừ các vị trí 1, 2,3 khu trung tâm xã)	600	300	150	50	50	50	"25-9.500	
10.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	250	130	90	10.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	350	200	140	40	54	56	"25-9.500	
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	200	110	80		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	280	170	130	40	55	63		
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	150	90	70		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	220	140	100	47	56	43		
10.10	Các vị trí còn lại trong xã	70			10.10	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90	71				
11	Xã Thanh Chăn				11	Xã Thanh Chăn								
11.1	QL 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng đến hết kho Vật tư nông nghiệp.	1,500	700	220	11.1	QL 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng đến hết kho Vật tư nông nghiệp.	2,200	1,100	350	47	57	59	"25-9.500	

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
12.3	Khu ngã tư Tiến Thanh: Hướng về phía Tây hết đất nhà ông Nguyễn Duy Thịnh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đình Hoàng đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà bà Thái..	1,300	700	250	12.3	Khu ngã tư Tiến Thanh: Hướng về phía Tây hết đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tám đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng (giáp đường vào nhà ông Trần Văn Thường).	2,000	1,450	550	54	107	120	"25-9.500	Thay đổi tên đoạn đường
12.4	Khu trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Đinh Xuân Min đối diện là nhà ông Trần Văn Sánh đội 4B; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất nhà ông Đặng Văn Thương; về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường TH 1.	1,100	600	200	12.4	Khu trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Trần Văn Tới đối diện là nhà ông Đỗ Đức Kiên; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng; về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường mầm non số 1.	1,600	1,000	400	45	67	100	"25-9.500	Thay đổi tên đoạn đường
12.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thịnh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	550	300	180	12.5	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	800	550	260	45	107	44	"25-9.500	Thay đổi tên đoạn đường
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	200	120	90		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	300	210	140	50	67	56	"25-9.500	

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
11.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	150	100	80	11.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	250	160	130	67	60	63	"25-9.500	
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	130	90	70		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	200	140	100	54	56	43		
11.10	Các vị trí còn lại trong xã	70			11.10	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90	71				
12	Xã Thanh Yên				12	Xã Thanh Yên								
12.1	Quốc lộ 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Chăn đến cây xăng dầu Tây Bắc (trừ khu trung tâm ngã tư Tiến Thanh).	1,200	500	180	12.1	Quốc lộ 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Chăn hướng đi Noong Hẹt đến cầu Nậm Thanh (mới); hướng đi Noong Luống đến giáp địa phận xã Noong Luống (trừ khu trung tâm ngã tư Tiến Thanh).	1,800	900	400	50	80	122	"25-9.500	Thay đổi tên đoạn đường
12.2	Khu ngã ba Noong Cống: Hướng đi về phía Bắc đến hết cây xăng dầu Tây Bắc; hướng đi Pa Thơm đến giáp Noong Luống; hướng đi Noong Hẹt đến cầu Nậm Thanh	1,200	500	200	12.2	Khu ngã ba Noong Cống: Đoạn từ giáp ngã ba Noong Cống đến giáp cầu Nậm Thanh (cũ)	550	300	180	-54	-40	-10	"25-9.500	Thay đổi tên đoạn và điều chỉnh lại giá

TT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
1.5	Đường đi Mường Lói: Đoạn từ ngã ba đi Huổi Hua, Tin Lán đến giáp địa phận xã Na Tông	100	75	60	1.6	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ ngã ba đi Huổi Hua, Tin Lán đến giáp địa phận xã Na Tông	150	110	90	50	47	50	"25-9.500	
1.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 5m	65	60	55	1.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 5m	100	90	90	54	50	64	"25-9.500	
1.7	Các vị trí còn lại trong xã	55			1.8	Các vị trí còn lại trong xã	90	80	80	64				
2	Xã Hẹ Muông				2	Xã Hẹ Muông								
2.1	Trục đường liên xã: Từ UBND xã Hẹ Muông đi đến giáp địa phận xã Núa Ngam	70	60	55	2.1	QL 279C: Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến giáp đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp	120	90	80	71	50	45	"25-9.500	Gộp 2 đoạn 2.1 và 2.2 thành 4 đoạn
					2.2	QL 279C: Đoạn từ đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp đến hết đất nhà ông Quảng Văn Sơn bản Công Bình	150	100	80	114	45	45	"25-9.500	
2.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	70	60	55	2.3	QL 279C: Đoạn từ đất nhà ông Quảng Văn Sơn bản Công Bình đến giáp xã Na Tông	120	90	80	71	50	45	"25-9.500	
					2.4	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ ngã 3 bản Pá Hẹ đối diện là nhà ông Lò Văn Thành đến cổng vào trạm Y tế xã	100	90	80	43	50	45	"25-9.500	
2.3	Các vị trí còn lại trong xã	55			2.5	Các vị trí còn lại trong xã	80			45			"25-9.500	
3	Xã Pá Khoang				3	Xã Pá Khoang								

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
12.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	150	100	80	12.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	220	160	130	47	60	63	"25-9.500	
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	130	90	70		Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	200	140	100	54	56	43		
12.7	Các vị trí còn lại trong xã	70			12.7	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90	71				
III. CÁC XÃ VÙNG NGOÀI														
1	Xã Núa Ngam				1	Xã Núa Ngam								
1.1	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến cầu Phú Ngam	90	60	55	1.1	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến cầu Phú Ngam	160	100	80	78	67	45	"25-9.500	
1.2	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pa Ngam 2	250	160	90	1.2	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pa Ngam 2	550	280	150	120	75	67	"25-9.500	
1.3	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ cầu Pa Ngam 2 đến giáp huyện Điện Biên Đông	70	60	55	1.3	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Pa Ngam 2 đến cầu bản Tân Ngám giáp bản Bông	200	140	90	186	133	64	"25-9.500	Chia tách thành 2 đoạn
					1.4	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu bản Tân Ngám giáp bản Bông đến giáp huyện Điện Biên Đông	100	90	80	43	50	45	"25-9.500	
1.4	Đường đi Mường Lói: Đoạn từ cầu Pa Ngam 1 đến ngã ba đi Huổi Hua, Tin Lán	120	80	60	1.5	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ cầu Pa Ngam 1 đến ngã ba đi Huổi Hua, Tin Lán	175	120	90	46	50	50	"25-9.500	

TT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
3.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	70	60	55	3.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	85	80	43	42	45	"25-9.500	
3.8	Các vị trí còn lại trong xã	60			3.8	Các vị trí còn lại trong xã	85			42			"25-9.500	
4	Xã Mường Phăng				4	Xã Mường Phăng								
4.1	Khu Trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	300	180	110	4.1	Khu Trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	550	270	160	83	50	45	"25-9.500	
4.2	Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhạn: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhạn	250	150	90	4.2	Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhạn: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhạn	350	220	130	40	47	44	"25-9.500	
4.3	Đường vào Hầm Đại Tướng: Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng	90	70	60	4.3	Đường vào Hầm Đại Tướng: Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng	180	100	85	100	43	42	"25-9.500	
4.4	Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè: Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhạn đến giáp ranh xã Pá Khoang	120	90	70	4.4	Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè: Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhạn đến giáp ranh xã Pá Khoang	180	130	100	50	44	43	"25-9.500	
4.5	Đường đi Nà Tấu: Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu	90	70	60	4.5	Đường đi Nà Tấu: Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu	150	100	85	67	43	42	"25-9.500	
4.6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	70	60	55	4.6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	100	85	80	43	42	45	"25-9.500	
4.7	Các vị trí còn lại trong xã	55			4.7	Các vị trí còn lại trong xã	80			45			"25-9.500	

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
3.1	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề: Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thón	120	90	60	3.1	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề: Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thón	170	130	90	42	44	50	"25-9.500	
3.2	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề Đoạn từ cầu tràn bản Co Thón đến ngã ba đi bản Co Muông	90	70	60	3.2	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề Đoạn từ cầu tràn bản Co Thón đến ngã ba đi bản Co Muông	130	100	85	44	43	42	"25-9.500	
3.3	Đoạn từ ngã ba bản Hà II gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cượng; hướng đi Nà Nghè đến giáp ranh xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ.	120	90	70	3.3	Đoạn từ ngã ba bản Hà II gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cượng; hướng đi Nà Nghè đến giáp ranh xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ.	170	130	100	42	44	43	"25-9.500	
3.4	Đường Nà Nhận - Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Nà Nhận đến tiếp giáp Mường Phăng	200	120	90	3.4	Đường Nà Nhận - Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Nà Nhận đến tiếp giáp Mường Phăng	280	180	130	40	50	44	"25-9.500	
3.5	Đường vào Hồ Pa Khoang: Từ ngã ba Co Cượng đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhận	90	70	60	3.5	Đường vào Hồ Pa Khoang: Từ ngã ba Co Cượng đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhận	140	100	85	56	43	42	"25-9.500	
3.6	Đoạn từ ngã ba Co Cượng đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè	90	70	60	3.6	Đoạn từ ngã ba Co Cượng đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè	140	100	85	56	43	42	"25-9.500	

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
6.2	QL 279: Đoạn từ km 60 đến km 62	350	150	80	6.2	QL 279: Đoạn từ km 60 đến km 62	500	250	120	43	67	50		
6.3	QL 279: Đoạn từ km 62 đến hết nhà chờ di tích đường kéo pháo	250	110	80	6.3	QL 279: Đoạn từ km 62 đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	350	180	120	40	64	50	"25-9.500	Gộp 2 đoạn 6.3 và 6.4 thành 1 đoạn
6.4	QL 279: Đoạn từ nhà chờ di tích đường kéo pháo đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	230	90	75									"25-9.500	
					6.4	Đoạn từ ngã 3 Nà Nhạn đi Mường Phăng đến giáp xã Pa Khoang	230	120	90				"25-9.500	Thêm đoạn do thiếu trong QĐ 36
6.5	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	80	70	55	6.5	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	120	100	80	50	43	45	"25-9.500	
6.6	Các vị trí còn lại trong xã	55			6.6	Các vị trí còn lại trong xã	80			45				"25-9.500
7	Xã Na Tông				7	Xã Na Tông								
7.1	Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I	100	80	50	7.1	QL279C: Đoạn từ giáp xã Hẹ Muômng đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I	150	120	85	50	50	70	"25-9.500	
7.2	Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà ông Vi Văn Yêu bản Na Tông II	150	110	70	7.2	QL279C: Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II	300	180	100	100	64	43	"25-9.500	Sửa tên đoạn
7.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Yêu bản Na Tông II đến hết đất quán ông Lò Văn Tiêng bản Na Ó	100	80	50	7.3	QL279C: Đoạn từ giáp đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II đến hết đất nhà ông Lò Văn Phong bản Na Ó	150	120	90	50	50	80	"25-9.500	Sửa tên đoạn

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
5	Xã Nà Tấu				5	Xã Nà Tấu								
5.1	QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm	250	140	80	5.1	QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm	450	220	120	80	57	50	"25-9.500	
5.2	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	1,200	600	250	5.2	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	2,000	1,000	420	67	67	68	"25-9.500	
5.3	QL 279: Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn	2,400	900	400	5.3	QL 279: Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn	4,000	2,000	800	67	122	100	"25-9.500	
5.4	Đoạn từ km 56 QL 279 đến km 56+ 200m (giáp ranh giữa Nà Nhạn - Nà Tấu)	1,200	600	250		Đoạn từ km 56 QL 279 đến km 56+ 200m (giáp ranh giữa Nà Nhạn - Nà Tấu)								Bỏ đoạn này nằm trọn trong đoạn 5.3
5.5	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến Kho K31	1,200	250	110	5.4	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến Kho K31	1,800	500	250	50	100	127	"25-9.500	
5.6	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống	1,000	200	100	5.5	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống	1,400	400	200	40	100	100	"25-9.500	
5.7	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	80	60	55	5.6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	120	90	80	50	50	45	"25-9.500	
5.8	Các vị trí còn lại trong xã	55			5.7	Các vị trí còn lại trong xã	80			45			"25-9.500	
6	Xã Nà Nhạn				6	Xã Nà Nhạn								
6.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	500	200	100	6.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	800	400	150	60	100	50		

TT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
8.7	Các vị trí còn lại trong xã	40			8.7	Các vị trí còn lại trong xã	80			100			"25-9.500	
9	Xã Mường Pồn				9	Xã Mường Pồn								
9.1	QL 12: Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy)	150	110	80	9.1	QL 12: Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy)	250	180	120	67	64	50	"25-9.500	
9.2	QL 12: Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy) đến hết đất dân cư bản Lĩnh	250	130	80	9.2	QL 12: Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy) đến hết đất dân cư bản Lĩnh	400	200	120	60	54	50	"25-9.500	
9.3	QL 12: Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lĩnh đến giáp xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	120	90	70	9.3	QL 12: Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lĩnh đến giáp xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	170	140	100	42	56	43	"25-9.500	
9.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	70	60	50	9.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	100	85	80	43	42	60	"25-9.500	
9.5	Các vị trí còn lại trong xã	50			9.5	Các vị trí còn lại trong xã	80			60			"25-9.500	
10	Xã Phu Luông				10	Xã Phu Luông								
10.1	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ giáp xã Mường Nhà đến cầu bản Xôm	150	90	60	10.1	QL 279C: Đoạn từ giáp xã Mường Nhà đến cầu bản Xôm	220	130	85	47	44	42	"25-9.500	
	Đường Pom Lót -Huổi Puốc: Đoạn từ cầu bản Xôm đến giáp xã Mường Mươn	250	130	80	10.2	QL 279C: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện)	350	250	120	40	47	50	"25-9.500	Chia tách thành

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
7.4	Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Tiêng bản Na Ó đến giáp xã Mường Nhà	120	90	70	7.4	QL279C: Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Phong bản Na Ó đến giáp xã Mường Nhà	250	130	90	108	44	29	"25-9.500	Sửa tên đoạ
7.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	80	70	40	7.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	120	100	80	50	43	100	"25-9.500	
7.6	Các vị trí còn lại trong xã	40			7.6	Các vị trí còn lại trong xã	80			100			"25-9.500	
8	Xã Mường Nhà				8	Xã Mường Nhà								
8.1	Đoạn từ giáp xã Na Tông đến giáp đất nhà ông Tòng Văn Sương (bản Pa Có)	250	150	80	8.1	QL279C: Đoạn từ giáp xã Na Tông đến giáp đất nhà ông Tòng Văn Sương (bản Pa Có)	400	200	130	60	33	63	"25-9.500	
8.2	Đoạn Từ đất nhà Ông Tòng Văn Sương (Bản Pa Có) đến Cầu Na Phay. (Đường đôi)	400	200	120	8.2	QL279C: Đoạn Từ đất nhà Ông Tòng Văn Sương (Bản Pa Có) đến Cầu Na Phay. (Đường đôi)	600	350	180	50	75	50	"25-9.500	
8.3	Từ Cầu Na Phay đến cầu Huổi Léch (Đường đôi)	550	250	150	8.3	QL279C: Đoạn từ Cầu Na Phay đến cầu Huổi Léch (Đường đôi)	1,000	500	300	82	100	100	"25-9.500	
8.4	Đoạn từ cầu Huổi Léch đến phai tạm Na Hôm	250	150	80	8.4	QL279C: Đoạn từ cầu Huổi Léch đến phai tạm Na Hôm	350	220	120	40	47	50	"25-9.500	
8.5	Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến giáp xã Phu Luông	150	90	60	8.5	QL279C: Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến giáp xã Phu Luông	220	140	85	47	56	42	"25-9.500	
8.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	60	55	40	8.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	90	80	80	50	45	100	"25-9.500	

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
11.5	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ ngàm suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào	80	60	45	11.5	QL 279C: Đoạn từ ngàm suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào	120	90	80	50	50	78	"25-9.500	
11.6	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ giáp khu dân cư bản Lối đến giáp Xốp Cộp - Sơn La	80	60	45	11.6	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ giáp khu dân cư bản Lối đến giáp Xốp Cộp - Sơn La	120	90	80	50	50	78	"25-9.500	
11.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50	45		11.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	80	80		60			"25-9.500	
11.8	Các vị trí còn lại trong xã	40			11.8	Các vị trí còn lại trong xã	80			100			"25-9.500	
12	Xã Na Ư				12	Xã Na Ư								
12.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Pom Lót đến biên giới Việt Nam - Lào	80	60	45	12.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Pom Lót đến biên giới Việt Nam - Lào	120	90	80	50	50	78	"25-9.500	
12.2	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cống bê tông (đầu bản Na Ư)	70	60	45	12.2	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cống bê tông (đầu bản Na Ư)	100	90	80	43	50	78	"25-9.500	
12.3	Khu trung tâm xã: Đoạn từ cống bê tông (đầu bản Na Ư) đi vào bản đến nương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bừa đến đình Yên ngựa cây me	80	60	45	12.3	Khu trung tâm xã: Đoạn từ cống bê tông (đầu bản Na Ư) đi vào bản đến nương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bừa đến đình Yên ngựa cây me	120	90	80	50	50	78	"25-9.500	
12.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	70	60	45	12.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	90	80	43	50	78	"25-9.500	

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
10.2	Đoạn từ cầu bần Xóm đến trường THCS Phu Luông	250	170	80	10.3	QL 279C: Đoạn từ cầu bần Xé 1 (nhà ông Điện) đến trường THCS Phu Luông (đầu đường đôi)	380	250	120	52	47	50	"25-9.500	2 đoạn
10.3	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn đường đôi Từ trường trung học cơ sở Phu Luông đến Cầu Na Há 2	350	200	120	10.4	QL 279C: Đoạn đường đôi Từ trường trung học cơ sở Phu Luông đến Cầu Na Há 2	500	280	170	43	40	42	"25-9.500	
10.4	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ Cầu Na Há 2 đến hết địa phận xã Phu Luông.	150	90	60	10.5	QL 279C: Đoạn từ Cầu Na Há 2 đến hết địa phận xã Phu Luông.	220	130	90	47	44	50	"25-9.500	
10.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	60	55	40	10.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	90	80	80	50	45	100	"25-9.500	
10.6	Các vị trí còn lại trong xã	40			10.7	Các vị trí còn lại trong xã	80			100				"25-9.500
11	Xã Mường Lói				11	Xã Mường Lói								
11.1	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ giáp địa phận xã Phu Luông đến giáp Đồn Biên phòng 433	120	90	60	11.1	QL 279C: Đoạn từ giáp địa phận xã Phu Luông đến giáp Đồn Biên phòng 433	170	130	85	42	44	42	"25-9.500	
11.2	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ đất Đồn Biên phòng 433 đến ngã 3 đi Sơn La	200	120	90	11.2	QL 279C: Đoạn từ đất Đồn Biên phòng 433 đến ngã 3 đi Sơn La	300	175	130	50	46	44	"25-9.500	
11.3	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngàm suối Huổi Na	100	80	60	11.3	QL 279C: Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngàm suối Huổi Na	140	120	90	40	50	50	"25-9.500	
11.4	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói	80	60	45	11.4	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói	120	90	80	50	50	78	"25-9.500	

STT	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo giai đoạn 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm (+, - %)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3		Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
12.5	Các vị trí còn lại trong xã	45			12.5	Các vị trí còn lại trong xã	80			78			"25-9.500	
13	Xã Pa Thơm				13	Xã Pa Thơm								
13.1	Đoạn từ giáp xã Noong Luống đến cầu bê tông suối Tát Mạ	75	55	45	13.1	Đoạn từ giáp xã Noong Luống đến cầu bê tông suối Tát Mạ	110	80	80	47	45	78	"25-9.500	
13.2	Từ cầu Tát Mạ đi Pa Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá	80	60	45	13.2	Từ cầu Tát Mạ đi Pa Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá	130	90	80	63	50	78	"25-9.500	
13.3	Từ ngã ba bản Pa xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến thác nước	75	55	45	13.3	Từ ngã ba bản Pa xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến thác nước	110	80	80	47	45	78	"25-9.500	
13.4	Trục đường vào bản Pa Xa Lào	80	60	45	13.4	Trục đường vào bản Pa Xa Lào	120	90	80	50	50	78	"25-9.500	
13.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	65	55	45	13.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	80	80	54	45	78	"25-9.500	
13.6	Các vị trí còn lại trong xã	45			13.6	Các vị trí còn lại trong xã	80			78			"25-9.500	

DỰ THẢO BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUẦN GIÁO NĂM 2020 - 2024

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, ĐẤT Ở NÔNG THÔN

(Kèm theo Công văn số: 901/STNMT-PTQĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

BẢNG 1: ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên					Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024								So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
ST T	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	ST T	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4			
	THỊ TRẤN TUẦN GIÁO						THỊ TRẤN TUẦN GIÁO											
I	Đường QL 6A					I	Đường QL 6A											
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuần Giáo đến đường rẽ lên huyện đội đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung	7.000	3.500	2.300	1.700	1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuần Giáo đến đường rẽ lên huyện đội đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung	10.000	5.000	3.300	2.300	43	43	43	35	50-15000		
2	Đoạn đường từ đường rẽ lên huyện đội - đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung đến đường rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thắng Lợi)	6.300	3.500	2.300	1.700	2	Đoạn đường từ đường rẽ lên huyện đội - đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung đến đường rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thắng Lợi)	8.500	5.000	3.300	2.300	35	43	43	35	50-15000		
3	Đoạn đường về phía Mường Lay Từ (đường rẽ vào xóm Hòa Bình đến nhà Thông Nga, Huyện Hương của bản Nong)	3.100	1.500	800	420	3	Đoạn đường về phía Mường Lay Từ (đường rẽ vào xóm Hòa Bình đến nhà Thông Nga, Huyện Hương của bản Nong)	5.700	2.300	1.100	550	84	53	38	31	50-15000		
4	Đoạn đường đi thị xã Mường Lay Từ đất nhà Huyện Hương đến đầu cầu bản Sái	2.000	1.150	600	360	4	Đoạn đường đi thị xã Mường Lay Từ đất nhà Huyện Hương đến hết địa phận thị trấn.	3.200	1.600	800	450	60	39	33	25	50-15000	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực tế	
5	Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 (chỉ để thuê đất)	5.700	3.000			5	Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 (chỉ để thuê đất)	8.500	4.000			49	33			50-15000		
6	Đoạn đường từ ngã ba (nhà Kiều Tài phía trái đường, nhà Dũng Duyên phía phải đường) về phía Hà Nội đến đầu cầu Thị Trấn.	5.700	2.400	1.180	600	6	Đoạn đường từ ngã ba (nhà Kiều Tài phía trái đường, nhà Dũng Duyên phía phải đường) về phía Hà Nội đến đầu cầu Thị Trấn.	8.500	3.500	1.500	750	49	46	27	25	50-15000		

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên					Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024								So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	ST T	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4				
Đoạn đường về phía Hà Nội từ cầu Thị Trấn (nhà Dương Lập đến đường rẽ vào cầu treo khối Sơn Thủy, công Nghĩa trang)	3.100	1.800	1.200	360	7	Đoạn đường về phía Hà Nội từ cầu thị trấn, nhà Dương Lập đến hết địa phận thị trấn	5.000	2.500	1.700	500	61	39	42	39	50-15000	Gộp 2 đoạn 7+8 và điều chỉnh tên đoạn cho phù hợp với thực tế		
Đoạn đường về phía Hà Nội từ đường rẽ vào cầu treo khối Sơn Thủy, công Nghĩa trang đến hết đất nhà Hạnh Diệu (cổng qua khe Huổi Lường)	3.100	1.800	1.200	360														
Từ đường QL 6 rẽ đi các ngã					II	Từ đường QL 6 rẽ đi các ngã									50-15000			
Đoạn đường rẽ lên UBND huyện: từ QL 6 đến giáp sân vận động (tính cả hai bên đường)	1.900	1.250			1	Đoạn đường rẽ lên UBND huyện: từ QL 6 đến giáp sân vận động (tính cả hai bên đường)	3.000	1.700			58	36			50-15000			
Từ QL6 lên đến cổng huyện đội	2.600	1.350	700	360	2	Từ QL6 lên đến cổng huyện đội	4.000	1.800	1.000	500	54	33	43	39	50-15000			
Đoạn đường rẽ cạnh chợ bản Chiềng Chung: từ QL 6 đến cầu treo.	1.150	620	360		3	Đoạn đường rẽ cạnh chợ bản Chiềng Chung: từ QL 6 đến đầu cầu	1.700	900	500		48	45	39		50-15000	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực tế		
Đoạn đường rẽ từ ngã ba trung tâm Thị trấn đến đất Viện Kiểm sát (tính cả hai bên đường)	1.150	620	360		4	Đoạn đường rẽ từ ngã ba trung tâm Thị trấn đến đất Viện Kiểm sát (tính cả hai bên đường)	1.700	900	500		48	45	39		50-15000			
Đường rẽ (cạnh nhà bà Thủy - đối diện lô 753 khối Thắng Lợi)	900	450	340		5	Đường rẽ (cạnh nhà bà Thủy - đối diện lô 753 khối Thắng Lợi) đến nhà Đông Xuân	1.300	600	450		44	33	32		50-15000	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực tế		
Đường vào hội trường khối Thắng Lợi: từ tiếp giáp đất nhà bà Lan Tư đến hết đất nhà ông Quân Hà.	2.550	1.250			6	Đường vào hội trường khối Thắng Lợi: từ tiếp giáp đất nhà bà Lan Tư đến hết đất nhà bà Huyền	3.500	1.700			37	36			50-15000	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực tế		
Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp III) từ tiếp giáp đất nhà ông Đắc đến hết đất nhà ông Thái	2.550	1.250	830		7	Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp III) từ tiếp giáp đất nhà ông Đắc đến hết đất nhà ông Thái	3.500	1.700	1.150		37	36	39		50-15000			

[illegible]

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên					Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024								So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	ST T	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4				
Đoạn đường từ ngã ba trung tâm (nhà ông Đức Nam phía trái đường chỉ cụt thuế phía phải đường) về phía Điện Biên đến công Bệnh viện đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lê văn Vượng, bà Trần Thị Nhuận.	6.200	3.200	1.800	1.200	1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm (nhà ông Đức Nam phía trái đường chỉ cụt thuế phía phải đường) về phía Điện Biên đến công Bệnh viện đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lê văn Vượng, bà Trần Thị Nhuận.	8.500	4.500	2.600	1.700	37	41	44	42			50-15000	
Đoạn đường từ công bệnh viện đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lê văn Vượng , bà Trần Thị Nhuận về phía Điện Biên đến cầu bản Đông.	6.000	3.200	1.800	1.200	2	Đoạn đường từ công bệnh viện đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lê văn Vượng , bà Trần Thị Nhuận về phía Điện Biên đến cầu bản Đông.	7.500	4.500	2.600	1.700	25	41	44	42			50-15000	
Đoạn đường từ cầu bản Đông đến nhà Cường Liễu (chân dốc Đò)	3.100	2.000	1.300	650	3	Đoạn đường từ cầu bản Đông đến nhà Huyền Hương (chân dốc Đò)	5.000	2.900	1.800	850	61	45	38	31			50-15000	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực tế
Đoạn đường chân dốc đò từ nhà Trung Liên đến hết nhà Hoa Phàn.	2.800	2.150	1.500	700	4	Đoạn đường chân dốc đò từ nhà Trung Liên đến hết nhà ông Lưu Bá Nhu	4.500	3.000	2.000	1.000	61	40	33	43			50-15000	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực tế
Đoạn đường từ nhà Hoa Phàn đến hết quán Thủy Nga khối Đồng Tâm	2.200	1.500	1.250	850	5	Đoạn đường từ nhà Lưu Bá Nhu đến hết quán Thủy Nga khối Đồng Tâm	3.500	2.100	1.700	1.000	59	40	36	18			50-15000	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực tế
Đường mới từ ngã ba QL6 đến ngã ba QL279.	2.800	2.000	1.350	700	6	Đường mới từ ngã ba QL6 đến ngã ba QL279.	5.500	3.500	2.600	1.300	96	75	93	86			50-15000	
Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã					IV	Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã											50-15000	
Đường rẽ từ QL 279 (nhà bà Sinh khối Đoàn Kết giáp nhà bà Khánh)	1.050	610	490	360	1	Đường rẽ từ QL 279 (nhà bà Sinh khối Đoàn Kết giáp nhà bà Khánh)	1.600	800	650	450	52	31	33	25			50-15000	
Đoạn đường rẽ vào bản Đông từ QL 279 đến nhà ông Sung Thìn, bệnh viện đến thửa T40.31	1.600	1.100	850	480	2	Đoạn đường rẽ vào bản Đông từ QL 279 đường sau đoạn bệnh viện đến nhà ông Tiến	2.400	1.500	1.100	600	50	36	29	25			50-15000	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực tế

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên						Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024								So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
T	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	ST T	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4				
3	Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy: Từ QL 279 đến nhà ông Thành	1.120	730	480	360	3	Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy: Từ QL 279 đến nhà ông Thành	1.700	1.000	650	450	52	37	35	25	50-15000			
4	Đoạn đường rẽ vào công ty xây dựng số 3: Từ QL 279 Đến hết đoạn đường nhựa (nhà bà Hương)	1.120	730	480	360	4	Đoạn đường từ Công ty Điện lực huyện Tuần Giáo đến hết đất nhà ông bà Hải Hoa	1.700	1.000	650	450	52	37	35	25	50-15000	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực tế		
5	Đoạn đường rẽ từ QL 279 đến hết Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.130	730	480	360	5	Đoạn đường rẽ từ QL 279 đi qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà ông Đức (đối diện là nhà ông bà Sính Đua)	1.700	1.000	650	450	50	37	35	25	50-15000	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực tế		
6	Đoạn đường rẽ (sau nhà ông Tiến khối Đoàn Kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiếng	1.130	730	480	360	6	Đoạn đường rẽ (sau nhà ông Tiến khối Đoàn Kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiếng	1.700	1.000	650	450	50	37	35	25	50-15000			
7	Đoạn đường rẽ (cạnh kho lương thực) từ QL 279 đến nhà ông Viêng	1.130	730	480	360	7	Đoạn đường rẽ (cạnh kho lương thực) từ QL 279 đến nhà ông Viêng	1.700	1.000	650	450	50	37	35	25	50-15000			
8	Đoạn đường rẽ (cạnh lô TL1 - Lô 588) từ QL 279 đến trước nhà ông Dục	1.130	730	480	360	8	Đoạn đường rẽ (cạnh lô TL1 - Lô 588) từ QL 279 đến trước nhà ông Dục	1.700	1.000	650	450	50	37	35	25	50-15000			
9	Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà ông Đức khối 20/7) đến nhà ông Thông	750	480	360		9	Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà ông Đức khối 20/7) đến nhà ông Thông	1.100	650	450		47	35	25		50-15000			
10	Khu dân cư xóm đào khối Đoàn kết	880	720	480		10	Khu dân cư xóm đào khối Đoàn kết	1.300	1.000	650		48	39	35		50-15000			
11	Q1279 đoạn đường từ sau nhà Trường Liên đến nhà ông Phong (Khối 20/7)	880	720	480		11	Q1279 đoạn đường từ sau nhà Trường Liên đến nhà ông Phong (Khối 20/7)	1.300	1.000	650		48	39	35		50-15000			
V	Đường nội thị					V	Đường nội thị									50-15000			
1	Đoạn đường sau chợ số 1	1.070	790	410		1	Đoạn đường sau chợ số 1	1.700	1.100	550		59	39	34		50-15000			
2	Đoạn đường sau nhà liên cơ, trường mầm non.Sau nhà Hồng Tinh đến nhà bà Đông Hương	1.070	790	410		2	Đoạn đường sau nhà liên cơ, trường mầm non.Sau nhà Hồng Tinh đến nhà bà Đông Hương	1.700	1.100	550		59	39	34		50-15000			
3	Đoạn đường sau Ngân hàng Nông nghiệp (khu tập thể Ngân hàng cũ)	1.640	1.150	740		3	Đoạn đường sau Ngân hàng Nông nghiệp (khu tập thể Ngân hàng cũ)	2.600	1.600	1.000		59	39	35		50-15000			

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên					Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024						So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	ST T	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
Đoạn đường từ QL 6 đến hội trường khối Tân Giang, nhà Thảo Tôn	2.000	1.340	970		4	Đoạn đường từ QL 6 đến hội trường khối Tân Giang, nhà Thảo Tôn	2.900	1.800	1.300		45	34	34		50-15000	
Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa huyện.	1.150	740	490		5	Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa huyện.	1.750	1.050	700		52	42	43		50-15000	
Đoạn đường khối Tân Giang: Từ sau nhà ông Tuấn Tuyên, nhà Trãi Ngải đến hết nhà bà Lan	880	620	370		6	Đoạn đường khối Tân Giang: Từ sau nhà ông Kiên, nhà Trãi Ngải đến hết nhà bà Lan	1.300	900	500		48	45	35		50-15000	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực tế
Từ nhà ông Tuấn Tuyên đến sân vận động	1.150	740	490		7	Từ nhà ông Kiên đến sân vận động	1.750	1.050	700		52	42	43		50-15000	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực tế
Đoạn đường từ QL6 cạnh kho bạc đến nhà Tỉnh Biên	1.760	1.240	740		8	Đoạn đường từ QL6 cạnh kho bạc đến nhà Tỉnh Biên	2.600	1.700	1.000		48	37	35		50-15000	
Đoạn đường xóm Hòa Bình khối Thắng Lợi: Từ nhà ông Thanh Năm đến hết đất nhà ông Đỗ Xuân Hoan	630	370	245		9	Đoạn đường xóm Hòa Bình khối Thắng Lợi: Từ nhà ông Thanh Năm đến hết đất nhà ông bà Tỉnh Thương	1.000	530	320		59	43	31		50-15000	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực tế
Đoạn đường vào khối Huổi Cù: Từ cổng huyện đội đến nhà ông Trọng, ông Bổng, ông Kiềm đến nhà bà Bùi Thị Hiu.	630	370	245		10	Đoạn đường vào khối Huổi Cù: Từ cổng huyện đội đi qua nhà ông Tuấn, đi hết đường đến nhà ông bà Đông Hùng	1.000	530	320		59	43	31		50-15000	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực tế
					11	Đoạn đường từ phòng Giáo dục huyện đi qua nhà bà Hiu đến nhà ông Quang	1.000	530	320						50-15000	Bổ sung thêm đoạn đường cho phù hợp với thực tế
Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: từ sau nhà bà Thắm đến L&L&Đ huyện	630	370	245		12	Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: từ sau nhà bà Thắm đến L&L&Đ huyện	1.000	530	320		59	43	31		50-15000	
Đoạn dây nhà 2 và 3 sau CTTNHH Thương mại (trước huyện đội)	630	370	245		13	Đoạn dây nhà 2 và 3 sau CTTNHH Thương mại (trước huyện đội)	1.000	530	320		59	43	31		50-15000	

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên						Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024						So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
T	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	ST T	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
13	Đoạn đường liền kề sau kho lương thực	600	350	220		14	Đoạn đường liền kề sau kho lương thực	850	450	280		42	29	27		50-15000	
14	Đoạn khu dân cư xóm suối ngầm (sau lâm trường)	880	740	490		15	Đoạn khu dân cư xóm suối ngầm (sau lâm trường)	1.300	1.000	600		48	35	22		50-15000	
15	Đoạn đường trước trường Tiểu học số 2: Từ nhà ông Đức giáp trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà ông Hiền Hồng	630	370	245		16	Đoạn đường trước trường Tiểu học số 2: Từ nhà ông Đức giáp trung tâm bồi dưỡng chính trị đối diện nhà ông bà Sinh Đua đến hết nhà ông bà Mong Cúc	1.000	530	320		59	43	31		50-15000	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực t
16	Đường xương cá ở hai bên trường tiểu học số 1 và trường THCS Thị Trấn	630	370	245		17	Đường xương cá ở hai bên trường tiểu học số 1 và trường THCS Thị Trấn	1.000	530	320		59	43	31		50-15000	
17	Đoạn đường (trước cổng bệnh viện) từ thửa T40.1 đến thửa T40.30	2.020	1.120			18	Đoạn đường (trước cổng bệnh viện) từ thửa T40.1 đến thửa T40.30	3.200	1.500			58	34			50-15000	
18	Đoạn đường từ nhà khách huyện: từ nhà bà Bắc Thảo đến nhà ông Sự	630	370			19	Đoạn đường từ nhà khách huyện: từ nhà bà Bắc Thảo đến ngã ba hết đất nhà ông bà Duyên Loan	900	500			43	35			50-15000	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực t
19	Đoạn đường vào Huổi Háng: từ sau nhà khách đến nhà ông Hữu Loan	630	370			20	Đoạn đường vào Huổi Háng: từ sau nhà khách đi qua nhà ông Đỗ Xuân Hoàn đến hết đất nhà ông Ngát	900	500			43	35			50-15000	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực t
20	Đoạn đường sau trung tâm dạy nghề (sau trại dưỡng lão)	630	370			21	Đoạn đường sau trung tâm dạy nghề (sau trại dưỡng lão)	900	500			43	35			50-15000	
21	Đoạn đường rẽ lên xã Tênh Phông đến hội trường khối Sơn Thủy (thuộc khu trại Ong cũ)	760	490	365		22	Đoạn đường từ Bảo hiểm xã hội huyện Tuần Giáo (đối diện nhà bà Ngô Thị Hương) đi qua nhà văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất nhà ông bà Hòa Năm	1.100	650	450		45	33	23		50-15000	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực t
						23	Đoạn đường từ nhà Chiến Huân (đối diện là Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo) đến nhà ông Thuận khối Tân Giang.	1.200	700	500						50-15000	

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên					Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024							So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	ST T	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4			
					24	Đoạn đường từ nhà ông Túc khối Tân Giang đến nhà nghỉ Thanh Thủy	1.200	700	500						50-15000	Các đoạn đường mới hình thành; Bổ sung thêm đoạn đường cho phù hợp với thực tế	
					25	Đoạn đường từ khối Trường Xuân sau nhà ông Dục đến nhà ông phiệt khối 20/7.	1.200	700	500						50-15000		
					26	Đoạn đường từ QL279 từ nhà ông Bảo khối 20/7 đi qua nhà ông Phiệt đến nhà bà Trần Thị Thủy	1.200	700	500						50-15000		
					27	Đoạn đường từ Nhà ông Phiệt khối 20/7 đến nhà bà Tho khối 20/7.	1.200	700	500						50-15000		
					28	Khu tái định cư nắn suối khối Đoàn kết	1.200	700	500						50-15000		
					29	Đoạn đường đi bản Săn từ nhà Văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất nhà ông bà Độ Huệ	900	500	320						50-15000	Bổ sung thêm đoạn đường cho phù hợp với thực tế	
					30	Đoạn đường từ nhà Chúc Lợi đến hết đất nhà ông bà Việt Hằng	900	500	320						50-15000		
Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn)	510	370	245		31	Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn)	800	500	320		57	35	31		50-15000		
Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các bản trên địa bàn Thị trấn	370	245			32	Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các bản trên địa bàn Thị trấn	600	350			62	43			50-15000		

4/2

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên					Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024					Tỷ lệ tăng (%)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
STT	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	ST T	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		
I	Xã Quài Cang				I	Xã Quài Cang								
	Quốc lộ 6A					Quốc lộ 6A								
					1	Đoạn đường bắt đầu từ địa phận đất Quài Cang đi về phía Mường Lay đến cầu bản Sái	2.500	1.300	800					Bổ sung thêm đoạn đường cho phù hợp với thực tế
1	Từ cầu bản Sái đến đất nhà Lan Hà	1.400	700	500	2	Từ cầu bản Sái đến đất nhà Lan Hà	2.200	1.000	700	57	43	40	25-9500	
2	Từ đất nhà Lan Hà đến công trường Mầm Non Quài Cang	900	600	300	3	Từ đất nhà Lan Hà đến công trường Mầm Non Quài Cang	1.400	850	420	56	42	40	25-9500	
					4	Đoạn đường từ trường Mầm non Quài Cang đến nhà ông Tiêng bản Cón	1.400	850	420				25-9500	Bổ sung thêm đoạn đường cho phù hợp với thực tế
3	Từ nhà ông Tiêng bản Cón đến nhà ông Thi bản Cón	900	600	300	5	Từ nhà ông Tiêng bản Cón đến nhà ông Thi bản Cón	1.400	850	420	56	42	40	25-9500	
4	Các bản: Ten Cá, bản Cong, bản Khá, bản Phủ, bản Phung, bản Hán, bản Cuông	120	80	50	6	Các bản: Ten Cá, bản Cong, bản Khá, bản Phủ, bản Phung, bản Hán, bản Cuông	180	120	80	50	50	60	25-9500	
5	Các bản còn lại	180	115	68	7	Các bản còn lại	270	170	100	50	48	47	25-9500	
II	Xã Quài Nưa				II	Xã Quài Nưa								
1	Từ ngàm tràn đến hết đất trụ sở UBND xã đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân	850	630	330	1	Từ ngàm tràn đến hết đất trụ sở UBND xã đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân	1.200	850	450	41	35	36	25-9500	
2	Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng	1.500	700	330	2	Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng	2.300	1.000	450	53	43	36	25-9500	
3	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuần (đường Pú Nhung)	950	700	330	3	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuần (đường Pú Nhung)	1.400	1.000	450	47	43	36	25-9500	

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên					Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024					Tỷ lệ tăng (%)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
TT	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	ST T	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		
4	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A)	950	700	330	4	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A)	1.400	1.000	450	47	43	36	25-9500	
5	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng- Pú Nhung)	610	350		5	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng- Pú Nhung)	900	500		48	43		25-9500	
6	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa	610	350	230	6	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa	900	500	300	48	43	30	25-9500	
7	Bản Ma Khúa	90	50	35	7	Bản Ma Khúa	180	120	90	100	140	157	25-9500	
8	Các bản còn lại	140	95	45	8	Các bản còn lại	230	160	80	64	68	78	25-9500	
III	Xã Quài Tở				III	Xã Quài Tở								
	Quốc lộ 6A đi Hà Nội					Quốc lộ 6A đi Hà Nội								
					1	Bắt đầu từ địa phận đất Quài Tở đi về phía Hà Nội đến nhà ông Huê giáp khe Huổi Lường	4.000	1.800	1.100				25-9500	Bổ sung thêm đoạn đường cho phù hợp với thực tế
1	Từ nhà ông Huê giáp khe suối Huổi Lường đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110)	2.000	1.070	700	2	Từ nhà ông Huê giáp khe suối Huổi Lường đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110)	3.800	1.700	1.000	90	59	43	25-9500	
2	Từ nhà ông Lả, trạm điện 110, đến trung tâm xã Quài Tở	1.120	720	360	3	Từ nhà ông Lả, trạm điện 110, đến trụ sở UBND xã mới	2.500	1.200	500	123	67	39	25-9500	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực tế
3	Quốc lộ 6 rẽ lên nghĩa trang mới đến lò gạch ông Tài + QL 6 từ sau nhà ông Tiu, bà Thanh đến lò gạch	950	670	530	4	Quốc lộ 6 rẽ lên nghĩa trang mới đến lò gạch ông Tài + QL 6 từ sau nhà ông Tiu, bà Thanh đến lò gạch	1.800	1.000	700	89	49	32	25-9500	
4	Các bản: Hua Ca, bản Hới 1, bản Hới 2, bản Món, bản Hua Ca, bản Có	120	80	50	5	Các bản: Hua Ca, bản Hới 1, bản Hới 2, bản Món, bản Hua Ca, bản Có	180	120	80	50	50	60	25-9500	
5	Bản Thắm Pao	78	43	36	6	Bản Thắm Pao	120	80	70	54	86	94	25-9500	
5	Các bản còn lại	190	120	70	7	Các bản còn lại	280	180	100	47	50	43	25-9500	

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên					Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024					Tỷ lệ tăng (%)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
STT	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	ST T	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		
IV	Xã Mùn Chung				IV	Xã Mùn Chung								
1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến: cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa; cổng qua đường về phía Tuần Giáo;biển thị tứ đường đi Mường Lay	950	400	200	1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến: cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa; cổng qua đường về phía Tuần Giáo;biển thị tứ đường đi Mường Lay	1.500	600	300	58	50	50	25-9500	
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung	400	180	115	2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung	650	270	160	63	50	39	25-9500	
3	Đoạn đường từ cổng qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo	400	180	115	3	Đoạn đường từ cổng qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo	650	270	160	63	50	39	25-9500	
4	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tòa Chùa)	400	180	115	4	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tòa Chùa)	650	270	160	63	50	39	25-9500	
5	Các bản: Huổi Cáy, Co Săn	55	30	25	5	Các bản: Huổi Cáy, Co Săn	110	80	70	100	167	180	25-9500	
6	Các bản còn lại	120	72	48	6	Các bản còn lại	200	110	80	67	53	67	25-9500	
V	Xã Nà Tông				V	Xã Nà Tông								
1	Từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã bán kính 200m	230	170	115	1	Từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã bán kính 200m	350	230	150	52	35	30	25-9500	
2	Các bản: Nậm Bay, Pá Tong, Nà Tông, Pa Cá	120	70	45	2	Các bản: Nậm Bay, Pá Tong, Nà Tông, Pa Cá	200	100	80	67	43	78	25-9500	
3	Các bản còn lại	55	30	25	3	Các bản còn lại	110	80	70	100	167	180	25-9500	
VI	Xã Pú Nhung				VI	Xã Pú Nhung								
1	Trung tâm xã (bán kính 200m)	320	150	60	1	Trung tâm xã (bán kính 200m)	480	230	150	50	53	150	25-9500	
2	Các bản: Tênh Lá , Trung Đình	70	40	25	2	Các bản: Tênh Lá , Trung Đình	120	80	70	71	100	180	25-9500	
3	Các bản còn lại	100	50	25	3	Các bản còn lại	150	100	70	50	100	180	25-9500	
VII	Xã Mường Mùn				VII	Xã Mường Mùn								
1	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến công trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn	600	240	180	1	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến công trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn	900	350	260	50	46	44	25-9500	

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên					Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024					Tỷ lệ tăng (%)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
TT	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	ST T	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		
2	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hường ông Huỳnh	350	155	95	2	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hường ông Huỳnh	500	250	150	43	61	58	25-9500	
3	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chénh đi Mường Lay	350	150	95	3	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chénh đi Mường Lay	500	250	150	43	67	58	25-9500	
					4	Từ ngã ba Mường Mùn đến bản Hồng Phong	500	250	150				25-9500	Bổ sung thêm đoạn đường cho phù hợp với thực tế
4	Các bản: Pú Piến, Gia Bọp	55	30	25	5	Các bản: Pú Piến, Gia Bọp	110	80	70	100	167	180	25-9500	
5	Các bản còn lại	120	60	35	6	Các bản còn lại	200	100	80	67	67	129	25-9500	
III	Xã Chiềng Sinh				VII I	Xã Chiềng Sinh								
1	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến cổng trường PTTHCS Chiềng Sinh	660	410	170	1	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến địa phận xã Chiềng Đông	1.100	600	250	67	46	47	25-9500	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực tế
					2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến bản Chiềng An (đi về phía huyện Tuần Giáo)	1.100	600	250					Bổ sung thêm đoạn đường cho phù hợp với thực tế
2	Các bản: bản Dùm, bản Hiệu 1, bản Hiệu 2, Pa Sát	120	110	55	3	Các bản: bản Dùm, bản Hiệu 1, bản Hiệu 2, Pa Sát	200	170	100	67	55	82	25-9500	
3	Các bản vùng còn lại	180	100	50	4	Các bản vùng còn lại	280	180	90	56	80	80	25-9500	
X	Xã Chiềng Đông				IX	Xã Chiềng Đông								
1	Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua UBND xã đi về phía xã Chiềng Sinh 350m (lấy trọn thửa đất)	700	400	170	1	Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua UBND xã đi về phía xã Chiềng Sinh 350m (lấy trọn thửa đất)	1.200	600	250	71	50	47	25-9500	
2	Các bản: Hua Nạ, Hua Chăn	50	40	25	2	Các bản: Hua Nạ, Hua Chăn	120	90	70	140	125	180	25-9500	

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên					Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024					Tỷ lệ tăng (%)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
STT	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	ST T	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		
3	Các bản còn lại	180	75	40	3	Các bản còn lại	280	150	90	56	100	125	25-9500	
X	Xã Nà Sáy				X	Xã Nà Sáy								
1	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cương (đường đi Mường Thín); Đoạn từ sau nhà ông Diên đến hết nhà ông Ôn Minh (đường Nà Sáy - bản Khong)	220	160	80	1	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cương (đường đi Mường Thín); Đoạn từ sau nhà ông Diên đến hết nhà ông Ôn Minh (đường Nà Sáy - bản Khong)	350	230	120	59	44	50	25-9500	
2	Bản Nậm Cá	80	38	25	2	Bản Nậm Cá	150	90	70	88	137	180	25-9500	
3	Các bản còn lại	115	75	50	3	Các bản còn lại	200	150	100	74	100	100	25-9500	
XI	Xã Mường Khong				XI	Xã Mường Khong								
1	Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 100m)	175	145	90	1	Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 100m)	270	200	130	54	38	44	25-9500	
2	Các bản: Hua Sát, Huổi Nôm	50	38	25	2	Các bản: Hua Sát, Huổi Nôm	120	90	70	140	137	180	25-9500	
3	Các bản còn lại	110	75	48	3	Các bản còn lại	180	150	100	64	100	108	25-9500	
XII	Xã Rạng Đông				XII	Xã Rạng Đông								
1	Từ đất nhà ông Lai Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã	320	155	60	1	Từ đất nhà ông Lai Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã	500	230	110	56	48	83	25-9500	
2	Các bản: Xá Nhè, Hang Á	60	40	30	2	Các bản: Xá Nhè, Hang Á	120	90	80	100	125	167	25-9500	
3	Các bản còn lại	100	50	25	3	Các bản còn lại	180	120	70	80	140	180	25-9500	
XIII	Xã Mường Thín				XIII	Xã Mường Thín							25-9500	
1	Từ cầu đến hết đất nhà ông Lương Văn Hương (đi về phía xã Nà Sáy)	220	150	80	1	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Khoán bản Thín A đến nhà ông Lương Văn Hải bản Khai Hoang.	350	230	120	59	53	50	25-9500	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực tế
2	Bản Thảm Xá	50	38	25	2	Bản Thảm Xá	120	90	70	140	137	180	25-9500	

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên					Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024					Tỷ lệ tăng (%)			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ	Ghi chú
TT	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	ST T	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		
3	Các bản còn lại	115	78	50	3	Các bản còn lại	180	150	100	57	92	100	25-9500	
XIV	Xã Tòa Tình				XIV	Xã Tòa Tình								
1	Trung tâm xã (bán kính 200m)	200	100	50	1	Trung tâm xã cũ và UBND mới (bán kính 200m)	300	150	100	50	50	100	25-9500	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực tế
2	Các bản: Háng Tàu, Tòa Tình	80	50	35	2	Các bản: Háng Tàu, Tòa Tình	150	100	80	88	100	129	25-9500	
3	Các bản còn lại	50	40	35	3	Các bản còn lại	120	90	80	140	125	129	25-9500	
XV	Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 100m gồm các xã: Pú Xi, Tênh Phong, Ta Ma, Phình Sáng				XV	4 xã còn lại: Pú Xi, Tênh Phong, Ta Ma, Phình Sáng								Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực tế
XV	Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 100m gồm các xã: Pú Xi, Tênh Phong, Ta Ma, Phình Sáng	170	95	48	1	Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 100m và khu trung tâm UBND xã Phình Sáng mới (bản Háng Khúa)	260	150	110	53	58	129	25-9500	Chỉnh sửa tên đoạn cho phù hợp với thực tế
2	Các bản còn lại.	50	37	25	2	Các bản còn lại.	120	90	70	140	143	180	25-9500	
VI	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện	190	95	60	XVI	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện	300	150	110	58	58	83	25-9500	

DỰ THẢO BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUẦN GIÁO NĂM 2020 - 2024

(Kèm theo Công văn số: 901/STNMT-PTQĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

BẢNG 1: ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

IĐất chuyên trồng lúa nước 2 vụ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên			Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2010 của Chính phủ
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Thị trấn Tuần Giáo	45	42	40	65	60	55	44	43	38	10-85
2	Các xã: Quải Cang, Quải Nưa, Quải Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	43	41	40	62	58	55	44	41	38	10-85
3	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tòng, Mường Mùn	40	38	35	58	55	50	45	45	43	10-85
4	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tủa Tình, Tênh Phong, Pú Xi	38	36	35	55	52	50	45	44	43	10-85

IIĐất chuyên trồng lúa nước 1 vụ

Đơn vị tính: 1.000đồng/ m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên			Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2010 của Chính phủ
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Thị trấn Tuần Giáo	40	38	35	60	55	50	50	45	43	10-85
2	Các xã: Quải Cang, Quải Nưa, Quải Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	38	37	35	55	52	50	45	41	43	10-85
3	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tòng, Mường Mùn	34	32	30	50	46	42	47	44	40	10-85
4	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tủa Tình, Tênh Phong, Pú Xi	32	31	30	46	45	42	44	45	40	10-85

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên			Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	

III Đất bằng trồng cây hàng năm khác											Đơn vị tính: 1.000đồng/ m2
STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên			Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Thị trấn Tuần Giáo	34	32	30	50	46	42	47	44	40	10-85
2	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	33	32	30	48	46	42	45	44	40	10-85
3	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn	28	26	25	42	38	35	50	46	40	10-85
4	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tà Tình, Tênh Phong, Pú Xi	27	26	25	40	38	35	48	46	40	10-85

IV Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác											Đơn vị tính: 1.000đồng/ m2
STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên			Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Thị trấn Tuần Giáo	25	24	22	40	38	35	60	58	59	10-85
2	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	25	24	22	40	38	35	60	58	59	10-85
3	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn	18	18	16	35	30	27	94	67	69	10-85
4	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tà Tình, Tênh Phong, Pú Xi	17	16	16	30	28	26	76	75	63	10-85

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên			Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2010 của Chính phủ
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	

BẢNG 2: ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1.000đồng/ m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên			Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2010 của Chính phủ
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Thị trấn Tuần Giáo	35	34	32	60	58	55	71	71	72	10-130
2	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	35	34	32	60	58	55	71	71	72	10-130
3	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn	26	24	22	50	45	40	92	88	82	10-130
4	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi	25	23	22	47	42	40	88	83	82	10-130

BẢNG 3: ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT; RỪNG PHÒNG HỘ; RỪNG ĐẶC DỤNG

Đơn vị tính: 1.000đồng/ m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên			Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2010 của Chính phủ
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất rừng sản xuất										
-	Thị trấn Tuần Giáo	7	6	6	10	9	9	43	50	50	2-25
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	6	5	5	9	7	7	50	40	40	2-25
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn	6	5	5	9	7	7	50	40	40	2-25

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên			Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tủa Tình, Tênh Phông, Pú Xi	6	5	5	9	7	7	50	40	40	2-25
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	6	5	5	9	7	7	50	40	40	2-25

BẢNG 4: ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1.000đồng/ m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên			Dự thảo giá đất giai đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá đất tại Nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Thị trấn Tuần Giáo	45	42	40	65	60	55	44	43	38	8-70
2	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	43	41	40	62	58	55	44	41	38	8-70
3	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn	40	38	35	58	55	50	45	45	43	8-70
4	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tủa Tình, Tênh Phông, Pú Xi	38	36	35	55	52	48	45	44	37	8-70

DỰ KIẾN BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ MƯỜNG LAY NĂM 2020 - 2024

(Kèm theo văn bản số 901 /STNMT- PTQĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v thống nhất phương án đề xuất Bảng giá các loại đất áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

BẢNG 1: GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015 -2019 theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND			Dự kiến giá đất năm 2020 - 2024			Tỷ lệ tăng, giảm %			Khung giá đất dự thảo	Ghi chú
I	Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		
1	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	30	28	26	56	52	48	87	86	85	10-85	
II	Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ											
1	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	40	38	35	60	55	50	50	45	43	10-85	
III	Đất bằng trồng cây hàng năm khác											
1	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	20	18	16	34	30	26	70	67	63	10-85	
IV	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác											
1	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	18	16	14	24	20	17	33	25	21	10-85	

VP

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015 -2019 theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND			Dự kiến giá đất năm 2020 - 2024			Tỷ lệ tăng, giảm %			Khung giá đất dự thảo	Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		
I	Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ											

BẢNG 2: ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1.000đồng/ m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015 -2019 theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND			Dự kiến giá đất năm 2020 - 2024			Tỷ lệ tăng, giảm %			Khung giá đất dự thảo	Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		
1	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	30	28	26	46	42	38	53	50	46	10-130	

BẢNG 3: GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG

Đơn vị tính: 1.000đồng/ m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015 -2019 theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND			Dự kiến giá đất năm 2020 - 2024			Tỷ lệ tăng, giảm %			Khung giá đất dự thảo	Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		
1	Đất rừng sản xuất											
-	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	6	5	4	8	7	6	33	40	50	2-25	
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng											
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	5	4	3	7	6	5	40	50	67	2-25	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015 -2019 theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND			Dự kiến giá đất năm 2020 - 2024			Tỷ lệ tăng, giảm %			Khung giá đất dự thảo	Ghi chú
I	Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		

BẢNG 4: ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1.000đồng/ m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015 -2019 theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND			Dự kiến giá đất năm 2020 - 2024			Tỷ lệ tăng, giảm %			Khung giá đất dự thảo	Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		
1	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	30	28	26	56	50	46	87	79	77	8-70	

[Signature]

DỰ KIẾN BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ MUỜNG LAY NĂM 2020 - 2024

(Kèm theo văn bản số 901 /STNMT- PTQĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v thống nhất phương án đề xuất Bảng giá các loại đất áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

BẢNG 6: ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 80% giá đất ở nông thôn theo từng khu vực, đoạn đường, vị trí tương ứng

BẢNG 7: ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 70% giá đất ở nông thôn theo từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí tương ứng

BẢNG 9: ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Mức giá đất của từng khu vực, đường phố, từng vị trí bằng (=) 80% giá đất ở theo từng khu vực, từng đường phố, từng vị trí tương ứng

BẢNG 10: ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Mức giá đất của từng khu vực, đường phố, từng vị trí bằng (=) 70% giá đất ở theo từng khu vực, từng đường phố, từng vị trí tương ứng

BẢNG 11: ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Mức giá đất của từng khu vực, đường phố, từng vị trí bằng (=) 80% giá đất trồng cây hàng năm khác theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng

BẢNG 12: ĐẤT TRỤ SỞ CƠ QUAN, ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 70% giá đất ở theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng

BẢNG 13: ĐẤT SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH ; MỤC ĐÍCH CÔNG CỘNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 50% giá đất ở theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng

BẢNG 14: ĐẤT LÀM NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA, HÀ TANG LỄ, HỎA TÁNG; ĐẤT CÓ CÔNG TRÌNH LÀ ĐÌNH, ĐỀN, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 50% giá đất ở theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng

BẢNG 15: ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG KHU DÂN CƯ, TRONG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH PHƯỜNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 150% (1,5 lần) mức giá đất nông nghiệp của từng loại đất trong bảng giá đất

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Bảng giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019					Dự thảo giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020					Tỷ lệ tăng (%)			Khung giá đất dự thảo	Ghi chú
STT	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	STT	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		
I	Xã Lay Nưa				I	Trục đường Tỉnh lộ 142.								
1	Đoạn từ giáp lô 3-HT26 đến đầu cầu Tạo Sen.	470	400	280	1	Đoạn từ giáp thửa số 56 tờ bản đồ số 7 (Từ nút giao với đường NC12) đến đầu cầu Tạo Sen.	660	560	395	40	40	41	25-9500	Sửa tên đoạn đường
2	Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận thị xã Mường Lay.	420	350	240	2	Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận thị xã Mường Lay.	600	490	340	43	40	42	25-9500	
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cán đến hết lô 3-HT26	570			3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cán đến hết đất thửa số 56 tờ bản đồ số 7 (nút giao với đường NC12 hết bản Na Ka)	800			40			25-9500	Sửa tên đoạn đường
II	Trục đường Quốc lộ 12.				II	Trục đường Quốc lộ 12.								
1	Đoạn từ tiếp giáp địa phận phường Na Lay đến nam Cầu Huổi Hải.	470	300	250	1	Đoạn từ điểm giao địa phận phường Na Lay đến nam Cầu Huổi Hải.	660	420	350				25-9500	
2	Đoạn từ nam cầu Huổi Hải đến nam Huổi Phán	420	350	230	2	Đoạn từ nam cầu Huổi Hải đến nam Huổi Phán	590	490	325	40	40	41	25-9500	
3	Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay	320	300	220	3	Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay	450	430	310	41	43	41	25-9500	
III	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ô, Bản Na Ka.				III	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ô, Bản Na Ka.								
1	Đường N19A: Đoạn từ điểm giao nhau với đường N13A đến ngã ba giao nhau với đường CK1 và	470			1	Đường N19A: Đoạn từ nút giao với đường N13A đến ngã ba giao nhau với đường CK1 và đường	660			40			25-9500	
2	Đường N13A: Đoạn từ điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với đường CK1 và đường N19A.	470			2	Đường N13A: Đoạn từ nút giao với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với đường CK1 và đường N19A.	660			40			25-9500	
3	Đường N8A: Đoạn từ tiếp giáp đường N13A về phía bắc đến điểm giao nhau với đường N13A (cạnh khe huổi Bắc).	410			3	Đường N8A: Đoạn từ nút giao đường N13A về phía bắc đến nút giao với đường N13A (cạnh khe huổi Bắc).	575			40			25-9500	
4	Đường NC14: Đoạn từ điểm giao nhau với Tỉnh Lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NC12.	550			4	Đường NC14: Đoạn từ nút giao với Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường NC12.	770			40			25-9500	
5	Đường NC12: Đoạn từ giao nhau với đường NC14 chạy ven hồ đến điểm giao nhau với đường Tỉnh Lộ 142.	470			5	Đường NC12: Đoạn từ giao nhau với đường NC14 chạy ven hồ đến nút giao với đường Tỉnh Lộ 142.	660			40			25-9500	
IV	Các bản vùng cao				IV	Các bản vùng cao								

Bảng giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019					Dự thảo giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020					Tỷ lệ tăng (%)			Khung giá đất dự thảo	Ghi chú
STT	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	STT	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		
1	Bản Hồ Huổi Luông	45			1	Bản Hồ Huổi Luông	65			44			25-9500	
2	Bản Hồ Nậm Càn	45			2	Bản Hà Nậm Càn	65			44			25-9500	
3	Bản Huổi Luân	45			3	Bản Huổi Luân	65			44			25-9500	
V	Các đường nội bản vùng thấp													
	- Đường nhựa						400						25-9500	Bổ sung đoạn đường
	- Các trục đường bê tông nội bản						320						25-9500	Bổ sung đoạn đường
	- Các trục đường đất nội bản						200						25-9500	Bổ sung đoạn đường

DỰ KIẾN BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ MƯỜNG LAY NĂM 2020 - 2024

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, ĐẤT Ở NÔNG THÔN

(Kèm theo văn bản số 901 /STNMT- PTQĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v thống nhất phương án đề xuất Bảng giá các loại đất áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

BẢNG 8: ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Bảng giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019					Dự thảo giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024							So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất dự thảo	Ghi chú
STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
	THỊ XÃ MƯỜNG LAY						THỊ XÃ MƯỜNG LAY										
	PHƯỜNG SÔNG ĐÀ						PHƯỜNG SÔNG ĐÀ										
I	Đường tỉnh lộ 142					I	Đường tỉnh lộ 142										
1	Đoạn từ cầu C3 (Thuộc khu tái định cư Chi Luông đi lên phía TĐC đồi cao) đến tiếp giáp đất khách sạn Thanh Bình.	570				1	Đoạn từ cầu C3 (Tổ 5, phường Na Lay) đến nút giao đất khách sạn Thanh Bình.	800				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
2	Đoạn từ đất khách sạn Thanh Bình đến ngã tư giao nhau với đường ĐC10, ĐC11 (hết đất ô số 5 Lô 1-N17 đối diện là cửa hàng xăng dầu doanh nghiệp Phúc Lợi).	690				2	Đoạn từ đất khách sạn Thanh Bình đến ngã tư giao nhau với đường ĐC10, ĐC11 (hết đất thửa số 20 tờ bản đồ số 24 đối diện là cửa hàng xăng dầu doanh nghiệp Phúc Lợi).	980				42				50-15000	Sửa tên đoạn đường
3	Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường ĐC10, ĐC11 (từ cửa hàng xăng dầu doanh nghiệp Phúc Lợi) đến điểm giao nhau Đường ĐC1 (Đường một chiều lên đài phun nước khu TĐC Đồi Cao).	900				3	Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường ĐC10, ĐC11 (từ cửa hàng xăng dầu doanh nghiệp Phúc Lợi) đến nút giao Đường ĐC1 (Đường một chiều lên đài phun nước phường Sông Đà).	1.260				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
4	Đoạn từ điểm giao nhau đường ĐC1 (Đường một chiều lên đài phun nước khu TĐC Đồi Cao), đi về phía tây đến hết Lô 1-QS2 (đất Ban chỉ huy Thị Đội).	870				4	Đoạn từ nút giao đường ĐC1 (Đường một chiều lên đài phun nước phường Sông Đà), đi về phía tây đến hết thửa số 07 tờ bản đồ số 19 (đất Ban chỉ huy Thị Đội).	1.220				40,2				50-15000	Sửa tên đoạn đường
5	Đoạn từ tiếp giáp Lô 1-QS2 (đất Ban chỉ huy Thị Đội) đến hết nhà máy gạch Tuynel.	460				5	Đoạn từ nút giao thửa số 07 tờ bản đồ số 19 (đất Ban chỉ huy Thị Đội) đến hết nhà máy gạch Tuynel.	650				41				50-15000	Sửa tên đoạn đường
6						6	- Đoạn từ nhà máy gạch Tuynel đến ranh giới bản Huổi Min(Đoạn đường mới)	450								50-15000	Bổ sung đoạn đường
II	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Đồi Cao					II	Đường giao thông khu Tổ 1 - Tổ 5										
1	Đường ĐC1 đoạn từ tiếp giáp với đường tỉnh lộ 142 lên đến đài phun nước.	770				1	Đường ĐC1 đoạn từ nút giao với đường tỉnh lộ 142 lên đến đài phun nước.	1.080				40				50-15000	

Bảng giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019					Dự thảo giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024					So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất dự thảo	Ghi chú		
STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3	Vị trí 4
2	Đường ĐC2 đoạn từ tiếp giáp với đường tỉnh lộ 142 về phía tây lên đến đài phun nước.	690				2	Đường ĐC2 đoạn từ nút giao với đường tỉnh lộ 142 về phía tây lên đến đài phun nước.	980				42				50-15000	
3	Đường ĐC2 đoạn từ đài phun nước đến phía đông tỉnh lộ 142 (hết đất trạm viễn thông).	690				3	Đường ĐC2 đoạn từ đài phun nước đến phía đông tỉnh lộ 142 (hết đất trạm viễn thông).	980				42				50-15000	
4	Đường ĐC3 đoạn vòng cung từ điểm giao nhau với đường ĐC18 (từ đất trường tiểu học Đồi Cao đối diện đất BCH Quân sự thị xã) đến điểm giao nhau với đường ĐC10 (hết đất trụ sở phố 5).	630				4	Đường ĐC3 đoạn vòng cung từ nút giao với đường ĐC18 (từ đất trường tiểu học Đồi Cao đối diện đất BCH Quân sự thị xã) đến nút giao với đường ĐC10 (hết thửa số 106, tờ bản đồ 21).	880				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
5	Đường ĐC4: Đoạn giao nhau với đường ĐC2 (từ đất chi cục Thống Kê đối diện đất Hạt Kiểm Lâm) chạy vòng cung đến điểm giao nhau với đường ĐC2 (hết đất Bưu điện đối diện hết Lô đất I-CQ11 đất Viên Thông).	620				5	Đường ĐC4: Đoạn giao nhau với đường ĐC2 (từ đất chi cục Thống Kê đối diện đất Hạt Kiểm Lâm) chạy vòng cung đến nút giao với đường ĐC2 (hết 1 thửa đất Viên thông thửa 78, tờ bản đồ 21).	880				42				50-15000	Sửa tên đoạn đường
6	Đường ĐC5 đoạn giao nhau với đường ĐC2 (phía Tây khu TĐC Đồi Cao) chạy vòng cung đến điểm giao nhau với đường ĐC2 (phía Đông khu TĐC Đồi Cao). (từ đất nhà ông Thông đối diện ô đất 17 Lô 1-N9) chạy vòng cung đến điểm giao nhau với đường ĐC2	620				6	Đường ĐC5 đoạn giao nhau với đường ĐC2 (từ đất nhà ông Nguyễn Huy Thông thửa 209, tờ bản đồ 17) chạy vòng cung đến nút giao với đường ĐC2 (hết đất nhà bà Hồ Thị Tươi thửa số 48, tờ bản đồ 21).	880				42				50-15000	Sửa tên đoạn đường
7	Đường ĐC6 từ điểm giao nhau với đường ĐC7 và ĐC8 đến tiếp giáp đường tỉnh lộ 142 (hộ ông Hoàng Duy Thiêng đối diện chợ Đồi Cao);	690				7	Đường ĐC6 từ nút giao với đường ĐC7 và ĐC8 đến nút giao đường tỉnh lộ 142 (hết thửa số 104 tờ bản đồ số 21 hộ ông Bùi Long Thành đối diện chợ Đồi Cao);	980				42				50-15000	Sửa tên đoạn đường
8	Đường ĐC7 đoạn từ tiếp giáp phía bắc quảng trường đến tiếp giáp đường ĐC18;	690				8	Đường ĐC7 đoạn từ nút giao phía bắc quảng trường đến nút giao đường ĐC18;	980				42				50-15000	
9	Đường ĐC8 đoạn tiếp giáp đường ĐC7 đến tiếp giáp ĐC1;	690				9	Đường ĐC8 đoạn nút giao đường ĐC7 đến nút giao ĐC1;	980				42				50-15000	
Trục đường xương cá:																	
10	Đường ĐC9 đoạn tiếp giáp đường ĐC6 đến tiếp giáp ĐC1;	690				10	Đường ĐC9 đoạn nút giao đường ĐC6 đến nút giao ĐC1;	960				55				50-15000	

Bảng giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019					Dự thảo giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024					So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất dự thảo	Ghi chú		
STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3	Vị trí 4
11	Đường ĐC10 đoạn từ tiếp giáp với đường ĐC6 (Từ đất bà Phạm Thị Oanh đối diện ô số 5 Lô 1-N15) đến tiếp giáp đường tỉnh lộ 142 (hết đất cây xăng doanh nghiệp Phúc Lợi đối diện ô số 5 Lô 1-N17).	620				11	Đường ĐC10 đoạn từ nút giao với đường ĐC6 (Từ đất bà Phạm Thị Oanh thửa số 100, tờ bản đồ 21) đến nút giao đường tỉnh lộ 142 (hết đất cây xăng doanh nghiệp Phúc Lợi thửa số 07, tờ bản đồ 24).	880				42				50-15000	Sửa tên đoạn đường
12	Đường ĐC11 đoạn từ tiếp giáp tỉnh lộ 142, đi theo hướng về phía bắc quanh trung tâm dịch vụ cảng đường ven hồ, trở lại phía tây tỉnh lộ 142, đối diện với trạm sửa chữa;	690				12	Đường ĐC11 đoạn từ nút giao tỉnh lộ 142, đi theo hướng về phía bắc quanh trung tâm dịch vụ cảng đường ven hồ, trở lại phía tây tỉnh lộ 142, đối diện với trạm xử lý nước thải;	980				42				50-15000	
13	Đường ĐC18 đoạn từ phía tây tỉnh lộ 142, giáp đất ban chỉ huy quân sự Thị Đội, đi ngược về phía bắc tiếp giáp đường ĐC7.	680				13	Đường ĐC18 đoạn từ phía tây tỉnh lộ 142, giáp đất ban chỉ huy quân sự Thị Đội, đi ngược về phía bắc nút giao đường ĐC7.	950				40				50-15000	
14	Đường ĐC19 đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường ĐC3.	620				14	Đường ĐC19 đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường ĐC3.	880				42				50-15000	
15	Đường ĐC20 đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường ĐC3.	620				15	Đường ĐC20 đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường ĐC3.	880				42				50-15000	
III	Khu Nam Đồi Cao					III	Khu Tổ 6										Sửa tên đoạn đường
1	Đường ĐC12: Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC16 ngược xuống khu TĐC phi nông nghiệp Đồi Cao đến giáp đất trường Mầm Non.	380				1	Đường ĐC12: Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC16 đến nút giao với đường ĐC6, đối diện Trạm Y tế phường Sông Đà (thửa số 8 tờ bản đồ số 20).	540				42				50-15000	Sửa tên đoạn đường
2	Đường ĐC13: Đoạn từ trạm Khí Tượng (mới) đi ngược về phía nam qua đường ĐC12 theo đường vành đai đến tiếp giáp với đường tỉnh lộ 142.	380				2	Đường ĐC13: Đoạn từ trạm Khí Tượng (mới) đi ngược về phía nam qua đường ĐC12 theo đường vành đai đến nút giao với đường tỉnh lộ 142.	540				42				50-15000	
3	Đường ĐC14: Đoạn từ đường ĐC13 đi ngược về phía nam qua trung tâm dãy nghề, tới đất trung tâm bồi dưỡng chính trị.	380				3	Đường ĐC14: Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC13 đi ngược về phía Tây Bắc qua trung tâm dãy nghề, trung tâm bồi dưỡng chính trị tới nút giao đường ĐC17	540				42				50-15000	Sửa tên đoạn đường
4	Đường ĐC15: Đoạn giáp đường ĐC21 cạnh nhà Ông: Điều Văn Quỳnh (ô số 1 lô NV10 cũ) mới là lô 1-N26 đi về phía nam tới nhà Bà: Khương Thị Khộm (ô số 10 lô NV10 cũ) mới là lô 1-N26	340				4	Đường ĐC15: Đoạn từ nút giao đường ĐC21, (từ thửa số 23 tờ bản đồ số 28) đến giao đường ĐC22 (hết thửa số 43 tờ bản đồ số 31)	480				41				50-15000	Sửa tên đoạn đường

Bảng giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019					Dự thảo giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024					So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất dự thảo	Ghi chú		
STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3	Vị trí 4
5	Đường ĐC16: Đoạn từ đường ĐC14 ngược về phía nam qua đường ĐC12 giao nhau với đường ĐC21 tới nhà Bà: Tới hết đất nhà bà (Thiệu)(ô số 1 lô NV9 giáp đường ĐC22).	380				5	Đường ĐC16: Đoạn từ nút giao đường ĐC14 ngược về phía nam qua đường ĐC12 đến giao nhau với đường ĐC22 (hết đất nhà ông Thiệu (thửa số 8 tờ bản đồ số 32).	540				42				50-15000	Sửa tên đoạn đường
6	Đường ĐC17: Đoạn đẳng sau trung tâm bởi đường chính trị và trước cổng chính của trường dạy nghề.	380				6	Đường ĐC17: Đoạn từ nút giao từ đường ĐC14 đến ngã tư giao với đường ĐC12 và đường ĐC16 (đẳng sau trung tâm bởi đường chính trị và trước cổng chính của Trung tâm GDTX và Hướng nghiệp).	540				42				50-15000	Sửa tên đoạn đường
7	Đường ĐC 21: Đoạn từ trạm cấp thoát nước lên phía bắc qua nhà Ông: Khoảng Văn Nguyên (ô số 19 lô NV10 cũ) mới là lô 1-N26 tới tiếp giáp đường ĐC16.	380				7	Đường ĐC21: Đoạn từ nút giao đường ĐC22 đến nút giao đường ĐC12.	540				42				50-15000	Sửa tên đoạn đường
8	Đường ĐC22B: Đoạn từ nhà Ông Lò Văn Quyền ô số 13 (lô 1-N28) đến hết nhà Ông: Điều Văn San ô số 8 lô 1-N29.	340				8	Đường ĐC22: Đoạn từ nút giao đường ĐC21 đến hết đất phía sau thửa số 02 tờ bản đồ số 32 (hộ ông Điều Văn Chiềng)	480				41				50-15000	Sửa tên đoạn đường
IV	Trục đường Quốc lộ 12.					IV	Trục đường Quốc lộ 12.										
I	Đoạn từ đầu Cầu Hang Tôm đến đầu Cầu Bản Xá.	530				I	Đoạn từ đầu Cầu Hang Tôm đến đầu Cầu Bản Xá.	740				40				50-15000	
V	Bản vùng cao					V	Bản vùng cao										
1	Bản Huổi Mìn	80				1	Bản Huổi Mìn	112				40				50-15000	
	PHƯỜNG NA LAY						PHƯỜNG NA LAY										
A	Khu TĐC Chi Luông					A	Khu Tổ 5 đến giáp bản Na Nát										
I	Trục đường Tỉnh lộ 142					I	Trục đường Tỉnh lộ 142										
1	Đường tỉnh lộ 142: Đoạn từ phía nam cầu C3, cầu Chi Luông mới đi về hướng nam đường một chiều tới cầu C1 giáp nhà Bà: Lù Thị Nguyên ô số 21 lô 2-N15 bản Nghé Toong.	920				1	Đường tỉnh lộ 142: Đoạn từ phía nam cầu Chi Luông mới đi về hướng nam đường một chiều tới nút giao với đường CL9 giáp nhà Bà: Lù Thị Nguyên (thửa số 64 tờ bản đồ số 22).	1.380				50				50-15000	Sửa tên đoạn đường
2	Đường tỉnh lộ 142: Đoạn từ đất nhà bà: Lù Thị Nguyên (ô số 21 lô 2-N15) bản Nghé Toong, đi về phía nam tới hết đất nhà ông Điều Văn Hận (ô số 18 lô N18 cũ) mới là Lô 2-N25 thuộc bản Chi Luông.	750				2	Đường tỉnh lộ 142: Đoạn từ đất nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa số 64 tờ bản đồ số 22), đi về phía nam tới hết đất nhà ông Điều Văn Hận (thửa số 13 tờ bản đồ số 34 thuộc bản Chi Luông).	1.300				73				50-15000	Sửa tên đoạn đường
II	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Chi Luông					II	Đường giao thông nội bộ										Sửa tên đoạn đường
1	Đường CL1: Đoạn từ đất nhà ông Lò văn Duyên (ô số 35 Lô 2- N25) bản Chi Luông đến hết đất nhà ông Chui Văn Kịch (ô số 21 lô 2-N25) thuộc bản Chi Luông.	480				1	Đường CL1: Đoạn từ nút giao với đường TL142 đến nút giao với đường CL2 (đổi diện Trung tâm hội nghị)	980				104				50-15000	Sửa tên đoạn đường

Bảng giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019					Dự thảo giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024					So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất dự thảo	Ghi chú		
STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3	Vị trí 4
2						2	Đường CL2:										
	Trục đường CL2; Đoạn từ đất nhà ông Chui Văn Lịch (ô số 3 lô 2-N21) đi qua đường CL5, đến hết đất nhà bà Điều Thị Chứng (ô số 12 lô 2-N15);	480				2.1	Đường CL2; Đoạn từ nút giao đường CL9 (từ nhà ông Điều Văn Khịn thửa số 62 tờ bản đồ 22) đi qua đường CL5, đến nút giao với đường Tỉnh Lộ 142;	670				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
	Đường CL2: Đoạn từ đất bưu điện đến điểm giao nhau với đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã	480				2.2	Đường CL2: Đoạn từ nút giao với đường CL9 (từ đất Bưu Điện Chi Luông) đến nút giao với đường CL13A (hết đất giáp nhà khách UBND thị xã).	670				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
	Đường CL2: Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hương (ô số 1 lô 2 -N6 đối diện đất ông Lò Văn Ôp ô số 22 lô 2-N7) đến điểm giao với đường tỉnh lộ 142	700				2.3	Đường CL2: Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hương (thửa số 89 tờ bản đồ 12 đối diện đất ông Lò Văn Ôp thửa số 88 tờ bản đồ 12) đến nút giao với đường Tỉnh lộ 142.	980				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
3	Đường CL3 giao từ đường Tỉnh lộ 142 đến hết trường Mầm non Chi Luông	480				3	Đường CL3: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh Lộ 142 đến hết đất Sân vận động thị xã	670				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
4	Đường vành đai ven hồ; Đường CL4 trước khu vực quảng trường trung tâm.	650				4	Đường CL4: Từ nút giao với đường CL8 đến nút giao với đường TL142 trước khu vực quảng trường trung tâm.	910				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
5	Đường CL4A: Đoạn giáp đất Bảo Tàng và Quảng trường.	560				5	Đường CL4A: Đoạn giáp đất Bảo Tàng và Quảng trường.	785				40				50-15000	
6	Đường CL5: Đoạn tiếp giáp đường CL9 từ đất nhà bà Mến (ô số 18 lô 2-N19) bản Nghé Toong đến hết đất nhà bà: Chui Thị Ảng (ô số 15 lô 2- N17) thuộc Bản Đór tiếp giáp đường CL13 - đường vành đai bờ hồ.	450				6	Đường CL5: Đoạn từ nút giao với đường CL9, qua đường CL2, đường TL142, đường CL10 đến nút giao với đường CL13.	630				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
7	Đường CL6: Đoạn tiếp giáp đường CL9 từ đất nhà ông Lò Văn Anh (ô số 16 lô 2- N18) thuộc bản Nghé Toong đến hết đất nhà bà Lò Thị Sương (ô số 9 lô 2-N19) bản Nghé Toong tiếp giáp đường CL2.	450				7	Đường CL6: Đoạn từ nút giao đường CL9 đến nút giao đường CL2.	630				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường

Bảng giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019					Dự thảo giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024					So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất dự thảo	Ghi chú		
STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3	Vị trí 4
8	Đường CL7: Đoạn tiếp giáp đường CL9 từ đất nhà ông Chui Văn Lót (ô số 1 lô 2-N14) thuộc bản Nghé Toong đến hết đất nhà bà Lù Thị Len (ô số 8 lô 2-N18) bản Nghé Toong tiếp giáp đường CL2.	450				8	Đường CL7: Đoạn từ nút giao đường CL9 đến nút giao đường CL2.	630				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
9	Đường CL8 từ giao nhau với đường CL 2 đến giao nhau với CL13	480				9	Đường CL8: Đoạn từ nút giao với đường CL2 đến nút giao với đường CL13	670				40				50-15000	
10	Đường CL9 từ đất nhà sinh hoạt cộng đồng Bản Nghé Toong đến hết đất nhà ông Chu Văn Toàn (ô số 28 lô 2-N17);	530				10	Đường CL9: Đoạn từ giao đường CL5 (từ nhà sinh hoạt cộng đồng Bản Nghé Toong) đến nút giao với đường CL13 (hết đất nhà ông Chu Văn Toàn thửa số 01 tờ bản đồ 26);	740				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
11	Đường CL10					11	Đường CL10										
	Đường CL10: Đoạn giao với đường CL9 từ đất nhà bà Khoảng Thị Vạy (ô số 1 lô 2-N17) thuộc bản Đór đến điểm giao với đường CL13 hết đất nhà ông Điều Chính Khon (ô số 36 lô 2-N25) thuộc bản Chi Luông	480				11.1	Đường CL10: Đoạn từ nút giao với đường CL9 đến nút giao với đường CL13 (hết đất nhà ông Điều Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Luông).	670				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
	Đường CL10: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Duyên (ô số 35 lô 2-N25) bản Chi Luông đến hết đất nhà ông Chui Văn Khích (ô số 21 lô 2-N25) thuộc bản Chi Luông	510				11.2	Đường CL10: Đoạn từ đất nhà ông Lò văn Duyên (thửa số 8 tờ bản đồ 30 bản Chi Luông) đến nút giao với đường NN1 (hết đất nhà ông Chui Văn Kịch (thửa số 10 tờ bản đồ 34 bản Chi Luông).	720				41				50-15000	Sửa tên đoạn đường
12	Đường CL13 từ điểm giao với đường CL1 đến hết ô số 10 lô 2-N13 (đường vành đai ven hồ).	530				12.1	Đường CL13 từ nút giao với đường CL10 đến nút giao đường CL9 (hết đất hộ ông Chu Văn Toàn)	740				40				50-15000	Bổ sung đoạn đường
			12.2	Đường CL13 từ nút giao với đường CL9 đến nút giao với đường CL8	660							50-15000	Bổ sung đoạn đường				
- Trục đường xương cá:																	
13						13	Đường CL13A: Đoạn nút giao từ đường CL13B đến nút giao đường CL15	780								50-15000	Bổ sung đoạn đường
14	Đường CL13B: Đoạn từ nhà khách UBND thị xã đến hết đất trạm địa chấn.	560				14	Đường CL13B: Đoạn từ nút giao với đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã đến nút giao với đường CL2 (hết thửa số 2, tờ bản đồ số 8 hộ ông Lưu Đức Tuấn).	785				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường

Bảng giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019					Dự thảo giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024							So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất dự thảo	Ghi chú
STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
15	Đường CL14: Đoạn tiếp giáp đường CL13A từ đất nhà bà Vi Kim Hòa (ô số 1 lô 2-N7) đến hết đất ô số 19 lô 2-N3.	560				15	Đường CL14: Từ nút giao đường CL13A vị trí đất nhà bà Vi Kim Hòa (thửa số 86 tờ bản đồ 12) đến nút giao đường CL15 (hết đất thửa số 49 tờ bản đồ số 9)	785				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
16	Đường CL15: Đoạn từ đất nhà bà Phạm Thị Nhung (ô số 1 lô 2-N4 đối diện bên kia đường là đất trụ sở ban QLDA thị xã) đến hết đất ô số 27 lô 2-N4 đối diện là đất bà Nguyễn Thị Lanh ô số 16 lô 2-N5)	560				16	Đường CL15: Đoạn từ đất nhà bà Phạm Thị Nhung (thửa số 94 tờ bản đồ 12 đối diện bên kia đường là đất trụ sở ban QLDA thị xã) đến nút giao đường CL17 (hết đất thửa số 9 tờ bản đồ số 9 nhà bà Lương Thị Hương)	785				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
17	Đường CL16: Đoạn từ đất nhà bà Ngô Thị Hòa (ô số 1) đến giáp đất nhà ông Hoàng Hồng Hải (Huyện) ô số 11;	560				17	Đường CL16: Đoạn nút giao từ đường CL13B đến nút giao đường CL14	785				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
18	Đường CL17 giáp trạm xăng dự kiến lô 2-CC5	560				18	Đường CL17: Đoạn nút giao từ đường CL14 đến nút giao đường Tỉnh lộ 142	785				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
19	Đường XD1: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Phú đối diện bên kia đường đất nhà ông Điều Văn Sám đến hết đất nhà ông Khoảng Văn Phước đối diện Điều Văn Luyện.	480				19	Đường XD1: Đoạn từ nút giaovới đường XD3 đến nút giao với đường CL8	670				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
20	Đường XD2: Đoạn từ đất nhà ông Điều Văn Ngoại đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Tòng Văn Đoàn đến hết đất nhà ông Điều Văn Sím đối diện là ô đất số 10.	480				20	Đường XD2: Đoạn từ nút giaovới đường XD3 đến nút giao với đường CL8	670				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
21	Đường XD3: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Chuyển đến hết đất nhà ông Tòng Văn Đoàn bản Xá.	480				21	Đường XD3: Đoạn từ nút giaovới đường Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường CL13 (Trạm xử lý nước thải).	670				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
22	Đường XD4: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Toàn (ô số 6 lô 2-N9) đến hết đất nhà bà Lò Thị Vui (ô số 11 Lô 2-N10) bản Xá.	480				22	Đường XD4: Đoạn từ nút giaovới đường CL3 đến nút giaovới đường CL8 (hết thửa số 3 tờ bản đồ số 22).	670				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
23	Đường Bê tông 3m;	450				23	Đường Bê tông 3m: Đoạn từ nút giao với đường CL10 đến hết thửa số 5, tờ bản đồ số 34 hộ ông Chui Văn Chăm	630				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
24	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Chương đến hết đất nhà bà Lò Thị Sơn ô số 13 (lô2 - N14)	450				24	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Chương đến hết đất nhà bà Lò Thị Sơn (thửa số 59 tờ bản đồ 22)	630				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
25	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà bà Lò Thị Thâm (ô số 15) đến hết đất nhà ông Lù Văn Phong (ô số 17) bản Nghé Toong.	450				25	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà bà Lò Thị Thâm (thửa số 76 tờ bản đồ 22) đến nút giao với đường CL9 (hết đất thửa số 7 tờ bản đồ 21)	630				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường

Bảng giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019					Dự thảo giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024					So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất dự thảo	Ghi chú		
STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3	Vị trí 4
26	Đường mới 1: Đoạn từ điểm giao đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường mới 2;	450				26	Đường mới 1: Đoạn từ nút giao đường Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường mới 2;	630				40				50-15000	
27	Đường mới 2: Đoạn từ điểm giao đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường CL11;	450				27	Đường mới 2: Đoạn từ nút giao đường Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường CL2;	630				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
B	Khu TĐC Nậm Cắn					B	Khu bản Nậm Cắn đến bản Na Nút										
I	Đường Tỉnh lộ 142					I	Đường Tỉnh lộ 142										
1	Đoạn từ đất nhà ông Điều Văn Hận bản Chi Lương ô số 01 (Lô 2-N25) đến ngã ba kho vật chứng Công an thị xã thuộc(lô 3-CQ2)	680				1	Đoạn từ đất nhà ông Điều Văn Hận bản Chi Lương (thửa số 13 tờ bản đồ 34) đến ngã ba kho vật chứng Công an thị xã (thửa số 01 tờ bản đồ 46)	1.600				135				50-15000	Sửa tên đoạn đường
2	Đoạn từ đất nhà sinh hoạt cộng đồng đến hết bưu cục bưu điện Nậm Cắn.	1.100				2	Đoạn từ đất nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ 4 (tờ thửa số 68 tờ bản đồ 42) đến hết Bưu cục bưu điện Nậm Cắn (thửa số 34 tờ bản đồ 47).	2.500				127				50-15000	Sửa tên đoạn đường
3	Từ Bưu điện Nậm Cắn đến tiếp giáp đất nhà ông Lò Văn Đoàn.	900				3	Từ Bưu điện Nậm Cắn (thửa số 34 tờ bản đồ 47) đến hết đất nhà bà Lò Thị Ấn (thửa số 176 tờ bản đồ 46).	1.800				100				50-15000	Sửa tên đoạn đường
4	Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Lò Văn Đoàn đến đầu cầu Nậm Cắn.	700				4	Đoạn nút giao từ đất nhà bà Lò Thị Ấn (thửa số 176 tờ bản đồ 46) đến đầu cầu Nậm Cắn.	980				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
II	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Nậm Cắn					II	Đường giao thông nội bộ										
	Đường vành đai:																
1	Đường NC1: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường tỉnh Lộ 142 đến điểm giao nhau với Đường NC3;	680				1	Đường NC1: Đoạn từ ngã ba nút giao với đường Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường NC3;	952				40				50-15000	
2	Đường NC2: Đoạn từ đất nhà bà Lò Phương Thoa đối diện đất Công an thị xã đến hết đất nhà Xoan (Vĩnh) đối diện hết đất trường THPT thị xã.	710				2	Đường NC2: Đoạn từ đất nhà bà Lò Phương Thoa (thửa số 2 tờ bản đồ 46) đối diện đất Công an thị xã đến nút giao với đường NC7 hết đất nhà Xoan (Vĩnh) (thửa số 153 tờ bản đồ 46) đối diện hết đất trường THPT thị xã.	1.000				41				50-15000	Sửa tên đoạn đường
	Đường nội thị:																
3	Đường NC3 đoạn từ ngã ba giao nhau với đường NC1 và NC2 đến điểm giao nhau với đường tỉnh lộ 142	580				3	Đường NC3 đoạn từ ngã ba nút giao với đường NC1 và NC2 đến nút giao với đường Tỉnh lộ 142	810				40				50-15000	

Bảng giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019					Dự thảo giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024							So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất dự thảo	Ghi chú
STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
4	Đường NC4: Đoạn từ đất nhà ông Khoảng Văn Đanh đối diện từ đất nhà Nguyễn Thị Hà đến hết đất nhà bà Lò Thị Tuyết đối diện là đất nhà bà Nguyễn Thị Nghi.	580				4	Đường NC4: Đoạn từ nút giao với đường NC3 giáp đất nhà ông Nguyễn Xuân Phương (thửa số 22 tờ bản đồ 46) đến nút giao với đường NC7 giáp đất nhà bà Lò Thị Tuyết (thửa số 152 tờ bản đồ 46)	810				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
5	Đường NC5: Đoạn từ đất nhà bà Nguyễn Thị Minh Châu đến hết đất Bưu Điện thị xã.	580				5	Đường NC5: Đoạn từ nút giao đường NC1 đến nút giao đường Tỉnh lộ 142 (hết đất Bưu Điện Nậm Càn).	810				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
6	Đường NC6: Đoạn từ đất nhà ông Chu Lâm Phương đối diện là đất nhà bà Trần Thị Nhị đến hết đất nhà văn hóa phường đối diện là nhà sinh hoạt cộng đồng.	580				6	Đường NC6: Đoạn từ nút giao với đường NC11 (từ đất nhà bà Trần Thị Nhị thửa số 56 tờ bản đồ 47) nút giao với đường NC7 (hết đất nhà Văn hóa phường Na Lay).	810				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
7	Đường NC7: Đoạn từ giao nhau với tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với điểm NC21.	580				7	Đường NC7: Đoạn từ nút giao nhau với đường NC2 đến nút giao với đường TL142.	810				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
8	Đường NC9: Từ điểm giao nhau với tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NC21.	580				8	Đường NC9: Từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường NC21.	810				40				50-15000	
9	Đường NC10: Đoạn từ giao nhau với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NC21	580				9	Đường NC10: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường NC21	810				40				50-15000	
10	Đường NC11 từ điểm giao nhau với tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NC21	580				10	Đường NC11 từ nút giao với Tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường NC21	810				40				50-15000	
11	Đường NC13: Đoạn từ điểm giao nhau với tỉnh lộ 142 đến ngã tư giao nhau với đường NC2, NC18 và NC7;	400				11	Đường NC13: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 đến ngã tư giao nhau với đường NC2, NC18 và NC7;	560				40				50-15000	
12	Đường NC15: Đoạn từ đất ông Lường Văn Phương ô số 6 đến hết đất nhà ông Lò Văn Vón.	400				12	Đường NC15: Đoạn từ nút giao với đường NC7 (từ đất UBND phường Na Lay) đến hết đất nhà ông Lường Văn Phương (thửa số 48 tờ bản đồ 49).	560				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường

Bảng giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019					Dự thảo giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024							So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất dự thảo	Ghi chú
STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
13	Đường NC16: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Von đến hết đất nhà ông Lò Văn Phìn;	450				13	Đường NC16: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Van (thửa số 56 tờ bản đồ 49) đến hết đất nhà ông Lò Văn Phìn (thửa số 4 tờ bản đồ 44);	630				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
14						14	Đường NC17: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 vào suối Nậm Cản (đối diện đường NC16);	630									Bổ sung đoạn đường
15	Đường NC18: Đoạn từ điểm ngã ba giao nhau với đường NC7 và NC2 đến hết đất nhà máy nước.	420				15	Đường NC18: Đoạn từ nút giao với đường NC7 và NC2 đến hết đất Nhà máy nước.	600				43				50-15000	
16	Đường NC19: Đoạn từ giao với đường tỉnh lộ 142 đến hết đất nhà bà Tông Thị Bạ đối diện là đất nhà ông Lò Văn Vần.	400				16	Đường NC19: Đoạn từ nút với đường NC9 (từ đất nhà bà Tông Thị Bạ thửa số 91 tờ bản đồ 50) đến nút giao với đường Tỉnh lộ 142.	560				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
17	Đường NC20: Đoạn từ giao nhau với đường NC2 đến điểm giao nhau với đường tỉnh lộ 142	580				17	Đường NC20: Đoạn từ nút giao với đường NC2 đến nút giao với đường Tỉnh lộ 142	810				40				50-15000	
18	Đường vành đai ven hồ NC21 đoạn từ giao với đường tỉnh lộ 142 (đầu chợ Nậm Cản) đến giao với đường tỉnh lộ 142 (đầu cầu Nậm Cản).	550				18	Đường NC21 đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 (đầu chợ Nậm Cản) đến nút giao với đường Tỉnh lộ 142 (đầu cầu Nậm Cản).	770				40				50-15000	
III	Đường giao thông nội bộ điểm TDC Na Nát																
	Đường nội thị:																
1	Đường NN1: Đoạn từ đất nhà Khoảng Văn Thiệp đến hết đất nhà ông Thịnh. (vành đai ven hồ).	580				1	Đường NN1										
						1.1	Đường NN1:Đoạn từ nút giao đường Tỉnh lộ 142(thửa số 64 TĐĐ 42) đến giao với đường NN5 hết thửa số 29 TĐĐ số 42)	810				40			50-15000	Tách đoạn đường	
						1.2	Đường NN1:Đoạn từ giao với đường NN5(từ thửa số 18 TĐĐ số 42) đến nút giao đường CL1	730							50-15000	Tách đoạn đường	

[illegible]

Bảng giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019						Dự thảo giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024						So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất dự thảo	Ghi chú
TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
1	Đường CK1					1	Đường CK1										
1.1	Đường CK1: Đoạn từ ngã tư điểm giao nhau với đường CK11 đến hết đất nhà Tâm Xứng.	1.200				1.1	Đường CK1: Đoạn từ ngã tư nút giao với đường CK11 đến nút giao với đường CK8 (hết đất nhà Tâm Xứng thửa số 155 tờ bản đồ 39)	2.100				75				50-15000	Sửa tên đoạn đường
1.2	Đường CK1: Đoạn từ đoạn từ ngã tư điểm giao nhau đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Năm.	1.000				1.2	Đường CK1: Đoạn đoạn từ ngã tư nút giao với CK11 đến nút giao với đường CK10 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Năm thửa số 34 tờ bản đồ 51)	1.500				50				50-15000	Sửa tên đoạn đường
1.3	Đường CK1: Đoạn từ đất nhà Nguyễn Thị Thanh Phương đối diện là đất nhà Vàng Văn Tân đến hết đất Trường Tiểu Học, đối diện đất trụ sở phó ô lô 4-CC5.	1.000				1.3	Đường CK1: Đoạn từ nút giao với đường CK8 (từ thửa số 139 tờ bản đồ 39) đến nút giao với đường CK12 (hết đất Trường Tiểu Học Võ Thị Sáu)	1.800				80				50-15000	Sửa tên đoạn đường
1.4						1.4	Đường CK1: Đoạn từ nút giao với đường CK10 đến hết địa giới phường Na Lay (điểm đầu nối với đường N13A và N19A xã Lay Nưa)	1.050								50-15000	Bổ sung đoạn đường
2	Đường CK2: Đoạn từ đất nhà ông Chu Văn Bình đối diện là đất nhà hội trường tổ dân phố 10 đến hết đất nhà Lưu Lệ Bắc đối diện đất nhà ông Trần Minh Huê.	750				2	Đường CK2: Đoạn từ nút giao với đường CK7 đến nút giao với đường CK3	1.050				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
3	Đường CK3					3	Đường CK3										
3.1	Đường CK3: Đoạn từ đất nhà Vũ Thị Biên đến hết đất nhà Trần Thị Nhận.	870				3.1	Đường CK3: Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Oanh (thửa số 68 tờ bản đồ 43) đến nút giao với đường CK8 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thụy thửa số 168 tờ bản đồ 39.	1.220				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
3.2	Đường CK3: Đoạn từ đất nhà Điều Thị Nhận đối diện lô 4-CC8 đến hết đất nhà ông Giàng A Nhà đối xứng hết ô 4-GD1.	830				3.2	Đường CK3: Đoạn từ nút giao với đường CK8 (từ đất nhà Điều Thị Non thửa số 152 tờ bản đồ 39) đến nút giao với đường CK12 (hết đất nhà ông Giàng A Nhà thửa số 5 tờ bản đồ 35 đối diện là Trường tiểu học Võ Thị Sáu)	1.160				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
4	Đường CK4: Đoạn từ đất nhà Nguyễn Thị Thanh/Hương đối diện đất nhà Vũ Thê Lương đến hết đất nhà Vũ Thị Dịu đối diện đất nhà Nguyễn Chí Thanh.	750				4	Đường CK4: Đoạn từ nút giao với đường CK10 đến nút giao với đường CK9	1.050				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
5	Đường CK5: Đoạn từ điểm giao nhau với đường CK11 đến điểm giao nhau với đường CK11	750				5	Đường CK5: Đoạn từ nút giao với đường CK11 đến nút giao với đường CK1;	1.050				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường

Bảng giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019					Dự thảo giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024							So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất dự thảo	Ghi chú
STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
6	Đường CK6: Đoạn từ điểm giao nhau với đường CK13 đến điểm giao nhau với đường CK3;	750				6	Đường CK6: Đoạn từ nút giao với đường CK13 đến nút giao với đường CK3;	1.050				40				50-15000	
7	Đường CK7: Đoạn từ điểm giao nhau với đường CK 13 đến điểm giao nhau với đường CK3.	750				7	Đường CK7: Đoạn từ nút giao với đường CK13 đến nút giao với đường CK3.	1.050				40				50-15000	
8						8	Đường CK8: Đoạn từ nút giao với đường CK1 đến nút giao với đường CK13;	1.050								50-15000	Bổ sung đoạn đường
9	Đường CK9: Đoạn từ điểm giao nhau với đường CK1 đến điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12	800				9	Đường CK9: Đoạn từ nút giao với đường CK1 đến nút giao với đường Quốc lộ 12;	1.120				40				50-15000	
10	Đường CK10: Đoạn từ điểm giao nhau với đường CK1 đến điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12	800				10	Đường CK10: Đoạn từ nút giao với đường CK1 đến nút giao với đường Quốc lộ 12;	1.120				40				50-15000	
11	Đường CK11: Đoạn từ đầu cầu cơ khí đến giao nhau với QL12;	1.500				11	Đường CK11: Đoạn từ đầu cầu cơ khí đến giao nhau với QL12;	2.100				40				50-15000	
12	Đường CK12: Đoạn từ ngã tư điểm giao nhau với đường CK1, CK13 và BH1 đến điểm giao nhau với đường CK3;	750				12	Đường CK12: Đoạn từ ngã tư nút giao với đường CK1, CK13 và BH1 đến nút giao với đường CK3;	1.050				40				50-15000	
13	Đường CK13: Đoạn từ đất nhà bà Hoàng Thị Chung ô 01 đến hết đất lô đất 4-CC5. (Vành đai ven hồ).	750				13	Đường CK13: Đoạn từ nút giao với đường CK1 đến nút giao với đường CK1 và đường BH1	1.050				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
14	Đường CK14: Đoạn từ điểm giao nhau với đường CK1 đến điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12	800				14	Đường CK14: Đoạn từ nút giao với đường CK1 đến nút giao với đường Quốc lộ 12.	1.120				40				50-15000	
III	Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Bản Hốc					III	Đường giao thông bản Hốc, bản Bó										Sửa tên đoạn đường
Đ	Đường BH1: Đoạn từ đất nhà ông Lâm Văn Cơi đến hết đất khách sạn Hoàng Long.	600				I	Đường BH1: Đoạn từ ngã tư nút giao với đường CK1, CK13 và CK12 (từ đất nhà ông Lâm Văn Cơi thửa số 60 tờ bản đồ 31) đến nút giao đường QL12 (hết đất Nhà khách Trúc An)	1.000				67				50-15000	Sửa tên đoạn đường

Bảng giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019					Dự thảo giá đất trên địa bàn thị xã Mường Lay từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024					So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất dự thảo	Ghi chú		
STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3	Vị trí 4
2	Đường BH2: Đoạn từ đất nhà ông Khoảng Văn Toàn đối diện là lô đất 4-DM1 hết đất ô số 20 lô 4-HT1.	500				2	Đường BH2: Đoạn từ nút giao với đường BH5 (từ Trạm xử lý nước thải Cơ Khí) nút giao với đường BH1	700				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
3	Đường BH3: Đoạn từ đất nhà ông Sùng A Tủa đối diện là đất nhà ông Khoảng Văn Thịnh đến hết đất ông Giàng Văn Hinh đối diện là đất nhà ông Khoảng Văn Lập.	500				3	Đường BH3: Đoạn từ nút giao với đường CK12 (từ đất nhà ông Sùng A Tủa thửa số 4 tờ bản đồ 35) đến nút giao với đường BH7 (hết đất ông Giàng Văn Hinh thửa số 4 tờ bản đồ 28)	700				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
4	Đường BH4: Đoạn từ đất nhà bà Vàng Thị Dợi đối diện là đất nhà Điều Văn Khâm đến hết đất nhà Khoảng Thị Tuyên đối diện là đất nhà Khoảng Thị Xuân.	500				4	Đường BH4: Đoạn từ nút giao với đường CK12 đến hết đất thửa số 33 tờ bản đồ 31	700				40				50-15000	Sửa tên đoạn đường
5	Đường BH5: Đoạn từ điểm giao nhau với đường BH1 đến điểm giao nhau với BH3;	500				5	Đường BH5: Đoạn từ nút giao với đường BH1 đến nút giao với BH3;	700				40				50-15000	
6	Đường BH6: Đoạn từ điểm giao nhau với đường BH1 đến điểm giao nhau với BH3;	500				6	Đường BH6: Đoạn từ nút giao với đường BH1 đến nút giao với BH3;	700				40				50-15000	
7	Đường BH7: Đoạn từ điểm giao nhau với đường BH1 đến điểm giao nhau với BH3.	500				7	Đường BH7: Đoạn từ nút giao với đường BH1 đến nút giao với BH3.	700				40				50-15000	
D	Trục đường Quốc lộ 6					D	Trục đường Quốc lộ 6									50-15000	
1	Đoạn từ ngã ba Đường Quốc Lộ 12 đến hết địa phận thị xã Mường Lay.	280	230	180	120	1	Đoạn từ ngã ba Đường Quốc Lộ 12 đến hết địa phận thị xã Mường Lay.	392	322	260		40	40	44		50-15000	

DỰ KIẾN BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ NĂM 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TỬA CHÙA

(Kèm theo công văn số 901/STNMT-PTQĐ V/v thống nhất phương án đề xuất bảng giá các loại đất áp dụng từ 01/01/2020 đến 31/12/2024 trên địa bàn tỉnh E

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên						Giá đất dự thảo giai đoạn 2020-2024								So sánh tăng, giảm (%)				Khung giá tại nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
STT	Tên đường, đoạn đường	VT 1	VT 2	VT3	VT 4	STT	Tên đường, đoạn đường	VT 1	VT 2	VT3	VT 4	VT 1	VT 2	VT3	VT 4			
1	Đường số 1: Từ cầu Dốc Vàng-phía thị trấn đến hết đất trường Trung tâm giáo dục thường xuyên					1	Đường số 1: Từ cầu Dốc Vàng-phía thị trấn đến hết đất trường Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên											
1.1	- Đoạn 1: Từ tường bao Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - giáp Công an huyện đến hết trường THPT (bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Phương Ánh đến hết đất Phòng Kinh tế Hạ tầng)	2000	1000	500	350	1.1	- Đoạn 1: Từ giáp đất suối - phía đường vào Bản Cáp đến hết đất trường THPT (bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Xuân May (thửa 65 tờ BD 8) đến hết đất Phòng Kinh tế Hạ tầng) (thửa 8 tờ BD 20)	3.500	1.750	700	350	75	75	40	0	50-15.000		
1.2	- Đoạn 2: Từ tiếp giáp hết đất Phòng Công thương đến hết đầu cầu Dốc Vàng - phía thị trấn (bao gồm cả phía đối diện: Từ hết đất trường THPT Tòa Chùa đến đầu cầu Dốc Vàng - phía Trạm Biển áp).	1700	900	500	350	1.2	- Đoạn 2: Từ tiếp giáp hết đất Phòng Kinh tế- Hạ Tầng đến hết đầu cầu Dốc Vàng - phía thị trấn (bao gồm cả phía đối diện: Từ hết đất trường THPT Tòa Chùa (thửa 8 tờ BD 20) đến đầu cầu Dốc Vàng - phía Trạm Biển áp).	3.000	1.500	600	300	76	67	20	-14	50-15.000		

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên						Giá đất dự thảo giai đoạn 2020-2024						So sánh tăng, giảm (%)				Khung giá tại nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
STT	Tên đường, đoạn đường	VT 1	VT 2	VT3	VT 4	STT	Tên đường, đoạn đường	VT 1	VT 2	VT3	VT 4	VT 1	VT 2	VT3	VT 4	
4.1	- Đoạn 1: Từ tiếp giáp đất nhà bà Kim Trường đến hết đất nhà ông Giới Miến (đối diện phía bên kia đường: Từ đất nhà bà Xuân đến hết đất nhà Sim Bích)	1000	650	400	250	4.1	- Đoạn 1: Từ đất nhà ông Cảnh-Hạnh đến hết đất trường Mầm non Thị trấn (thửa 25 tờ BĐ 8) bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trung(thửa 102 tờ BĐ 8) đến hết đất nhà ông Uyên (thửa 34 tờ BĐ 9)	1650	825	330	165	65	27	-18	-34	50-15.000
4.2	- Đoạn 2: Từ tiếp giáp hết đất nhà ông Giới Miến qua cổng Huyện đội, UBND huyện đến hết đất nhà Vàng Dinh.	900	500	250	200	4.2	- Đoạn 2: Từ đất nhà ông Giới Miến (thửa 21 tờ BĐ số 8)qua cổng Huyện đội (thửa số 1 TBĐ số 10), UBND huyện (thửa số 1, TBĐ số 15) đến hết đất Trạm biển áp (bao gồm cả phía đối diện	1450	725	290	145	61	45	16	-28	50-15.000
5	Đường số 5: Từ đất Phòng Công thương đến hết đất BHXH huyện (bao gồm cả phía đối diện)	1000	700	400	250	5	Đường số 5: Từ đất Ban quản lý dự án đến hết đất Trung tâm dân số KHHGD (bao gồm cả phía đối diện)	1500	750	300	150	50	7	-25	-40	50-15.000
6	Đường số 6: Từ đất nhà ông Bình Lược đến hết đất nhà ông Minh Hải (bao gồm cả phía đối diện)	1200	800	500	300	6	Đường số 6: Từ đất nhà ông Bình Lược (thửa 16 tờ BĐ số 21) đến hết đất nhà Bà Minh (thửa 36 tờ BĐ số 15) (bao gồm cả phía đối diện)	2000	1.000	400	200	67	25	-20	-33	

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên						Giá đất dự thảo giai đoạn 2020-2024						So sánh tăng, giảm (%)				Khung giá tại nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
STT	Tên đường, đoạn đường	VT 1	VT 2	VT3	VT 4	STT	Tên đường, đoạn đường	VT 1	VT 2	VT3	VT 4	VT 1	VT 2	VT3	VT 4	
7	Đường số 7: Từ đất nhà ông Thoan Tiền đến hết đất Câu lạc bộ người cao tuổi (bao gồm cả phía đối diện)	1000	600	400	250	7	Đường số 7: Từ đất nhà ông Trung - Tiệp (Thửa 120 tờ BĐ số 14) đến hết đất Câu lạc bộ người cao tuổi (thửa 28 tờ BĐ số 14)(bao gồm cả phía đối diện)	1400	700	280	140	40	17	-30	-44	
8	Đường số 8: Từ đất nhà ông Vinh Mai đến hết đất nhà ông Sơn Phương (bao gồm cả phía đối diện)	600	400	200	150	8	Đường số 8: Từ đất nhà bà Đông (Thửa số 33 TĐĐ số 20) đến hết đất nhà ông Sơn Phương (thửa số 28 TĐĐ số 20) (bao gồm cả phía đối diện)	700	350	140	70	17	-13	-30	-53	50-15.000
9	Đường số 9: Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Hoa đến hết đất nhà ông Thảo Chờ Dị; từ đất nhà bà Lành đến hết đất nhà bà Ái Khà (bao gồm cả phía đối diện)	500	400	350	200	9	Đường số 9: Từ đất nhà Ông Hà-Xuyên (23 - DC 04) đến hết đất nhà ông Thảo Chờ Dị (28 -DC 03); từ đất nhà bà Lành (36-DC 04) đến hết đất nhà bà Ái Khà(02-DC 06) (bao gồm cả phía đối diện)	700	350	140	70	40	-13	-60	-65	50-15.000
10	Đường số 10: Từ đất nhà bà Mai Thám đến hết đất nhà bà Mơ; từ đất Nhà ông Nguyễn Quốc Tuấn đến hết đất nhà ông Lò Văn Quyết (bao gồm cả phía đối diện)	1000	600	400	200	10	Đường số 10: Từ đất nhà bà Mai Thám(173-DC15) đến hết đất nhà Ông Cường- Dung (88-DC15); từ đất Nhà ông Nguyễn Quốc Tuấn(202- DC 21) đến hết đất nhà ông Biển Sâm (169-DC21) (bao gồm cả phía đối diện)	1500	750	300	150	50	25	-25	-25	50-15.000

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên						Giá đất dự thảo giai đoạn 2020-2024						So sánh tăng, giảm (%)				Khung giá tại nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
STT	Tên đường, đoạn đường	VT 1	VT 2	VT3	VT 4	STT	Tên đường, đoạn đường	VT 1	VT 2	VT3	VT 4	VT 1	VT 2	VT3	VT 4	
11	Đường số 11: Từ đất nhà ông Vũ Ngọc Luyện đến hết đất nhà ông Lục (bao gồm cả phía đối diện)	900	600	350	200	11	Đường số 11: Từ đất nhà ông Vũ Ngọc Luyện (36 -DC21) đến hết đất nhà ông Gụ(194-DC21) (bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Bình- Thúy (32-DC21) đến hết đất nhà ông Tuấn (201-DC21)	1300	650	260	130	44	8	-26	-35	50-15.000
12	Đường số 12: Từ đất nhà bà Sin Thị Phòng đến hết đất trường Tiểu học thị trấn (bao gồm cả phía đối diện)	1200	600	400	250	12	Đường số 12: Từ đất bến xe Khách huyện(38-DC22) đến đất trạm biến áp Thị trấn (bao gồm cả phía đối diện)	2000	1.000	400	200	67	67	0	-20	50-15.000
13	Đường số 13: Từ đất nhà bà Vàng Dinh đến Trạm Biến áp khu trường Tiểu học thị trấn (bao gồm cả phía đối diện)	800	600	400	250	13	Đường số 13: Từ đất nhà bà Huệ (Khu đấu giá số 02) đến hết đất nhà ông Gốt (bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Tuyển đến hết đất nhà bà Nhạn)	1600	800	320	160	100	33	-20	-36	50-15.000
14						14	Đường số 14: Từ hết đất nhà ông Nam đến hết đất nhà bà Hằng, từ đất nhà ông Tuyên đến hết khu đất dự phòng đằng sau nhà ông Phi, ông Khiêm	1.300	650	260	130					50-15.000

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên					Giá đất dự thảo giai đoạn 2020-2024							So sánh tăng, giảm (%)				Khung giá tại nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
STT	Tên đường, đoạn đường	VT 1	VT 2	VT3	VT 4	STT	Tên đường, đoạn đường	VT 1	VT 2	VT3	VT 4	VT 1	VT 2	VT3	VT 4	
15						15	Từ đất nhà bà Thanh Luych (43-DC12) đến hết đất nhà bà Ngoai Thưởng (50-DC18), tiếp đến hết đất nhà ông (bà) Du Ninh (05-DC24), Bao gồm cả phía đối diện (phía đối diện). Từ đất nhà bà Xuyên (48-DC12) đến hết đất nhà bà Lanh (15-DC19) tiếp đến hết đất nhà ông sơn Phái (07-DC24)	500	250	100	50					50-15.000
16						16	Từ đất nhà ông Hải Xoay (88-DC04) đến hết đất nhà Tuấn Ngân (100-DC04) bao gồm cả phía đối diện, từ đất nhà ông Màng (86-DC04) đến hết đất nhà Biển Liên (79-DC04).	600	300	120	60					50-15.000
17	Các đoạn đường bao xe công nông vào được (đường nhà nước đầu tư)	300	250	200	100	17	Các đoạn đường bao xe công nông vào được (đường nhà nước đầu tư)	600	300	120	60	100	20	-40	-40	50-15.000
18	Các đoạn đường còn lại của thị trấn	250	200	150	100	18	Các đoạn đường còn lại của thị trấn	500	250	100	50	100	25	-33	-50	50-15.000

DỰ KIẾN BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN NĂM 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TỬA CHÙA

Kèm theo công văn số 901/STNMT-PTQĐ V/v thống nhất phương án đề xuất bảng giá các loại đất áp dụng từ 01/01/2020 đến 31/12/2024 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

BẢNG 2: GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên					Giá đất dự thảo xây dựng giá đoạn 2020 - 2024					So sánh tăng, giảm %			Khung giá tại nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
STT	Tên Xã	VT 1	VT2	VT3	STT	Tên Xã	VT 1	VT2	VT3	VT 1	VT2	VT3	
1	Xã Mường Báng				1	Xã Mường Báng							
-	Đoạn 1: Từ Cầu Dốc Vàng- phía Mường Báng đến hết đất nhà ông Thắng Dung- giáp với đất nhà ông Ngoặt (bao gồm cả phía đối diện từ nhà ông Biên Xâm đến hết đất nhà ông Thi	1000	500	200	-	Đoạn 1: Từ Cầu Dốc Vàng- phía Mường Báng đến hết đất nhà ông Đoàn Hằng(thửa 58 tờ BĐ 108)- giáp với đất nhà ông Thắng Dung (thửa 57 tờ BĐ 108) (bao gồm cả phía đối diện từ nhà ông Biên Xâm (thửa 668 tờ BĐ 97) đến hết đất nhà ông Thân Hương (thửa 24 tờ BĐ 108)	2500	1250	750	150	150	275	25-9.500
-	Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyễn (cạnh nhà Dung Thắng) đến hết đất nhà ông Nức -Yến (bao gồm cả phía đối diện)	500	300	100	-	Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyễn (cạnh nhà Đàm Hằng) đến hết đất nhà ông Nức -Yến (thửa 520 tờ BĐ 109) (bao gồm cả phía đối diện)	1500	750	450	200	150	350	25-9.500
-	Đoạn 3: Từ ngã ba Huổi Lực đến hết đất nhà ông Lò Văn Tham (bao gồm cả phía đối diện)	250	100	50	-	Đoạn 3: Từ ngã ba Huổi Lực nhà ông Khúc Cài (Thửa số 204 TĐĐ số 121) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tham (bao gồm cả phía đối diện) (thửa 91 tờ BĐ 137)	1000	500	300	300	400	500	25-9.500

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên					Giá đất dự thảo xây dựng giá đoạn 2020 - 2024					So sánh tăng, giảm %			Khung giá tại nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
STT	Tên Xã	VT 1	VT2	VT3	STT	Tên Xã	VT 1	VT2	VT3	VT 1	VT2	VT3	
-	Đoạn 4: Từ cơ sở 2 của ĐN Hoàng Ánh đến hết đất nhà ông Lò Văn Phời cạnh ngã ba (bao gồm cả phía đối diện)	200	80	50	-	Đoạn 4: Từ nhà bà Minh An (thửa 144 tờ BĐ 121) đến hết đất nhà ông Lò Văn Phời(thửa 555 tờ BĐ 120) cạnh ngã ba (bao gồm cả phía đối diện)	600	300	180	200	275	260	25-9.500
-	Đoạn 5: Từ đất nhà ông Mào Văn Nguyên đến đất của điểm trường Đội 10(bao gồm cả phía đối diện)	300	100	50	-	Đoạn 5: Từ đất nhà ông Quảng Văn Quỳnh - Điều Thị Dúm (thửa 101 tờ BĐ 137) đến đất của điểm trường Đội 10 (thửa 194 tờ BĐ 137)(bao gồm cả phía đối diện)	600	300	180	100	200	260	25-9.500
-	Đoạn 6: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 đến đỉnh dốc trám- biển Tòa Chùa kính chào quý khách (bao gồm cả phía đối diện)	150	50	50	-	Đoạn 6: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 đến đỉnh dốc trám- biển chè tuyết Shan cổ thụ Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện)	500	250	150	233	400	200	25-9.500
						Đoạn 7: Từ nhà ông Lò Văn Phời (thửa 555 tờ BĐ 120) đến giáp bờ hồ sông Ún (dọc trục đường chính)	450	225	135				
-	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư Huổi Lự	55	35	30	-	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư Huổi Lự	300	150	90	445	329	200	25-9.500
-	Các thôn bản vùng thấp xã Mường Báng	40	30	27	-	Các thôn bản vùng thấp xã Mường Báng	250	125	75	525	317	178	25-9.500
-	Các thôn bản vùng cao xã Mường Báng	30	27	25	-	Các thôn bản vùng cao xã Mường Báng	150	75	45	400	178	80	25-9.500

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên					Giá đất dự thảo xây dựng giá đoạn 2020 - 2024					So sánh tăng, giảm %			Khung giá tại nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
STT	Tên Xã	VT 1	VT2	VT3	STT	Tên Xã	VT 1	VT2	VT3	VT 1	VT2	VT3	
2	Xã Xá Nhè				2	Xã Xá Nhè							
-	Khu vực trung tâm cụm xã theo quy hoạch	90	45	30	-	Khu vực trung tâm cụm xã theo quy hoạch	170	85	51	89	89	70	25-9.500
-	Các thôn, bản còn lại	30	27	25	-	Các thôn, bản còn lại	120	60	36	300	122	44	25-9.500
3	Xã Tả Sìn Thàng				3	Xã Tả Sìn Thàng							
-	Khu vực trung tâm cụm xã theo quy hoạch	75	30	27	-	Khu vực trung tâm cụm xã theo quy hoạch	160	80	48	113	167	78	25-9.500
-	Các thôn, bản còn lại	30	27	25	-	Các thôn, bản còn lại	110	55	33	267	104	32	25-9.500
4	Xã Mường Đun				4	Xã Mường Đun							
-	Khu vực trung tâm (bán kính 300m so với trụ sở xã)	35	30	27	-	Khu vực trung tâm (bán kính 300m so với trụ sở xã)	130	65	39	271	117	44	25-9.500
-	Các thôn, bản còn lại	30	27	25	-	Các thôn, bản còn lại	100	50	30	233	85	20	25-9.500
5	Xã Sính Phình				5	Xã Sính Phình							
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	35	30	27	-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	130	65	39	271	117	44	25-9.500
-	Các thôn, bản còn lại	30	27	25	-	Các thôn, bản còn lại	100	50	30	233	85	20	25-9.500
6	Xã Trung Thu				6	Xã Trung Thu							
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	35	30	27	-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	100	50	30	186	67	11	25-9.500
-	Các thôn, bản còn lại	30	27	25	-	Các thôn, bản còn lại	90	45	27	200	67	8	25-9.500

Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên					Giá đất dự thảo xây dựng giá đoạn 2020 - 2024					So sánh tăng, giảm %			Khung giá tại nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
STT	Tên Xã	VT 1	VT2	VT3	STT	Tên Xã	VT 1	VT2	VT3	VT 1	VT2	VT3	
7	Xã Tủa Thành				7	Xã Tủa Thành							
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	35	30	27	-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	120	60	36	243	100	33	25-9.500
-	Các thôn, bản còn lại	30	27	25	-	Các thôn, bản còn lại	90	45	27	200	67	8	25-9.500
8	Xã Tả Phìn				8	Xã Tả Phìn							
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	35	30	27	-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	100	50	30	186	67	11	25-9.500
-	Các thôn, bản còn lại	30	27	25	-	Các thôn, bản còn lại	90	45	27	200	67	8	25-9.500
9	Xã Sín Chải				9	Xã Sín Chải							
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	35	30	27	-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	100	50	30	186	67	11	25-9.500
-	Các thôn, bản còn lại	30	27	25	-	Các thôn, bản còn lại	100	50	30	233	85	20	25-9.500
10	Xã Lao Xả Phình				10	Xã Lao Xả Phình							
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	35	30	27	-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	100	50	30	186	67	11	25-9.500
-	Các thôn, bản còn lại	30	27	25	-	Các thôn, bản còn lại	90	45	27	200	67	8	25-9.500
11	Huổi Sớ				11	Huổi Sớ							
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	35	30	27	-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	100	50	30	186	67	11	25-9.500
-	Các thôn, bản còn lại	30	27	25	-	Các thôn, bản còn lại	90	45	27	200	67	8	25-9.500

DỰ KIẾN BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TỬA CHÙA

Kèm theo công văn số 901/STNMT-PTQĐ V/v thống nhất phương án đề xuất bảng giá các loại đất áp dụng từ 01/01/2020 đến 31/12/2024 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC;

1 Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Giá đất theo Quyết định số36/QĐ- UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh					Giá đất dự thảo xây dựng gia đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá tại nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Tòa Chùa	35	32	30	58	55	50	66	72	67	10-85
2	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	30	27	25	55	50	45	83	85	80	10-85
3	Các xã: Tả Phình, Tả Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	20	18	15	50	45	40	150	150	167	10-85

2 Đất trồng lúa nước còn lại 1 vụ

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Giá đất theo Quyết định số36/QĐ- UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh					Giá đất dự thảo xây dựng gia đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá tại nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Tòa Chùa	30	27	25	50	48	45	67	78	80	10-85

2	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	25	22	20	48	45	42	92	105	110	10-85
3	Các xã: Tả Phình, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	20	18	15	45	42	40	125	133	167	10-85

3 Đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Giá đất theo Quyết định số36/QĐ- UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh					Giá đất dự thảo xây dựng gia đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá tại nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Tủa Chùa	25	22	20	45	40	35	80	82	75	10-85
2	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	20	18	16	42	40	35	110	122	119	10-85
3	Các xã: Tả Phình, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	16	14	12	40	38	35	150	171	192	10-85

4 Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Giá đất theo Quyết định số36/QĐ- UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh					Giá đất dự thảo xây dựng gia đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá tại nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Tủa Chùa	18	15	13	35	30	28	94	100	115	10-85

2	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	16	14	12	30	25	20	88	79	67	10-85
3	Các xã: Tả Phình, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	15	12	10	25	20	18	67	67	80	10-85

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Giá đất theo Quyết định số36/QĐ- UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh					Giá đất dự thảo xây dựng gia đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá tại nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Tủa Chùa	30	27	25	55	50	45	83	85	80	10-130
2	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	25	22	20	50	45	40	100	105	100	10-130
3	Các xã: Tả Phình, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	20	18	15	45	40	35	125	122	133	10-130

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT; RỪNG PHÒNG HỘ

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Giá đất theo Quyết định số36/QĐ- UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh					Giá đất dự thảo xây dựng gia đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá tại nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	

1	Đất rừng sản xuất	6	5	5	8	7	6	33	40	20	2-25
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	6	5	4	8	7	6	33	40	50	2-25

BẢNG 4: ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Giá đất theo Quyết định số36/QĐ- UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh					Giá đất dự thảo xây dựng gia đoạn 2020 - 2024			So sánh tăng, giảm %			Khung giá tại nghị định 104/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ
STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
	Thị trấn Tòa Chùa	30	27	25	50	48	45	67	78	80	8-70
	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	28	25	20	48	45	42	71	80	110	8-70
	Các xã: Tả Phình, Tòa Thành, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	25	20	18	45	42	40	80	110	122	8-70

3	- Lô quần cư số 5	880	260		3	Đoạn từ ngã tư sân vận động – cổng chào tổ 7 (từ thửa đất số 40 đất giao thông tờ bản đồ 32) đến ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 (hết thửa đất đai tương niệm thửa số 28 tờ bản đồ 33).	1.550	550		76%	112%		'50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường
4	- Lô quần cư số 6													
	- Thửa 34, tờ BĐ số 25	950			4	Đoạn từ ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 và thửa đất số 5 đất chưa sử dụng tờ bản đồ 33 đến hết ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện và thửa số 57 đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác tờ bản đồ 26 (trong đó có thửa đất số 3 đất chưa sử dụng tờ bản đồ 33)	1.450			53%			'50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường
5	Đối diện với thửa 34, tờ BĐ số 25 đến cầu bê tông (từ thửa số 40 tờ bản đồ 25 đến hết thửa 54 tờ bản đồ 26)	950			5	Đoạn từ ngã 3 nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện (từ thửa đất ở đô thị thửa 49 và đất chưa sử dụng thửa số 58 tờ bản đồ 26) đến ngã tư lối rẽ lên Công an huyện – trường tiểu học – Toà án huyện (hết thửa đất số 8 đất thủy lợi tờ bản đồ 24)	1600			68%			50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường
6	Lô quần cư số 8					Từ ngã tư Công an huyện – trường tiểu học – Toà án xuống ngã 3 rẽ lên UBND, qua ngã 3								

	- Từ đất DN Tiến Đạt (thửa 46, tờ bản đồ số 23) đến hết đất nhà bà Mai (thửa 92, tờ bản đồ số 23)	1.250	360		6	Khu liên hợp thể thao (thửa DVH số 29 TBĐ 23) đến cổng nhà văn hóa tổ 8 (hết thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 và sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 45 tờ bản đồ 23)	1.800	600		44%	67%		50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường
7	Lô quần cư số 9					Khu vực đấu giá tổ 6								
	- Từ đất nhà bà Linh (thửa 36, tờ bản đồ số 26) đến hết đất nhà bà Thơm (thửa 40, tờ BĐ số 26)	1050	400		7	- Từ thửa 168 đến thửa 175 (bám trực đường 19,5m)	2.400			129%			50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường, bỏ VT2
8	Lô quần cư số 20				8	- Từ thửa 158 đến thửa 166 (quay sang Kho bạc Nhà nước)	1.600			52%			50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường
	- Từ ngã tư cây xăng (thửa số 115, tờ bản đồ số 31) đến ngã ba đường đôi (hết thửa số 59, tờ bản đồ số 31)	2.400	450		9	- Từ thửa 152 đến thửa 157 (quay sang chợ trung tâm)	3.600			50%			50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường, bỏ VT2
9	Đoạn từ cổng vườn ươm đến hết nhà công vụ của NHCSXH - Đối diện (Từ thửa số 8 tờ bản đồ số 33 đến hết thửa số 56 tờ BĐ số 26)	950			10	-Thửa 151, 162, 163, 164, 167 (bám trực đường đôi)	2.200			132%			50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường
					11	- Các thửa 159, 160, 161 trong khu đấu giá	800						50- 15.000	Mới

II Trục đường đôi					II Trục đường đôi									
1	- Từ nhà bà Hiền (thửa đất số 60 tờ bản đồ số 31) đến hết đất nhà ông Cường (thửa đất số 34 tờ bản đồ số 31)	2.300			1	- Từ thửa đất ở đô thị thửa đất số 41 tờ bản đồ số 23 chỗ ngã ba giao đường 19,5m đến ngã ba công trung tâm hội nghị (trừ khu đấu giá tổ 6 và lô đất chợ trung tâm trong nhà)	3.450			50%			50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường
2	- Lô đất chợ trung tâm - trong nhà, ngoài trời. (thửa đất số 15, 44; tờ BĐ số 31)	2.300			2	- Lô đất chợ trung tâm - trong nhà (thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31)	3.450			50%			50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường
III Đường 16,5m					III Đường 16,5m									
1	- Lô quần cư số 1													
	- Nhà ông Thái (thửa số 50 tờ bản đồ số 23) đến hết đất nhà bà Bình (thửa số 59 tờ bản đồ số 24)	1.100	550		1	Đoạn từ thửa đất xây dựng trụ sở cơ quan từ thửa số 79 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 56 khu ngã ba Bưu điện – Trạm thú y – Trạm bảo vệ thực vật đến hết thửa đất ở đô thị số 39 và thửa đất số 48 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ 23 khu ngã tư Chi cục thuế	1.700	900		55%	64%		50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường

	Từ nhà ông Long (Huyện) (Thửa 40 tờ BĐ 23) đến hết đất nhà ông Văn (Thửa 56 tờ BĐ 24)	750			2	Đoạn từ ngã tư Chi cục thuế (thửa đất số 15 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ số 23) và thửa đất ở đô thị thửa số 38 đến ngã 3 phía sau Nhà truyền thống, vòng lên hết thửa đất đất ở đô thị 62 tờ bản đồ 24	1.200			60%		50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường
	- Các ô đất còn lại (Từ thửa 52 tờ bản đồ 23 đến hết thửa 40 tờ bản đồ 24; từ thửa 55 đến hết thửa 46 tờ BĐ 24)	500	400		3	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 50 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 54 tờ bản đồ 24 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 41 và thửa đất ở đô thị thửa số 61 tờ bản đồ 24	850	600		70%	50%	50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường
2	- Đoạn đường vòng sau Nhà truyền thống, sau chợ ra ngã ba đường 19,5 m (bến xe)	700			4	Đoạn từ ngã 3 sau Nhà truyền thống vòng ra sau chợ tới ngã ba đường 19,5m (ngã 3 Kho bạc, trừ khu đấu giá tổ 6)	1.000			43%		50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường
3	- Đoạn từ ngã ba cây xăng đi qua Chi nhánh điện đến ngã tư Nhà khách; đối diện bên kia đường từ thửa đất số 37 đến thửa đất số 10 tờ bản đồ số 31	960			5	Đoạn từ ngã ba cây xăng (từ thửa đất ở đô thị thửa số 24 và thửa đất đồi núi chưa sử dụng thửa số 28 tờ bản đồ 31) đi qua Chi nhánh điện (thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 13 tờ bản đồ 31) rẽ phải sang ngã tư Nhà khách đối diện chợ (hết thửa đất ở đô thị thửa số 32 tờ bản đồ 31)	1.600			67%		50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường

4	- Đoạn từ ngã tư Chi cục thuế đến ngã ba công viên cây xanh; Đối diện bên kia đường từ thửa 93 đến hết thửa 32 tờ bản đồ 23	950			6	Đoạn từ ngã tư Chi cục thuế (thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 16 và thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 tờ bản đồ 23) đến ngã ba khu liên hợp thể thao giao đường 19,5m	1.600			68%		50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường
5	- Đoạn từ ngã ba phòng Văn hóa (Thửa đất số 20 tờ bản đồ số 30) đi qua trạm thú y, trung tâm Hội nghị đến hết đất chợ (thửa đất số 15 tờ bản đồ số 31)	1.000			7	Đoạn từ ngã ba Bưu điện – Trạm Bảo vệ thực vật – Chi cục thú y đi qua trung tâm hội nghị đến hết đất chợ (từ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 78 tờ bản đồ 23 và thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 12 tờ bản đồ 31 đến hết thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31- trừ thửa đất chợ số 6 và thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 9 tờ bản đồ 31)	1.600			60%		50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường
6	Lô quần cư số 20												
	- Đối diện nhà khách (từ thửa đất 114 đến thửa đất số 31 tờ bản đồ 31)	900	400		8		1.450						Không xác định được trên bản đồ
IV	Đường 13,5m				IV	Đường 13,5m							

1	Lô quần cư số 4 - nhà nội trú dân nuôi	480			1	- Khu đầu giá tổ 7 (lối vào trụ sở UBND thị trấn mới)	850		77%		50- 15.000	Tách đoạn, thay đổi tên đoạn đường
					2	Đoạn từ cổng chào tổ 7 hướng lên bản Choply (hết hết thửa đất ở đô thị thửa số 12 tờ bản đồ số 42), trừ khu vực đầu giá tổ 7.	800		67%		50- 15.000	
2	Lô quần cư số 9				3	Đoạn từ ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện (đầu thửa đất ở đô thị thửa số 49 tờ bản đồ 26 và đối diện sang bên đường) đến ngã ba đi Pu Nhi (hết thửa đất ở đô thị thửa số 6 tờ bản đồ 12)	1.400	600	47%	50%	50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường
	- Đường sang bệnh viện Đa khoa (từ thửa số 41 đến hết thửa số 55, tờ bản đồ số 26)	950	400									
3	Trường THCS Thị trấn đến cầu bê tông - Tổ dân cư số 5 (từ thửa số 2 tờ bản đồ 18 đến hết thửa 20 tờ bản đồ 26)	470	130		4	Đoạn từ ngã 3 trước cổng trường Trần Can (thửa đất trồng cây lâu năm thửa số 43 tờ bản đồ 26) tới hết trường Trung học cơ sở thị trấn (hết thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo thửa số 20 tờ bản đồ 10)	800	300	70%	131%	50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường
V	Đường 11,5 m				V	Đường 11,5 m						

1	Đường nhánh từ sau trụ sở UBND huyện đến ngã ba Trung tâm GDTX (từ thửa số 25 tờ bản đồ 15 đến hết thửa 25 tờ bản đồ 18)	280		1	Đoạn từ cổng huyện đội (thửa đất quốc phòng thửa số 7 tờ bản đồ 22) vòng ra sau trụ sở Huyện ủy và UBND huyện (thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 25 tờ bản đồ 15), qua phòng Tài chính - Kế hoạch huyện (thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 21 tờ bản đồ 15) đến ngã ba trường THCS – THPT Trần Can (hết thửa đất ở đô thị thửa số 31 tờ bản đồ 18)	450		61%		50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường
2	Đoạn từ trường Phổ thông DTNT huyện (từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 21) đến ngã ba đường lên Công an huyện (thửa đất số 7 tờ bản đồ số 24)	680		2	Đoạn từ cổng trường Phổ thông DTNT huyện (toàn bộ thửa đất DGD số 21 và SKC 11 TBĐ số 21) qua cổng UBND huyện khu vực Tòa án huyện xuống chân dốc ngã 3 Công an huyện – trường Tiểu học thị trấn.	1.000		47%		50- 15.000	tách đoạn, thay đổi tên đoạn đường
				3	Đoạn từ ngã 3 phòng Tài chính - Kế hoạch huyện lên trước cổng UBND huyện, xuống dốc gặp trục đường 19,5m.	1.050		54%		50- 15.000	
Lô quần cư số 6											
	- Đoạn từ thửa số 35 tờ bản đồ số 25 đến hết thửa số 6 tờ bản đồ 25	410		4	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 31 tờ bản đồ 25 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 3 tờ bản đồ 25	700		71%		50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường

VI	Đường khác và các vị trí còn lại				VI	Đường khác và các vị trí còn lại							
1	Lô quần cư số 3												
	- Dãy 2: Đoạn đường từ đất nhà ông Hờ (thửa số 124, tờ bản đồ 31) đến hết đất nhà ông Suốt (thửa số 123 tờ bản đồ 31); đất nhà ông Pọm (thửa số 8 tờ bản đồ 35)	240			1	Đoạn từ ngã tư cây xăng (từ cuối thửa đất ở tại đô thị thửa số 139 và đất ở tại đô thị thửa số 94 tờ bản đồ 31) qua trước cửa cơ quan Tầm nhìn thế giới, đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 11 tờ bản đồ 36)	420	180	80	75%		50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường
2	Đoạn từ ngã ba bệnh viện Đa khoa đến giáp cổng bê tông lô số 9	480	180		2	Đoạn từ ngã tư phòng Văn hóa – Hạt kiểm lâm (tính từ cuối thửa đất ở tại đô thị thửa số 13 và đất ở tại đô thị thửa số 20 tờ bản đồ 30) tới khu đầu giá tổ 8 đến hết thửa đất số 53 tờ bản đồ 30; Đoạn từ ngã 3 đối diện bể bơi đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 25 tờ bản đồ 22	750	300	120	56%	67%	50- 15.000	Mới, nâng cấp đường bê tông
					3	Đoạn ngã 3 đối diện bể bơi đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 11 tờ bản đồ 36	600	250	110				Mới, nâng cấp đường bê tông

4	Các vị trí giáp chân đồi xa trung tâm	280	170	70	4	Các vị trí đất đồi dốc, vị trí xa trung tâm hoặc xa trục đường nhựa	400	270	110	43%	59%	57%	50- 15.000	Thay đổi tên đoạn đường
5	Các tổ dân cư 1,2,3,4	270	170	70	5	Đoạn từ ngã ba Thị trấn – Pu Nhi (từ thửa đất ở đô thị thửa số 7 tờ bản đồ 12 theo trục đường đi Pu Nhi đến hết đường bê tông (đầu thửa TSN 11 tờ 66)	420	250	130	56%	47%	86%	50- 15.000	Tách đoạn, thay đổi tên đoạn đường
					6	Đoạn từ ngã 3 Thị trấn – Pu Nhi (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 tờ bản đồ 12) đến ngã 3 tổ 1, rẽ phải sang khu vực bãi rác tới hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 18 tờ bản đồ 40	450	240	140	67%	41%	100%	50- 15.000	
					7	Đoạn từ ngã 3 tổ 1 (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 và đất ở tại đô thị thửa số 14 tờ bản đồ 20) rẽ theo hướng Na Son qua công Bệnh viện, đến hết ngã 3 đường bên tông (hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 10 tờ bản đồ 43)	450	250	150	67%	47%	114%	50- 15.000	
6	Khu dân cư phía bắc (quy hoạch)	350	250		8	Khu quy hoạch dân cư phía bắc	600	350	150	71%	40%		50- 15.000	

(Kèm theo Công văn số 901/STNMT-PTQĐ về việc thống nhất phương án đề xuất bảng giá đất các loại đất áp dụng từ 01/01/2020 đến 31/12/2024 trên địa bàn tỉnh Điện Biên)

BẢNG 5: DỰ KIẾN ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1.000 đồng/m²

Giá đất tại Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh					Dự kiến giá đất giai đoạn 2020 -2024					So sánh tăng, giảm %			Khung giá tại Nghị định 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014	Ghi chú
STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
I	XÃ PHÌ NHỪ				I	XÃ PHÌ NHỪ								
1	Trung tâm UBND xã Phì Nhừ đi hướng xã Xa Dung 500m, đi hướng xã Chiềng Sơ 500m, đi hướng ngã tư Phì Nhừ 50m (lấy trọn thửa đất)	230	170	110	1	Trung tâm UBND xã Phì Nhừ đi hướng xã Xa Dung 1km, đi hướng xã Chiềng Sơ 1,5km, đi hướng ngã tư Phì Nhừ 100m (lấy trọn thửa đất)	380	250	160	65%	47%	45%	25-9.500	Khu vực tập trung đông dân cư
2	- Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư	320			2	- Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư	530	300	150	66%			25-9.500	Khu vực tập trung đông dân cư, buôn bán sầm uất
3	- Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết khu QH TT cụm xã hướng Suối Lư - Phì Nhừ (đầu cầu Suối Lư đến hết đất nhà ông Lượng)	400	300		3	- Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết Khu quy hoạch trung tâm cụm xã hướng Suối Lư - Phì Nhừ (đầu cầu Suối Lư đến hết thửa số 10 tờ bản đồ 194 đất nhà ông Phạm Quang Hưng)	750	450	200	88%	50%		25-9.500	Khu vực tập trung đông dân cư, buôn bán sầm uất

4	- Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo QH	145	85	65	4	- Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo quy hoạch	220	130	100	52%	53%	54%	25-9.500	
5	- Khu vực ngã tư Phì Nhừ đi các ngã 100m (lấy trọn thửa đất)	270	70		5	Khu vực ngã tư Phì Nhừ hướng đi Phình Giàng 400m, hướng đi Mường Luân 500m, Hướng đi Suối Lư 600m, hướng đi UBND xã 150m	480	220	130	78%	214%		25-9.500	Đường Phì nhừ đi phình Giàng nâng cấp bê tông
6	- Các bản bám trục đường liên huyện	200	130	65	6	Các bản bám trục đường QL 12	290	190	100	45%	46%	54%	25-9.500	Thay đổi tên đường
					7	Khu vực bản Na Nghịu từ thửa 31 TBD 214 (ông Lò Văn Hải) đến cầu Pá Vạc (giáp xã Mường Luân)	350	220	110	75%	69%	69%	25-9.500	Tách từ đoạn 6, khu vực đông dân cư
7	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	35	30	25	8	Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60	114%	133%	140%	25-9.500	
II XÃ MƯỜNG LUÂN					II XÃ MƯỜNG LUÂN									
1	Trung tâm UBND xã Mường Luân (từ đất nhà ông Sương; đổi diện đất nhà Đồi Anh bám theo trục đường liên huyện đến hết đất nhà ông Tiến)	370	250	160	1	Từ thửa 256 TBD 143 (Quảng Văn Hợp – Quảng Thị Phương) đến thửa 52 TBD 146 (Quảng Thị Um)	530	350	230	43%	40%	44%	25-9.500	Thay đổi tên đường

2	- Trung tâm cụm xã Mường Luân (từ suối Huổi Púng theo đường đi xã Chiềng Sơ đến công trường cấp III; đổi diện hết đất nhà ông Hậu; đường đi xã Luân Giới đến hết nhà khuyến nông	270	160	80	2	Từ thửa 52 TBD 146 (Quàng Thị Um) đến thửa 31 TBD 163 (Lò Thị Định hướng đi Luân Giới) đến mốc HIII 099415 (hướng đi Chiềng Sơ)	600	300	150	122%	88%	88%	25-9.500	Thay đổi tên đường; Bến xe từ năm 2018 đến nay mở tuyến thông thương sang Sông Mã, Sơn La, khu vực tập trung đông dân cư, có chiều hướng phát triển hơn đoạn 1 khu UBND xã
3	- Các bản vùng thấp (bám theo trục đường liên huyện)	190	130	60	3	Từ thửa 95 TBD 181 (Lò Văn Pan – Lò Thị Hối) đổi diện thửa 42 TBD 181 (đất UBND xã) – đến thửa 101 TBD 182 (Đoàn Văn Năm – Lê Thanh Nga) đổi diện thửa 15 TBD 182 (Lò Văn Vương – Lò Thị On) bản Pá Vạc	330	220	100	74%	69%	67%	25-9.500	Tách từ đoạn 3; Khu vực tập trung đông dân cư
					4	Từ thửa 78 TBD 56 đến thửa 78 TBD 170 (Lường Thị Ninh) đổi diện thửa 52 TBD 170 (đất UBND xã) bản Na Ca – Na Pục – Hát Sọt	300	200	100	58%	54%	67%	25-9.500	
					5	Từ thửa 31 TBD 163 (Lò Thị Định) đến giáp xã Luân Giới	200	90	70				25-9.500	Chia tách đoạn đường

					6	Từ mốc HIII 099415 đến giáp xã Chiềng Sơ	200	90	70				25-9.500	cho phù hợp
4	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	38	30	25	7	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60	97%	133%	140%	25-9.500	
					8	Ngã ba mốc 3X.42 hướng đi Phi Nhù 1km, hướng đi Mường Luân 3km	170						25-9.500	Đoạn mới; Nâng cấp đường bê tông liên xã
III	XÃ KEO LÔM				III	XÃ KEO LÔM							25-9.500	
1	- Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến hết đất nhà ông Tuấn; đường vào bản Trung Sua 500m)	310	145		1	- Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến hết đất nhà ông Tuấn; đường vào bản Trung Sua 500m)	500	280	200	61%	93%		25-9.500	
2	- Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư (từ đất nhà bà Hường đến hết đất nhà ông Toàn)	355	270		2	- Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư (từ đất nhà bà Trần Thị Hường thửa 36 TBĐ 124 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn thửa 33 TBĐ 124)	550	380	250	55%	41%		25-9.500	Dân cư tập trung giáp xã Phi Nhù khu vực chợ Suối Lư (khoảng 50m)
3	- Các bản dọc đường huyện lộ	160	90	45	3	- Các bản dọc đường QL 12	290	190	100	81%	111%	122%	25-9.500	Tách đoạn, thay đổi tên đường
					4	- Ngã ba Trại Bò từ thửa 270 TBĐ 20 (Vàng Quốc Minh – Vừ Thị Dợ) hướng đi trung tâm huyện 1km	320	220	100	100%	144%	122%	25-9.500	

4	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	35	30	25	5	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60	114%	133%	140%	25-9.500	
IV XÃ PU NHI					IV XÃ PU NHI									
1	- Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường huyện lộ hướng đi TP. Điện Biên Phủ 100m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập) (Lấy trọn thửa)	280	160	80	1	- Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường huyện lộ hướng đi TP. Điện Biên Phủ 300m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập) (Lấy trọn thửa)	440	230	130	57%	44%	63%	25-9.500	
2	- Các bản dọc trục đường huyện lộ	160	100	55	2	- Các bản dọc trục đường huyện lộ	250	145	80	56%	45%	45%	25-9.500	
3	- Khu vén dân tái định cư				3	- Khu vén dân tái định cư							25-9.500	
	+ Các lô từ N1 đến N26	190				+ Các lô từ N1 đến N26	270			42%			25-9.500	
	+ Các lô từ N26-1 đến N28-2	220				+ Các lô từ N26-1 đến N28-2	310			41%			25-9.500	
	+ Các lô từ N53 đến N 70	170				+ Các lô từ N53 đến N 70	240			41%			25-9.500	
	+ Các lô từ N34 đến N52	150				+ Các lô từ N34 đến N52	210			40%			25-9.500	
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	40	35	30	4	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60	88%	100%	100%	25-9.500	

					5	Đoạn từ hồ Nậm Ngám đi các bản Su Lư xã Na Son (tính đến hết đường bê tông thuộc địa phận xã)	170	90	70				25-9.500	Đoạn mới; Nâng cấp đường bê tông liên xã
V XÃ LUÂN GIỚI						V XÃ LUÂN GIỚI							25-9.500	
1	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ đất nhà ông Tòng Văn Hiên đến hết đầu cầu treo Nậm Giới)	160	95	45	1	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ đất nhà ông Tòng Văn Hiên đến ngã ba đi Na Ngua, Pá Khôm)	300	180	90	88%	89%	100%	25-9.500	Nâng cấp từ cầu treo Nậm Giới lên cầu cứng; Trạm y tế mới đưa vào sử dụng 4/2019 có lợi thế về giao thương buôn bán
2	- Các bản vùng thấp (bám theo trục đường liên xã)	75	32	25	2	-Từ nhà ông Tòng Văn Hiên đến giáp xã Mường Luân	170	90	70	127%	181%	180%	25-9.500	Thay đổi tên đường; Dân cư tập trung thuận lợi thông thương
					3	- Ngã 3 đi Na Ngua, Pá Khôm đến đến cầu bê tông bản Na Ngua - đến cầu Pá Khôm (Nậm Mạt)	120	80	70				25-9.500	Đoạn mới; Cầu Na Ngua cầu cứng, đường đi bản Na Ngua đường bê tông
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	30	28	25	4	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60	150%	150%	140%	25-9.500	
VI XÃ CHIỀNG SƠ						VI XÃ CHIỀNG SƠ								

1	- Trung tâm UBND xã (theo trục đường liên huyện đi các ngã cách trụ sở UBND xã 200m) (Lấy trọn thửa)	160	95	45	1	- Trung tâm UBND xã cũ theo trục đường QL 12 hướng đi Mường Luân 3km hướng đi Sông Mã 2,5km	280	170	80	75%	79%	78%	25-9.500	
2	- Các bản vùng thấp (bản Pa Nặm A,B, bản Kéo, bản Co My)	85	35	28	2	- Các bản vùng thấp (bản Pá Nặm A,B, bản Kéo, bản Co My)	150	90	70	76%	157%	150%	25-9.500	Dân cư tập trung gần điểm giao dịch UBND mới
3	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	35	30	25	3	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60	114%	133%	140%	25-9.500	
					4	- Đoạn từ cầu treo vào UBND xã mới, ngã 3 đường bê tông vào trụ sở UBND xã mới hướng đi xã Pì Nhừ 800m	150	100	80				25-9.500	Đoạn mới ; UBND xã mới được xây dựng đưa vào sử dụng 2015, trạm y tế 6/2019
					5	- Đoạn đường bê tông từ bản Pá Nặm đi xã Pì Nhừ	100	80	70				25-9.500	Đoạn mới; Đường bê tông liên xã
VII XÃ NA SON					VII XÃ NA SON									
1	- Trung tâm UBND xã (từ ngã Suối Lư - cầu treo Na Phát đến công trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết đất nhà ông Hoàng Bá Hà)	230	160	90	1	- Trung tâm UBND xã (từ ngã Suối Na Phát - cầu Na Phát đến công trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết đất nhà ông Hoàng Bá Hà)	430	240	140	87%	50%	56%	25-9.500	Thay tên suối; Nâng cấp từ cầu treo lên cầu cứng đưa vào sử dụng 4/2010

2	- Khu vực ngã ba đường Chop Pu Ly - Na Son	95	40	25										25-9.500	Địa ranh không nằm trong địa phận xã mà thuộc xã Keo Lôm giáp Thị trấn
3	- Các bản dọc trục đường liên xã	60	30	25	2	- Các bản dọc trục đường liên xã	160	90	70	167%	200%	180%	25-9.500		
					3	- Đoạn từ cầu Na Phát đến thửa 294 TBĐ 101 (Lường Văn Lún – Quảng Thị Păng)	200	130	80				25-9.500	Đường bê tông từ huyện vào xã đang thi công hoàn thiện hệ thống rãnh thoát nước	
					4	- Đoạn từ nhà ông Hoàng Bá Hà đến ngàm Huồi Nhóng	180	110	70				25-9.500	Khu vực tập trung đông dân cư, dân dân từ các bản Na Phát, A, B, C	
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	30	28	25	5	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60	150%	150%	140%	25-9.500		
VIII XÃ XA DUNG					VIII XÃ XA DUNG										
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường: đi bản Chóng 600m, đi Pì Nhừ 300m, đi Na Son 500m, lấy trọn thửa đất)	230	180	95	1	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường: đi bản Chóng 600m, đi Pì Nhừ 300m, đi Na Son 500m, lấy trọn thửa đất)	350	270	150	52%	50%	58%	25-9.500		

	- Các bản dọc trục đường liên xã	60	30	25	2	- Các bản dọc trục đường liên xã	130	80	70	117%	167%	180%	25-9.500	
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	30	28	25	3	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	70	65	60	133%	132%	140%	25-9.500	
IX	XÃ PHÌNH GIÀNG					IX	XÃ PHÌNH GIÀNG							
	- Trung tâm UBND xã (từ đất trường mầm non Phình Giàng đến hết đất nhà ông Thái)	185	100	50	1	- Đường bê tông từ trung tâm UBND xã đến cầu Huổi Có	300	150	75	62%	50%	50%	25-9.500	
	- Các bản dọc trục đường liên xã	60	30	25	2	- Các bản dọc trục đường liên xã	130	80	70	117%	167%	180%	25-9.500	Hiện nay đã có đường bê tông từ QL 12 đến UBND xã
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	30	28	25	3	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	70	65	60	133%	132%	140%	25-9.500	
X	XÃ HÁNG LÌA					X	XÃ HÁNG LÌA							
	- Trung tâm UBND xã (bắt đầu từ ngã ba đường đi Tia Mùng đến hết ao của tập thể bản Háng Lìa)	170	100	50	1	- Trung tâm UBND xã cũ (bắt đầu từ ngã ba đường đi Tia Mùng đến hết ao của tập thể bản Háng Lìa)	270	150	80	59%	50%	60%	25-9.500	
					2	- Đoạn từ UBND xã mới đến ngã ba đường đi Tia Mùng	300	160	90				25-9.500	Mới

	- Các bản dọc trục đường liên xã	55	30	25	3	- Các bản dọc trục đường liên xã	130	80	70	136%	167%	180%	25-9.500	
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	30	28	25	4	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	70	65	60	133%	132%	140%	25-9.500	
XI XÃ TÌA DÌNH						XI XÃ TÌA DÌNH								
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tì Dình C đến hết cổng nước của trạm Y tế xã Tì Dình)	170	100	50	1	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tì Dình C đến hết cổng nước của trạm Y tế xã Tì Dình)	250	140	75	47%	40%	50%	25-9.500	
	- Các bản dọc trục đường liên xã	50	30	25	2	- Các bản dọc trục đường liên xã	130	80	70	160%	167%	180%	25-9.500	
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	30	28	25	3	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	70	65	60	133%	132%	140%	25-9.500	
XII XÃ PÚ HỒNG						XII XÃ PÚ HỒNG								
1	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường chính từ nhà ông Sùng đến hết nhà ông Ổn)	170	100	50	1	- Trung tâm UBND xã (hướng đi xã Mường Nhà đến hết đất nhà ông Lầu A Chía - Sênh Thị Xua; hướng đi Phình Giàng 700m)	280	150	80	65%	50%	60%	25-9.500	
2	- Các bản dọc trục đường liên xã	55	30	25	2	- Các bản dọc trục đường liên xã	130	80	70	136%	167%	180%	25-9.500	

				3	Từ đất nhà ông Lầu A Chia - Sênh Thị Xua đến hết nhà ông Sùng A Tú - Lầu Thị Mai (cạnh đường lên trạm phát sóng Viettel)	140	90	70				25-9.500	Tách từ đoạn 2	
				4	Ngã 3 rẽ vào trường mầm non, tiểu học, THCS xã Pú Hồng (hướng đi Mường Nhà 200m, hướng đi UBND xã Pú Hồng 200m, hướng đi vào trường 200m); Ngã 3 đi bản Chả B, C (hướng đi UBND Pú Hồng 100m, hướng đi xã Phình Giàng 100m, hướng đi bản Chả B, C 100m); Ngã 3 đi bản Chả A (hướng đi Mường Nhà 50m, hướng đi Phình Giàng 50m); Ngã 3 cầu treo vào các bản Nà Nénh C (hướng đi UBND xã 100m, hướng đi xã Phình Giàng 30m)	160	100	80				25-9.500	Khu vực đầu mối giao thông tập trung đông dân cư, thuận tiện giao thương, đi lại; Đường vào trường nâng cấp lên đường bê tông,	
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	30	28	25	5	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	70	65	60	133%	132%	140%	25-9.500	
XIII XÃ NONG U					XIII XÃ NONG U									
	- Trung tâm UBND xã (bán kính 200 m so với trụ sở UBND xã, lấy trọn thửa đất)	220	130	90	1	- Trung tâm UBND xã (bán kính 400 m so với trụ sở UBND xã, lấy trọn thửa đất)	330	190	130	50%	46%	44%	25-9.500	

- Các bản dọc trục đường liên xã	135	100	50	2	- Các bản dọc trục đường liên xã	190	150	70	41%	50%	40%	25-9.500	
- Các bản còn lại xa trung tâm xã	30	28	25	3	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60	150%	150%	140%	25-9.500	
				4	Đoạn dọc QL 12	100	90	80				25-9.500	Mới
				5	- Bản Tà Té A, B, C, D (Trường tiểu học Tà Té bán kính 150m so với điểm trường)	100	90	80				25-9.500	Mới

to

(Kèm theo Công văn số 901/STNMT-PTQĐ về việc thống nhất phương án đề xuất bảng giá đất các loại đất áp dụng từ 01/01/2020 đến 31/12/2024 trên địa bàn tỉnh Điện Biên)

DỰ KIẾN BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

BẢNG 1: GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1000 đồng/m.

ST T	Giá đất tại QĐ 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh				ST T	Dự kiến giá đất giai đoạn 2020-2024				Tỷ lệ tăng giảm(%)			Khung giá tại Nghị định 104/2014/N Đ-CP ngày 14/11/2014	Ghi chú
I	ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC 2 VỤ	VT 1	VT 2	VT 3	I	ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC 2 VỤ	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3		
1	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Noong U	36	33	30	1	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	58	56	54	61%	70%	80%	10-85	
2	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phi Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	30	31,2	23	2	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phi Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	55	53	51	83%	70%	122%	10-85	
3	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìa Đình	23	20	17	3	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìa Đình	50	48	46	117%	140%	171%	10-85	
II	ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC 1 VỤ				II	ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC 1 VỤ								
1	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Noong U	30	26	23	1	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	45	42	39	50%	62%	70%	10-85	

2	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phi Nhù, Chiềng Sơ, Luân Giới	23	20	17	2	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phi Nhù, Chiềng Sơ, Luân Giới	43	40	38	87%	100%	124%	10-85	
3	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tia Đình	17	14	11	3	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tia Đình	40	38	36	135%	171%	227%	10-85	
III	ĐẤT BÀNG TRÔNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC				III	ĐẤT BÀNG TRÔNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC								
1	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Noong U	25	23	20	1	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	42	40	38	68%	74%	90%	10-85	
2	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phi Nhù, Chiềng Sơ, Luân Giới	20	18	18	2	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phi Nhù, Chiềng Sơ, Luân Giới	40	38	36	100%	111%	100%	10-85	
3	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tia Đình	16	15,6	13	3	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tia Đình	38	35	33	138%	124%	154%	10-85	
IV	ĐẤT NƯƠNG RẪY TRÔNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC				IV	ĐẤT NƯƠNG RẪY TRÔNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC								
1	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Noong U	14	13	12	1	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	32	30	28	129%	131%	133%	10-85	
2	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phi Nhù, Chiềng Sơ, Luân Giới	12	11	10	2	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phi Nhù, Chiềng Sơ, Luân Giới	30	28	26	150%	155%	160%	10-85	
3	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tia Đình	11	10	10	3	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tia Đình	28	26	24	155%	160%	140%	10-85	

BẢNG 2: GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

V	GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM				GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM								
1	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Noong U	20	18	16		Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	48	45	43	140%	150%	169%	10-130
2	Các xã: Keo Lô, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	16	15	16		Các xã: Keo Lô, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	46	44	42	188%	193%	169%	10-130
3	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tia Đình	13	12	12		Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tia Đình	43	40	38	231%	233%	217%	10-130

BẢNG 3: GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP

1	Đất rừng sản xuất	7	6	6	1	Đất rừng sản xuất	8	7	6	14%	17%	0%	2-25
---	-------------------	---	---	---	---	-------------------	---	---	---	-----	-----	----	------

BẢNG 4: GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Noong U	36	33	30	1	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	45	43	40	25%	30%	33%	8-70
2	Các xã: Keo Lô, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	30	27	25	2	Các xã: Keo Lô, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	43	41	38	43%	52%	52%	8-70
3	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tia Đình	25	22	24	3	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tia Đình	40	38	36	60%	73%	50%	8-70

DỰ KIẾN BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG CHÀ NĂM 2020 - 2024

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, ĐẤT Ở NÔNG THÔN

(Kèm theo công văn số 901 ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Sở tài nguyên và Môi trường)

BẢNG 1: ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên					STT	Dự kiến giá đất năm 2020 - 2024					So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất theo Nghị định 104/2014/NĐ-CP	Ghi chú
	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT còn lại		TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT còn lại	VT1	VT2	VT3	VT còn lại		
	THỊ TRẤN MƯỜNG CHÀ						THỊ TRẤN MƯỜNG CHÀ										
I	Quốc lộ 12					I	Quốc lộ 12										
1	Đoạn từ mốc giới Thị trấn Mường Chà (giáp xã Sa Lông), đến hết đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường	230	140	75		1	Đoạn từ mốc giới Thị trấn Mường Chà (giáp xã Sa Lông), đến hết đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường	325	200	105		41	43	40		50-15000	
2	Đoạn từ tiếp giáp đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường đến hết đất nhà Khai Súm, đối diện bên kia đường hết đất nhà Hải Nguyên.	900				2	Đoạn từ tiếp giáp đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường đến hết SN 02 TDP 8 (Đất nhà Khai Súm), đối diện bên kia đường hết SN 31 TDP 7 (Đất nhà Hải Nguyên).	1.280	400	300		42				50-15000	
3	Đoạn từ tiếp giáp đất nhà Hải Nguyên, đối diện bên kia đường đất nhà bà Phé đến hết đất nhà Nhiều Thủy đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Thực.	1.000				3	Đoạn từ tiếp giáp SN 31 TDP 7 (Đất nhà Hải Nguyên), đối diện bên kia đường SN 38 TDP 7 (Đất nhà bà Phé) đến hết SN 02 TDP 7 đất cửa hàng Linh Nam 2 đối diện bên kia đường hết SN 15 TDP 15 (Đất nhà ông Thực).	1.600				60				50-15000	Thay đổi tên chủ sử dụng đất cho phù hợp

Se

4	Đoạn từ nhà Mai Triệu, đối diện bên kia đường từ đất nhà Sơn Lô đến hết đất nhà Mai Nghinh, bên kia đường hết đất nhà Cương Diệp.	1.200				4	Đoạn từ SN 56 TDP 5 (nhà Mai Triệu) đối diện bên kia đường từ SN 13 tổ 5 (Đất nhà Sơn Lô) đến hết SN 01 TDP 5 (Đất nhà Luyến Lượng), bên kia đường hết SN 32 TDP 5 (Đất nhà Cương Diệp).	2.200				83				50-15000	
5	Đoạn từ đất nhà Liên Vụ, đối diện bên kia đường từ đất bến xe đến hết đất nhà ông Kiều Tuyết, đối diện bên kia đường hết đất chợ.	1.500				5	Đoạn từ SN 30 TDP 5 (Đất nhà Liên Vụ), đối diện bên kia đường từ đất bến xe đến hết SN 04 TDP 5 (Đất nhà ông Kiều Tuyết), đối diện bên kia đường hết đất chợ.	3.000				100				50-15000	
6	Đoạn từ đất nhà Hòa Hoánh, đối diện bên kia đường nhà Bích Hưng đến đất nhà Bình Sinh, đối diện bên kia đường hết đất nhà Kim Tăng.	1.200				6	Đoạn từ đất của hàng viễn thông quân đội Viettel, đối diện bên kia đường SN 04 TDP 1 nhà Bích Hưng đến SN 28 TDP 9 (Đất nhà Bình Sinh), đối diện bên kia đường hết SN 21 TDP 4 (Đất nhà Kim Tăng).	2.200				83				50-15000	Thay đổi tên chủ sử dụng đất cho phù hợp
7	Đoạn từ đất nhà ông Thanh Hoàng, đối diện bên kia đường là đường rẽ vành đai 7m, đến hết đất nhà Hùng Kiều, đối diện bên kia đường là hết đất nhà ông Tâm Mão.	900	350	250	180	7	Đoạn từ SN 23 TDP 4 (Đất nhà ông Thanh Hoàng), đối diện bên kia đường là đường rẽ vành đai 7m, đến hết SN 83 TDP 3 (Đất nhà ông Tuyên), đối diện bên kia đường hết SN 22 TDP 2 (Đất nhà bà Tuyết)	1.500	550	350	255	67	57	40	42	50-15000	Thay đổi tên chủ sử dụng đất cho phù hợp
8	Đoạn từ đất nhà bà Đức, đối diện bên kia đường đối diện nhà bà Vương đến hết đất bản Na Pheo 1(bao gồm cả hai bên mặt đường)	700	250	180	140	9	Đoạn từ SN 85 TDP 3 (Đất nhà bà Đức), đối diện bên kia đường SN 70 TDP 3 (Nhà Tâm Mão cũ) đến hết đất bản Na Pheo 1(bao gồm cả hai bên mặt đường)	1.000	350	255	200	43	40	42	43	50-15000	Thay đổi tên chủ sử dụng đất cho phù hợp
9	Đoạn từ đất nhà ông Liên Văn đối diện bên kia đường là đất nhà ông Thiệp Bền đến hết đất nhà Vinh Nhung đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lễ Sân .	680	200	100		10	Đoạn từ SN 04 TDP 14 (Đất nhà ông Liên Văn) đối diện bên kia đường đất nhà Ngân - Thìn đến hết SN 116 TDP 14 (Đất nhà Vinh Nhung) đối diện bên kia đường hết đất ông Lễ Sân .	980	280	140		44	40	40		50-15000	Thay đổi tên chủ sử dụng đất cho phù hợp

12

10	Đoạn tiếp giáp từ đất nhà ông Vinh Nhung, bên kia đường tiếp giáp nhà ông Lê Sãn đến hết mốc lộ giới Thị trấn Mường Chà.	230	160	80	12	Đoạn tiếp giáp SN 116 TDP 14 (Đất nhà Vinh Nhung), bên kia đường tiếp giáp đất ông Lê Sãn đến hết mốc lộ giới Thị trấn Mường Chà.	325	225	115	41	41	44	50-15000	
II	Đường Nội thị 10m khu A				II	Đường Nội thị 10m khu A								
1	Đoạn từ đất nhà ông An Phương, đối diện bên kia đường đất nhà ông Xa Huân đến hết đất trường Mầm Non đối diện bên kia đường là đất nhà ông Nguyễn Hương	350			1	Đoạn từ SN 93 TDP 4 (Đất nhà ông An Phương), đối diện bên kia đường SN 52 TDP 4 (Đất nhà ông Xa Huân) đến hết đất trường Mầm Non đối diện bên kia đường đất nhà Hương - Thi	520			49			50-15000	Thay đổi tên chủ sử dụng đất cho phù hợp
2	Đoạn từ đất nhà ông Oanh Tiến đến hết đất nhà Kiên Bình	350			2	Đoạn từ SN 05 TDP 6 (Đất nhà bà Thúy - Tráng) đến hết SN 43 TDP 9 đất nhà Kiên Bình	520			49			50-15000	
3	Đoạn từ đất nhà bà Hạnh Quyền đến hết đất nhà Tuấn Chiến		270		3	Đoạn từ SN 72 TDP 7 (Đất nhà bà Hạnh Quyền) đến hết SN 32 TDP 8 (Đất hộ ông Mộc - Thê).	380				41		50-15000	Đổi lại vị trí 2 thành vị trí 1 cho phù hợp
III	Đường Vành đai 7m				III	Đường Vành đai 7m								
1	Đoạn từ đất nhà ông Khu, đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Loan hai đến hết đất nhà Oánh Hiền, đối diện đến bên kia đường hết đất nhà ông Hiền Thu.	280	220		1	Đoạn từ SN 02 TDP 10 (Đất nhà ông Khu), đối diện bên kia đường từ SN 04 TDP 9 (Đất nhà bà Loan) đến hết SN 32 TDP 10 (Đất nhà Oánh Hiền), đối diện đến bên kia đường hết SN 46 TDP 9 Đất nhà ông Hiền Thu).	420	320		50	45		50-15000	
2	Đoạn từ đất nhà Biên Hằng(cũ) đến hết đất nhà Dương Văn	280			2	Đoạn từ SN 23 TDP 1 (Đất nhà Khánh - Phiên) đến hết đất nhà Dương Văn	420			50			50-15000	Thay đổi tên chủ sử dụng đất cho phù hợp
3	Đoạn từ cầu bê tông hai bên mặt đường đến hết đất nhà ông Chuyên Hương	270	170		3	Đoạn từ cầu bê tông đến hết SN 77 TDP 12 (Đất hộ ông Thắng - Ngọc) (Bao gồm hai bên đường)	400	240		48	41		50-15000	Thay đổi tên chủ sử dụng đất cho phù hợp
4	Đoạn từ cầu bê tông (tả luy dương) hết đất nhà Hải Điền.	220	150		5	Đoạn từ cầu bê tông (tả luy dương) hết SN 56 TDP 4 (Đất nhà Vi Phương).	320	220		45	47		50-15000	

Je

5	Đoạn từ cầu bê tông (tả luy âm) đến hết đất nhà Hiền Mùi	240	160			6	Đoạn từ cầu bê tông (tả luy âm) đến hết SN 97 TDP 4 (Đất nhà Hiền Mùi).	350	225			46	41			50-15000	
6	Đoạn từ QL 12 rẽ xuống hết đất nhà thi đấu (bao gồm cả hai bên mặt đường)	350				7	Đường QL 12 rẽ xuống đoạn từ SN 68 TDP 4 (Đất nhà ông Ngọc) đến giáp kê suối (Bao gồm cả hai bên mặt đường)	525				50				50-15000	Thay đổi tên chủ sử dụng đất cho phù hợp
IV	Đường nội thị 5m					IV	Đường nội thị 5m									50-15000	
1	Đoạn từ đất nhà ông Thom Kín đối diện bên kia đường nhà ông Sương đến hết đất ông Phương Hờ	190					Đoạn từ SN 51 TDP 6 (Đất nhà ông Thom Kín) đối diện bên kia đường nhà ông Sương đến hết Sn 49 TDP 6 (Đất bà Phương Hờ)	280				47				50-15000	
V	Khu dân cư sau Nhà thi đấu					V	Khu dân cư sau Nhà thi đấu									50-15000	
1	Khu vực đằng sau nhà thi đấu huyện đến giáp suối Nậm Mươn	190				1	Khu vực đằng sau nhà thi đấu huyện đến giáp suối Nậm Mươn	280				47				50-15000	
						2	Các đường còn lại nội thị hạ tầng Khu A thị trấn Mường Chà	420								50-15000	Đoạn đường mới được xây dựng
VI	Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn					VI	Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn									50-15000	
1	Đoạn từ đất nhà ông Kiếm, đối diện bên kia đường từ ông Minh đến hết tổ dân phố số 13.(không bao gồm cụm dân cư km5)	130	90	50		1	Đoạn từ SN 01 TDP 13 (Đất nhà ông Kiếm), đối diện bên kia đường từ SN 02 TDP 13 (Nhà ông Minh) đến hết tổ dân phố số 13.	190	130	70		46	44	40		50-15000	Thay đổi tên chủ sử dụng đất cho phù hợp
2	Cụm dân cư km số 5 tổ dân phố số 13	110	80	50		2	Cụm dân cư km số 5 tổ dân phố số 13	160	115	70		45	44	40		50-15000	
						VII	Khu dân cư sau sân vận động										
						1	Đoạn từ SN 21 TDP 11 (Nhà Sinh - Mai) đến đất nhà Sán - Chung	320									Đoạn đường bổ sung vào bảng giá
						VIII	Khu dân cư sau cây xăng số 8										

Je

						1	Đoạn từ SN 32 TDP 3 (Nhà Thanh - Ngọc) đến hết SN 108 TDP 3 (Nhà Phong - Tuyết) đối diện bên kia đường từ khoảng đất trống sau nhà Thủy - Tiên đến hết SN 127 - TDP 3 (nhà Hòa - Tâm)	420	280	200							Đoạn đường bổ sung vào bảng giá
						IX	Khu B										
						1	Khu dân cư đường đi bản Huổi Xuân	250									Đoạn đường bổ sung vào bảng giá

BẢNG 2: ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên					STT	Dự kiến giá đất năm 2020 - 2024					So sánh tăng, giảm %				Khung giá đất theo Nghị định 104/2014/NĐ-CP	Ghi chú
	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại		TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại		
I	Xã Mường Mươn					I	Xã Mường Mươn										
1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giắt 1;	100	60	40		1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giắt 1;	150	100	70		50	67	75		25-9500	
2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giắt 1 đến hết ranh giới bản Na Sang;	140	70	50		2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giắt 1 đến hết ranh giới bản Na Sang;	220	120	80		57	71	60		25-9500	
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	35	30	25		3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	90	70	60		157	133	140		25-9500	
II	Xã Na Sang					II	Xã Na Sang										
1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Mường Mươn đến cầu Mường Mươn;	140	80	50		1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Mường Mươn đến cầu Mường Mươn;	220	120	80		57	50	60		25-9500	
2	Đường QL 12 đoạn từ cầu Mường Mươn đến ranh giới thị trấn Mường Chà;	130	70	45		2	Đường QL 12 đoạn từ cầu Mường Mươn đến ranh giới thị trấn Mường Chà;	200	115	75		54	64	67		25-9500	

Se

3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	50	35	25		3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	90	70	60		80	100	140		25-9500	
III	Xã Sa Lông					III	Xã Sa Lông										
1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết ranh giới bản Háng Lìa;	140	80	50		1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết ranh giới bản Háng Lìa;	220	120	80		57	50	60		25-9500	
2	Đường QL 12 đoạn từ tiếp giáp bản Háng Lìa đến hết ranh giới bản Sa Lông 1;	130	70	45		2	Đường QL 12 đoạn từ tiếp giáp bản Háng Lìa đến hết ranh giới bản Sa Lông 1;	200	115	75		54	64	67		25-9500	
3	Đường QL 12 đoạn từ ranh bản Sa Lông 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	100	60	40		3	Đường QL 12 đoạn từ ranh bản Sa Lông 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	140	90	70		40				25-9500	
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	35	30	25		4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	90	70	60		157	133	140		25-9500	
IV	Xã Huổi Lèng					IV	Xã Huổi Lèng										
1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Sa Lông đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1;	120	60	35		1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Sa Lông đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1;	170	100	75		42	67	114		25-9500	
2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến ranh giới xã Mường Tùng;	80	55	30		2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến ranh giới xã Mường Tùng;	120	85	70		50	55	133		25-9500	
3	Đường Ma Thi Hổ Chà Tờ đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tờ;	75	40	25		3	Đường Ma Thi Hổ Chà Tờ đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tờ;	105	80	65		40	100	160		25-9500	
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	35	30	25		4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	90	70	60		157	133	140		25-9500	
V	Xã Mường Tùng					V	Xã Mường Tùng										
1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Huổi Lèng đến ranh giới xã Lay Nưa;	140	80	50		1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Huổi Lèng đến ranh giới xã Lay Nưa;	230	125	80		64	56	60		25-9500	
2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới xã Lay Nưa;	140	80	50		2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới xã Lay Nưa;	220	120	80		57	50	60		25-9500	
3	Đường Mường Tùng đi Chà Tờ (hết địa phận xã Mường Tùng)	120	60	30		3	Đường Mường Tùng đi Chà Tờ (hết địa phận xã Mường Tùng)	170	100	75		42	67	150		25-9500	
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	35	30	25		4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	90	70	60		157	133	140		25-9500	
VI	Xã Ma Thi Hổ					VI	Xã Ma Thi Hổ										

de

1	Đường QL 4H từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết ranh giới bản Huổi Mí;	80	45	30	1	Đường QL 4H từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết cầu bê tông Km 20+906 QL4H;	120	85	70	50	89	133	25-9500	Thay đổi đoạn đường cho phù hợp
2	Đường QL 4H từ ranh giới bản Huổi Mí đến hết ranh giới bản Hồ Chim2;	120	60	30	2	Đường QL 4H từ cầu bê tông Km 20+906 QL4H đến ngã ba đường rẽ bản Ma Thi Hồ 1.;	180	100	75	50	67	150	25-9500	Tách thành 2 đoạn
					3	Đường QL 4H từ ngã ba đường rẽ bản Ma Thi Hồ 1 đến ranh giới xã Si Pa Phìn;	120	85	70				25-9500	
3	Đường Ma Thi Hồ Chà Tờ đoạn từ ranh giới bản Ma Thi Hồ 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	75	40	25	3	Đường Ma Thi Hồ Chà Tờ đoạn từ ranh giới bản Ma Thi Hồ 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	105	80	65	40	100	160	25-9500	
4	Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang;	60	30	25	4	Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang;	90	70	60	50	133	140	25-9500	
5	Các trục đường liên thôn, liên bản;	35	30	25	5	Các trục đường liên thôn, liên bản;	85	70	60	143	133	140	25-9500	
VII Xã Sá Tổng					VII Xã Sá Tổng								25-9500	
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới thị xã Mường Lay đến ranh giới xã Hừa Ngải;	120	60	35	1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới thị xã Mường Lay đến ranh giới xã Hừa Ngải;	180	100	75	50	67	114	25-9500	
2	Đường đi UBND xã từ ranh giới bản Phi 2 đến hết ranh giới bản Dế Da;	75	45	25	2	Đường đi UBND xã từ ranh giới bản Phi 2 đến hết ranh giới bản Dế Da;	115	80	60	53	78	140	25-9500	
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	35	30	25	3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	85	70	60	143	133	140	25-9500	
VIII Xã Pa Ham					VIII Xã Pa Ham								25-9500	
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Hừa Ngải hết ranh giới bản Pa Ham 1, Pa Ham 2;	80	50	25	1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Hừa Ngải hết ranh giới bản Pa Ham 1, Pa Ham 2;	120	85	70	50	70	180	25-9500	
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Pa Ham 1 và Pa Ham 2 đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2;	120	60	30	2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Pa Ham 1 và Pa Ham 2 đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2;	190	100	75	58	67	150	25-9500	
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nèn;	80	50	25	3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nèn;	120	85	70	50	70	180	25-9500	

4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	35	30	25		4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	85	70	60		143	133	140		25-9500	
IX	Xã Nậm Nèn					IX	Xã Nậm Nèn									25-9500	
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A;	90	45	25		1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A;	130	85	70		44	89	180		25-9500	
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút;	120	60	30		2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút;	180	100	75		50	67	150		25-9500	
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn;	90	45	25		3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn;	130	85	70		44	89	180		25-9500	
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	35	30	25		4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	85	70	60		143	133	140		25-9500	
X	Xã Hừa Ngải					X	Xã Hừa Ngải									25-9500	
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Sá Tổng đến ranh giới xã Pa Ham;	80	50	25		1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Sá Tổng đến ranh giới xã Pa Ham;	115	85	70		44	70	180		25-9500	
2	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Hừa Huổi Lèng đến hết ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B;	80	50	30		2	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Hừa Huổi Lèng đến hết ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B;	120	85	70		50	70	133		25-9500	
3	Đường liên xã đoạn từ ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B đến ranh giới xã Nậm Nèn;	70	45	30		3	Đường liên xã đoạn từ ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B đến ranh giới xã Nậm Nèn;	100	70	60		43	56	100		25-9500	
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	35	30	25		4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	85	70	60		143	133	140		25-9500	
XI	Xã Huổi Mí					XI	Xã Huổi Mí										
1	Đường liên xã từ ranh giới xã Nậm Nèn đến hết ranh giới bản Lũng Thàng 1, Lũng Thàng 2;	50	30	25		1	Đường liên xã từ ranh giới xã Nậm Nèn đến hết ranh giới bản Lũng Thàng 1, Lũng Thàng 2;	85	70	60		70	133	140		25-9500	
2	Đường liên xã từ ranh giới bản Lũng Thàng 1, Lũng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mí 1;	60	40	25		2	Đường liên xã từ ranh giới bản Lũng Thàng 1, Lũng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mí 1;	85	70	60		42	75	140		25-9500	
3	Trung tâm xã Huổi Mí;	70	40	25		3	Trung tâm xã Huổi Mí;	100	70	60		43	75	140		25-9500	
4	Đường liên xã từ ranh giới trung tâm xã đến hết ranh giới bản Huổi Mí 2;	60	40	25		4	Đường liên xã từ ranh giới trung tâm xã đến hết ranh giới bản Huổi Mí 2;	85	70	60		42	75	140		25-9500	
5	Các trục đường liên thôn, liên bản;	35	30	25		5	Các trục đường liên thôn, liên bản;	80	65	60		129	117	140		25-9500	

Đa

DỰ KIẾN BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG CHÀ

(Kèm theo công văn số 901 ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Sở tài nguyên và Môi trường)

BẢNG 1: GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

ST T	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, LOẠI ĐẤT	Giá đất năm 2015-2019 theo Quyết định số: 36/2014/QĐ- UBND			Dự kiến giá đất 2020-2024			Tỷ lệ tăng giảm(%)			Khung giá đất theo Nghị định 104/2014/NĐ- CP
I	ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC 2 VỤ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	TT Mường Chà	40	38	36	58	54	50	45%	42%	39%	10-85
2	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi lèng, Mường Tùng	34	32	30	50	46	42	47%	44%	40%	10-85
3	Các xã: Ma Thì Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngải, Huổi Mí	30	28	26	44	40	36	47%	43%	38%	10-85
II	ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC 1 VỤ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	TT Mường Chà	30	29	28	44	42	40	47%	45%	43%	10-85
2	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi lèng, Mường Tùng	24	22	20	36	32	28	50%	45%	40%	10-85
3	Các xã: Ma Thì Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngải, Huổi Mí	22	20	18	33	29	26	50%	45%	44%	10-85
III	ĐẤT BÀNG TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	TT Mường Chà	24	23	22	36	34	32	50%	48%	45%	10-85
2	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi lèng, Mường Tùng	18	17	16	27	25	23	50%	47%	44%	10-85

Je

3	Các xã: Ma Thi Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngải, Huổi Mí	16	15	14	24	22	20	50%	47%	43%	10-85
IV	ĐẤT NUƠNG RẦY TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	TT Mường Chà, các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi Lèng, Mường Tùng	16	14	12	24	20	17	50%	43%	42%	10-85
2	Các xã: Ma Thi Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngải, Huổi Mí	14	12	10	21	17	14	50%	42%	40%	10-85

BẢNG 2: GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

VI	BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM	Giá đất năm 2015-2019 theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND			Dự kiến giá đất 2020-2024			Tỷ lệ tăng giảm(%)			Khung giá đất theo Nghị định 104/2014/NĐ-CP
	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, LOẠI ĐẤT	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	TT Mường Chà	32	30	30	48	44	42	50%	47%	40%	10-130
2	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi lèng, Mường Tùng	28	26	24	42	38	34	50%	46%	42%	10-130
3	Các xã: Ma Thi Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngải, Huổi Mí	26	24	22	39	35	32	50%	46%	45%	10-130

ge

BẢNG 3: GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

VII	BẢNG GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP	Giá đất năm 2015-2019 theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND			Dự kiến giá đất 2020-2024			Tỷ lệ tăng giảm(%)			Khung giá đất theo Nghị định 104/2014/NĐ-CP
	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, LOẠI ĐẤT	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng rừng sản xuất, rừng sản xuất	5	4	3	8	7	6	60%	75%	100%	2-25
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	5	4	3	7	6	5	40%	50%	67%	2-25

BẢNG 4: GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

V	BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	Giá đất năm 2015-2019 theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND			Dự kiến giá đất 2020-2024			Tỷ lệ tăng giảm(%)			Khung giá đất theo Nghị định 104/2014/NĐ-CP
	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, LOẠI ĐẤT	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	TT Mương Chà	40	38	36	58	54	50	45%	42%	39%	8-70
2	Các xã: Mương Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi lèng, Mương Tùng	36	35	34	52	48	46	44%	37%	35%	8-70
3	Các xã: Ma Thì Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngải, Huổi Mí	36	35	34	52	48	46	44%	37%	35%	8-70

fe

CÔNG

DỰ KIẾN BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NẬM PỒ NĂM 2020 - 2024

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

(Kèm theo công văn số 901 ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Sở tài nguyên và Môi trường)

BẢNG 1: ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Dự kiến giá đất năm 2020 - 2024				So sánh tăng, giảm %			Khung giá đất theo Nghị định 104/2014/NĐ-CP	Ghi chú
	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3		TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		
I	Khu quy hoạch trung tâm huyện				I	Khu quy hoạch trung tâm huyện								
1	Khu vực 1	90	50	30	1	Đường QH 32m đoạn từ bưu điện huyện Nậm Pồ đến cửa hàng xăng dầu số 26	320	175	100	256	250	233	25-9500	Đề xuất chia đoạn đường
					2	Các đường bê tông khu trung tâm huyện	320	175	95	256	250	217	25-9500	
2	Khu vực 2	35	30	36	3	Đường QH 32m đoạn từ tiếp giáp xã Nà Hỳ (Điểm trường Phiêng Ngúa) đến bưu điện huyện Nậm Pồ	225	135	85	543	350	136	25-9500	
					4	Đường QH 32m đoạn từ cửa hàng xăng dầu số 26 đến hết đất hộ ông Vàng A Sầu (Bản Huổi Đáp)	225	135	85	543	350	136	25-9500	
5	Khu vực 3	27	26	25	5	Đường liên xã (Đi xã Nà Khoa) đoạn từ giáp đất hộ ông Vàng A Sầu đến ranh giới xã Nà Khoa	120	85	70	344	227	180	25-9500	
					6	Các bản: Huổi Đáp, Nậm Ngà 1, Phiêng Ngúa	120	85	70	344	227	180	25-9500	
II	Xã Nậm Tin				II	Xã Nậm Tin								
1	Khu vực 1	60	40	28	1	Đoạn từ ngã ba chợ Vàng Lếch đến hộ ông Hờ A Tú (Đường đi UBND xã Nậm Tin)	100	75	65	67	88	132	25-9500	Đề xuất chia
					2	Đường TL 145 từ giáp ranh giới xã Chà Cang đến ranh giới hộ ông Đỗ Văn Đăng	80	65	60	150	132	131	25-9500	

Se

2	Khu vực 2	32	28	26	3	Đường TL 145 từ hộ ông Đỗ Văn Đăng đến cầu Huồi Đáp	90	70	60	181	150	131	25-9500	đoạn đường
					4	Đường TL 145 từ cầu Huồi Đáp đến ranh giới xã Nà Khoa	80	65	60	150	132	131	25-9500	
3	Khu vực 3	27	26	25	5	Các trục đường nội, liên thôn, bản;	70	60	55	159	131	120	25-9500	
III	Xã Nậm Nhừ				III	Xã Nậm Nhừ								
1	Khu vực 1	60	40	28	1	Đường liên xã từ ranh giới bản Nậm Nhừ 1 đến hết ranh giới xã Nậm Nhừ	100	75	60	67	88	114	25-9500	Đề xuất chia đoạn đường
					2	Đoạn từ ngã ba đối diện hộ ông Cư A Áo đến đồn biên phòng Nậm Nhừ	90	70	60	50	75	114	25-9500	
2	Khu vực 2	32	28	26	3	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến hết ranh giới bản Nậm Nhừ 1	80	65	60	150	132	131	25-9500	
3	Khu vực 3	27	26	25	4	Các đường nội, liên thôn, bản	70	60	55	159	131	120	25-9500	
IV	Xã Nậm Chua				IV	Xã Nậm Chua								
1	Khu vực 1	60	40	28	1	Đường liên xã Nậm Chua - Nà Hỳ	100	75	60	67	88	114	25-9500	Đề xuất chia đoạn đường
2	Khu vực 2	32	28	26	2	Đoạn đường xã Nậm Chua đi trung tâm huyện Nậm Pồ	80	65	60	150	132	131	25-9500	
					3	Đường liên xã Nậm Chua - Nậm Nhừ	80	65	60	150	132	131	25-9500	
3	Khu vực 2	27	26	25	4	Các đường nội, liên thôn, bản	70	60	55	159	131	120	25-9500	
V	Xã Vàng Đán				V	Xã Vàng Đán								
1	Khu vực 1	60	40	28	1	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Thảo A Chính đến ngã ba Nộc Cốc	100	75	60	67	88	114	25-9500	Đề xuất chia đoạn đường
2	Khu vực 2	32	28	26	2	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Hỳ đến ranh giới hộ ông Thảo A Chính	80	65	60	150	132	131	25-9500	
					3	Đường liên xã đoạn từ ngã ba Nộc Cốc đến ranh giới xã Nà Bùng	80	65	60	150	132	131	25-9500	
3	Khu vực 3	27	26	25	4	Các đường nội, liên thôn, bản	70	60	55	159	131	120	25-9500	
VI	Nà Cô Sa				VI	Nà Cô Sa								
1	Khu vực 1	65	40	28	1	Đường liên xã từ hộ ông Phan Tiến Nam đến hộ ông Tòng Văn Pòng (bản Huồi Thùng 1)	120	85	70	85	113	150	25-9500	

Le

					2	Đường liên bản từ nhà ông Bùi Văn Đạo đến nhà ông Lò Văn Sơn (khu trung tâm xã)	120	85	70	85	113	150	25-9500	Đề xuất chia đoạn đường
2	Khu vực 2	32	28	26	3	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà khoa đến hộ ông Phan Tiến Nam	80	65	60	150	132	131	25-9500	
					4	Đường liên xã từ hộ Ông Tòng Văn Pông đến ranh giới xã Quảng Lâm	80	65	60	150	132	131	25-9500	
3	Khu vực 3	27	26	25	5	Các đường nội, liên thôn, bản	70	60	55	159	131	120	25-9500	
VII Pa Tân					VII Pa Tân									
1	Khu vực 1	80	45	30	1	Đường QL 4H đoạn từ ngã ba Huổi Sâu đến khe Huổi Ngoong	160	120	80	100	167	167	25-9500	Đề xuất chia đoạn đường
2	Khu vực 2	35	30	26	2	Đường QL 4H đoạn từ ranh giới xã Chà Cang đến ngã ba Huổi Sâu	120	85	70	243	183	169	25-9500	
					3	Đường QL 4H đoạn từ khe Huổi Ngoong đến ranh giới xã Quảng Lâm	90	65	60	157	117	131	25-9500	
3	Khu vực 3	27	26	25	4	Các đường nội, liên thôn, bản	70	60	55	159	131	120	25-9500	
VIII Chà Cang					VIII Chà Cang									
1	Khu vực 1	85	45	30	1	Đường QL 4H từ hộ ông Vệ Thìn đến hộ ông Mạnh - Yên	650	380	250	665	744	733	25-9500	Đề xuất chia đoạn đường
					2	Đường QL 4H từ giáp đất hộ ông Mạnh - Yên đến cầu Huổi Súng	380	250	200	347	456	567	25-9500	
					3	Đường tỉnh lộ 150 từ ngã ba chợ Chà Cang đến cầu Chà Cang	600	320	250	606	611	733	25-9500	
					4	Đường tỉnh lộ 150 từ cầu Chà Cang đến hộ ông Lê Văn Thiết	300	200	150	253	344	400	25-9500	
					5	Đoạn từ trạm điện lực đến nhà văn hóa bản Mới	520	310	260	512	589	767	25-9500	
					6	Đường QL 4H từ ranh giới giáp xã Chà Nua đến giáp đất hộ ông Vệ Thìn	180	110	90	414	267	246	25-9500	
2	Khu vực 2	35	30	26	7	Đường QL 4H từ cầu Huổi Súng đến hết ranh giới xã Chà Cang	130	95	80	271	217	208	25-9500	
					8	Đường tỉnh lộ 150 từ giáp đất hộ ông Lê Văn Thiết đến hết ranh giới xã Chà Cang	120	85	70	243	183	169	25-9500	

					9	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Nậm Pồ đến hết ranh giới xã Chà Cang	100	80	70	186	167	169	25-9500	
3	Khu vực 3	27	26	25	10	Đường liên, nội thôn bản	80	70	60	196	169	140	25-9500	
IX	Nà Khoa				IX	Nà Khoa								
1	Khu vực 1	80	45	28	1	Đoạn từ cầu ngâm Nà Khoa đến hộ ông Lương Văn Ven	120	85	70	50	89	150	25-9500	Đề xuất chia đoạn đường
					2	Đoạn từ cầu ngâm Nà Khoa đến hộ ông Ma Văn Phương	120	85	70	50	89	150	25-9500	
					3	Đường liên xã Nậm Chua - Nậm Tin	80	65	60	129	117	131	25-9500	
2	Khu vực 2	35	30	26	4	Đoạn từ ngã ba bản Huổi Hâu hướng đi UBND xã đến cầu ngâm Nà Khoa	80	65	60	129	117	131	25-9500	
					5	Đoạn từ giáp ranh giới hộ ông Lương Văn Ven đến ranh giới xã Nậm Nhừ	80	65	60	129	117	131	25-9500	
					6	Đoạn từ hộ ông Ma Văn Phương đến ranh giới giáp xã Na Cô Sa	80	65	60	129	117	131	25-9500	
3	Khu vực 3	27	26	25	7	Các trục đường nội, liên thôn bản	70	60	55	159	131	120	25-9500	
X	Nà Búng				X	Nà Búng								
1	Khu vực 1	65	40	28	1	Đường liên xã từ ranh giới trường mầm non Nà Búng đến UBND xã Nà Búng	110	75	60	69	88	114	25-9500	Đề xuất chia đoạn đường
					2	Đoạn từ UBND xã đến hộ ông Đỗ Danh Nhân	95	70	60	46	75	114	25-9500	
					3	Đoạn từ ranh giới hộ ông Đỗ Danh Nhân đến đồn biên phòng Nà Búng	95	70	60	46	75	114	25-9500	
2	Khu vực 2	32	28	26	4	Đường liên xã từ ranh giới xã Vàng Đán đến trường mầm non Nà Búng	80	65	60	150	132	131	25-9500	
					5	Đoạn từ đồn biên phòng Nà Búng đến cột mốc số 49	80	65	60	150	132	131	25-9500	
3	Khu vực 3	27	26	25	6	Các đường nội, liên thôn, bản	70	60	55	159	131	120	25-9500	
XI	Nà Hỳ				XI	Nà Hỳ								
1	Khu vực 1	90	50	30	1	Đường liên xã đoạn từ hộ Lò Văn Pan đến giáp đất hộ bà Thùng Thị Viên	450	300	180	400	500	500	25-9500	
					2	Đường liên xã đoạn từ hộ bà Thùng Thị Viên đến quán Karaoke Phương Anh	700	500	350	678	900	1.067	25-9500	

Đe

					3	Đường liên xã đoạn từ giáp đất quán Karaoke Phương Anh đến đồn biên phòng Nà Hỳ	450	270	135	400	440	350	25-9500	Đề xuất chia đoạn đường
2	Khu vực 2	35	30	26	4	Đường liên xã đoạn từ cầu Nậm Ngà 2 đến giáp đất hộ ông Lò Văn Pan	300	150	100	757	400	285	25-9500	
					5	Đường liên xã đoạn từ đồn biên phòng Nà Hỳ đến cầu Huổi Hoi	250	150	100	614	400	285	25-9500	
					6	Đường liên xã đoạn từ cầu Nậm Ngà 2 hướng đi trung tâm huyện đến ranh giới xã Nậm Chua	250	150	100	614	400	285	25-9500	
3	Khu vực 3	27	26	25	7	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Chà Nưa đến cầu Nậm Ngà 2	120	85	70	344	227	180	25-9500	
					8	Đường liên xã đoạn từ cầu Huổi Hoi đến ranh giới xã Vàng Đán	120	85	70	344	227	180	25-9500	
					9	Đường nội, liên thôn bản	120	85	70	344	227	180	25-9500	
XII	Si Pa Phìn				XII	Si Pa Phìn								
1	Khu vực 1	80	45	30	1	Đường QL 4H đoạn từ trường tiểu học số 1 xã Si Pa Phìn đến nhà bà Nguyễn Thị Thi	160	90	60	100	100	100	25-9500	Đề xuất chia đoạn đường
					2	Đường QL 4H(2) đoạn từ ngã ba Đội thuế liên xã đối diện nhà bà Trần Thị Hưng đến nhà Ông Mùa A Giàng	150	80	50	88	78	67	25-9500	
2	Khu vực 2	35	30	26	3	Đường QL 4H đoạn từ ranh giới xã Ma Thì Hồ đến Trường Tiểu học số 1 xã Si Pa Phìn	120	85	70	243	183	169	25-9500	
					4	Đường QL 4H đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thi đến ranh giới xã Phìn Hồ	120	85	70	243	183	169	25-9500	
					5	Đường QL 4H(2) đoạn từ nhà ông Mùa A Giàng đến cửa khẩu Si Pa Phìn	120	85	70	243	183	169	25-9500	
3	Khu vực 3	27	26	25	6	Đường nội, liên thôn bản	85	70	60	215	169	140	25-9500	
XIII	Phìn Hồ				XIII	Phìn Hồ								
					1	Đường QL 4H từ đất hộ ông Liêu - Vành đến đất hộ bà Hồng	160	120	80	100	167	167	25-9500	

1	Khu vực 1	80	45	30	2	Đường QL 4H từ đất hộ ông Mãng đến đất hộ Huệ Nhân	160	120	80	100	167	167	25-9500	Đề xuất chia đoạn đường
					3	Đoạn từ ngã ba rẽ lên trung tâm xã Phìn Hồ đến ngã ba rẽ đi bản Phìn Hồ	160	120	80	100	167	167	25-9500	
					4	Đường QL 4H từ ranh giới giáp xã Si Pa Phìn đến giáp đất hộ Liêu - Vênh	120	90	70	243	200	169	25-9500	
2	Khu vực 2	35	30	26	5	Đường QL 4H từ giáp đất hộ bà Hồng đến giáp đất hộ ông Mãng	120	85	70	243	183	169	25-9500	
					6	Đường QL 4H từ giáp đất hộ Huệ Nhân đến ranh giới xã Chà Nưa	120	85	70	243	183	169	25-9500	
3	Khu vực 3	27	26	25	7	Đoạn từ ngã ba Km 45 hướng đi trung tâm huyện Nậm Pồ đến hết ranh giới xã Phìn Hồ	90	70	60	233	169	140	25-9500	
					8	Đường nội, liên thôn bản	85	65	60	215	150	140	25-9500	
XIV	Chà Nưa				XIV	Chà Nưa								
1	Khu vực 1	80	45	30	1	Đường QL 4H đoạn trung tâm xã	160	120	80	100	167	167	25-9500	Đề xuất chia đoạn đường
					2	Đường QL 4H đoạn từ giáp xã Phìn Hồ đến hết ranh giới bản Nà Cang	120	72	50	243	140	92	25-9500	
2	Khu vực 2	35	30	26	3	Đường QL 4H đoạn từ bản Nà Sứ 1 đến ranh giới giáp bản Pa Có	130	85	65	271	183	150	25-9500	
					4	Đường QL 4H từ ranh giới bản Pa Có đến hết ranh giới xã Chà Cang	130	85	65	271	183	150	25-9500	
3	Khu vực 3	27	26	25	5	Đường hướng đi trung tâm huyện từ ranh giới xã Phìn Hồ đến ranh giới xã Nà Hỳ	90	75	65	233	188	160	25-9500	
					6	Đường nội, liên thôn bản	85	65	60	215	150	140	25-9500	
XV	Chà Tở				XV	Chà Tở								
1	Khu vực 1	65	40	28	1	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nàn Pẩu Đến hết ranh giới bản Nà Mười (TT xã)	150	100	80	131	150	186	25-9500	Đề xuất chia đoạn đường
2	Khu vực 2	32	28	26	2	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới xã Chà Cang đến hết ranh giới bản Nà Ên với bản Nà Pẩu	100	80	70	213	186	169	25-9500	

Se

					3	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ Ranh giới bản Nà Mười đến ranh giới xã Mường Tùng	100	80	70	213	186	169	25-9500	
3	Khu vực 3	27	26	25	4	Đường nội, liên thôn bản	85	65	60	215	150	140	25-9500	
XVI	Nậm Khăn				XVI	Nậm Khăn								
1	Khu vực 1	65	40	28	1	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lành Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính	120	80	75	85	100	168	25-9500	Đề xuất chia đoạn đường
2	Khu vực 2	32	28	26	2	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Chà Tờ đến giáp đất hộ ông Lành Văn Thiết	85	65	60	166	132	131	25-9500	
					3	Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn	85	65	60	166	132	131	25-9500	
3	Khu vực 3	27	26	25	4	Đường nội, liên thôn bản	70	60	55	159	131	120	25-9500	

JS

DỰ KIẾN BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NẬM PỒ

(Kèm theo công văn số 901 ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Sở tài nguyên và Môi trường)

BẢNG 1: GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, LOẠI ĐẤT	Giá đất năm 2015-2019 theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND			Dự kiến giá đất 2020-2024			Tỷ lệ tăng giảm(%)			Khung giá đất theo Nghị định 104/2014/NĐ-CP
I	ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC 2 VỤ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hy	28	24	19	51	43	33	82%	79%	74%	10-85
2	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tở, Pa Tần, Phìn Hồ	26	22	18	48	40	32	85%	82%	78%	10-85
3	Các xã: Nà Khoa, Nà Bùng, Vàng Đán	25	20	17	45	36	30	80%	80%	76%	10-85
4	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	22	18	16	43	35	30	95%	94%	88%	10-85
II	ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC 1 VỤ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hy	21	19	17	40	35	29	90%	84%	71%	10-85
2	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tở, Pa Tần, Phìn Hồ	20	17	16	38	32	28	90%	88%	75%	10-85
3	Các xã: Nà Khoa, Nà Bùng, Vàng Đán	18	16	15	35	30	26	94%	88%	73%	10-85
4	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	16	15	14	30	28	25	88%	87%	79%	10-85
III	ĐẤT BẢNG TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	

Je

1	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	18	16	14	38	33	28	111%	106%	100%	10-85
2	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tờ, Pa Tần, Phìn Hồ	17	15	13	35	30	25	106%	100%	92%	10-85
3	Các xã: Nà Khoa, Nà Bùng, Vàng Đán	16	14	12	32	27	23	100%	93%	92%	10-85
4	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	15	13	11	30	25	21	100%	92%	91%	10-85
IV	ĐẤT NƯƠNG RẶY TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	15	14	13	28	25	23	87%	79%	77%	10-85
2	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tờ, Pa Tần, Phìn Hồ	14	13	12	26	23	21	86%	77%	75%	10-85
3	Các xã: Nà Khoa, Nà Bùng, Vàng Đán	13	12	11	25	22	19	92%	83%	73%	10-85
4	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	12	11	10	22	20	18	83%	82%	80%	10-85

BẢNG 2: GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

VI	BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM	Giá đất năm 2015-2019 theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND			Dự kiến giá đất 2020-2024			Tỷ lệ tăng giảm(%)			Khung giá đất theo Nghị định 104/2014/NĐ-CP
	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, LOẠI ĐẤT	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	21	19	17	40	36	32	90%	89%	88%	10-130
2	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tờ, Pa Tần, Phìn Hồ	19	17	15	37	33	29	95%	94%	93%	10-130
3	Các xã: Nà Khoa, Nà Bùng, Vàng Đán	17	15	13	35	30	25	106%	100%	92%	10-130
4	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	16	14	12	30	26	22	88%	86%	83%	10-130

Per

BẢNG 3: GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

VII	BẢNG GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP	Giá đất năm 2015-2019 theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND			Dự kiến giá đất 2020-2024			Tỷ lệ tăng giảm(%)			Khung giá đất theo Nghị định 104/2014/NĐ-CP
	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, LOẠI ĐẤT	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất rừng sản xuất	6	5	5	9	7	7	50%	40%	40%	2-25
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	5	4	4	8	6	6	60%	50%	50%	2-25

BẢNG 4: GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

V	BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	Giá đất năm 2015-2019 theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND			Dự kiến giá đất 2015			Tỷ lệ tăng giảm(%)			Khung giá đất theo Nghị định 104/2014/NĐ-CP
	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, LOẠI ĐẤT	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	30	26	24	53	45	40	77%	73%	67%	8-70
2	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tờ, Pa Tẩn, Phìn Hồ	26	24	22	48	40	36	85%	67%	64%	8-70
3	Các xã: Nà Khoa, Nà Bùng, Vàng Đán	24	22	21	45	38	35	88%	73%	67%	8-70
4	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	22	21	20	40	35	33	82%	67%	65%	8-70

TT	Nhóm lại các xã cho phù hợp với thực tế:
1	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ
2	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tờ, Pa Tẩn, Phìn Hồ
3	Các xã: Nà Khoa, Nà Bùng, Vàng Đán
4	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn

Jc

Bảng dự kiến giá các loại đất trên địa bàn huyện Mùong Nhé XD cho năm 2020 - 2024. Trên cơ sở điều chỉnh bảng giá năm 2015-2019 theo Quyết định số 36/2014/QĐ- UB ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên.

(Kèm theo công văn số 901 ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Sở tài nguyên và Môi trường)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

ST T	Bảng giá đất năm 2015-2019 theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				STT	Giá đất dự thảo XD năm 2020-2024			Tỷ lệ tăng, giảm (%)			Khung giá đất dự thảo	Ghi chú	
	Phân loại	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3
	BẢNG 1 : ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN													
	1 - Xã Mường Nhé					1 - Xã Mường Nhé								
1	Trục đường 39m	2500			1,1	Trục đường 39m	3.500			40			25-9500	
2	Trục đường 32, 36m	1000			1,2	Trục đường 36m	3.000			200			25-9500	
		1000			1,3	Trục đường 32m: Đoạn tiếp giáp từ QL 4H đến ngã 4 công an huyện Mường Nhé	2.500			150			25-9500	
		1000			1,4	Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 Công an huyện Mường Nhé đến Giáp ngã 4 UBND huyện Mường Nhé	3.000			200			25-9500	
		1000			1,5	Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Mường Nhé đến giáp QL 4H(Viện kiểm Soát huyện Mường Nhé)	2.500			150			25-9500	
		650			1,6	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 32m (Trung tâm Hội nghị huyện Mường Nhé) đến nhà ngã 3 trường Dân tộc bán chú Trung học cơ sở	1.200			85			25-9500	
		650			1,7	Trục đường 18m: Đoạn từ Ngã 3 trường Dân tộc bán chú Trung học cơ sở đến ngã 4 nhà ông Cao Như Thành	1.500			131			25-9500	

3	Trục đường 18m	650		1,8	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 4 nhà Ông Cao như Thành đến trung tâm thương mại huyện Mường Nhé	1.200			85			25-9500	
		650		1,9	Trục đường 18m: Đoạn từ Nhà ông Vi Văn Phương đến ngã 3 trường Dân tộc bán trú Trung học cơ sở Mường Nhé	1.200			85			25-9500	
		650		1,10	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 trường Dân tộc bán trú Trung học cơ sở Mường Nhé đến Bến xe khách huyện Mường Nhé.	1.200			85			25-9500	
		650		1,11	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 4 Quản lý thị trường đến Công Nhà khách Công an huyện Mường Nhé	1.200			85			25-9500	
		650		1,12	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 thửa 70 tờ bản đồ 209 (nhà bà Hồ Thị Hoa) đối diện khu liên cơ đến ngã 3 chợ trung tâm huyện Mường Nhé	1.200			85			25-9500	
		350		1,13	Trục đường 15m: Đoạn từ thửa 06 tờ bản đồ 199 (nhà ông bà Hà, Dung) đến hết thửa 16 tờ bản đồ 204 (nhà ông bà Chính, Lan)	1.200			243			25-9500	
		350		1,14	Trục đường 15m: Đoạn từ thửa 02 tờ bản đồ 198 (nhà ông Lò Văn Vĩnh) đến hết thửa 38 tờ bản đồ 204 (nhà ông bà Diễm, Ruôn)	1.200			243			25-9500	
		350		1,15	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 đối diện công UBND xã Mường Nhé đến hết thửa 68 tờ bản đồ 200 (nhà ông bà Vinh, Mai)	1.000			186			25-9500	
		350		1,16	Trục đường 15m: Đoạn từ Ngã 4 UBND huyện Mường Nhé đến đài tưởng niệm Mường Nhé	1.000			186			25-9500	
		350		1,17	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 thửa 15 tờ bản đồ 207 (nhà ông Nguyễn Việt Cường) đến ngã 3 thửa 52 tờ bản đồ 204 (nhà ông Phạm Văn Hải)	1.000			186			25-9500	

4	Trục đường 13,15m	350		1,18	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 thừa 29 tờ bản đồ 207 (nhà ông Đất, Thúy) đến ngã 4 thừa 98 tờ bản đồ 205 (nhà ông Đất, Thúy)	1.000			186			25-9500	
		350		1,19	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 4 thừa 62 tờ bản đồ 205 (nhà ông Hưng, Hằng) đến thừa 05 tờ bản đồ 201	1.000			186			25-9500	
		350		1,20	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 thừa 37 tờ bản đồ 207 đến ngã 3 thừa 13 tờ bản đồ 208 (nhà ông Phan, Nhung)	1.000			186			25-9500	
		350		1,21	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 thừa 43 tờ bản đồ 207 đến ngã 3 thừa 24 tờ bản đồ 208 (nhà ông Chu Văn Tư, Lan)	1.000			186			25-9500	
		350		1,22	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 Khách sạn Lan Hương đến ngã 3 thừa 153 tờ bản đồ 206	1.000			186			25-9500	
		350		1,23	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 sau UBND huyện Mường Nhé (đối diện Ban QLDA huyện) đến ngã 4 Viện kiểm sát huyện Mường Nhé	1.000			186			25-9500	
		350		1,24	Trục đường 13m	800			129			25-9500	
				1,25	Trục đường 10,5m(Đường bê tông)	500			3.664			25-9500	
				1,26	Đường QL 4H: Đoạn từ ranh giới xã Mường Toong đến ranh giới bản Huổi Ban	150						25-9500	
				1,27	Đường QL 4H: Đoạn từ bản Huổi Ban đến khe suối giáp nhà Ông Giàng A Páo (thửa 39 tờ bản đồ 172)	200						25-9500	

5	Các trục đường bổ sung bảng giá			1,28	Đường QL 4H: Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ 172 (Nhà ông Giàng A Páo) đến cầu Nậm Pồ	400						25-9500	
				1,29	Đường QL 4H: Đoạn từ cầu Nậm Pồ đến Cầu bê tông(hết thửa 110 tờ bản đồ 130)	800						25-9500	
				1,3	Đường QL 4H: Đoạn từ Cầu Bê Tông (nhà ông Phạm Văn Thư thửa 112 tờ bản đồ 130) đến đầu đường 32m (Đốc Cây Sung)	1.500						25-9500	
				1,31	Đường QL 4H: Đoạn tiếp từ đường 32m (Viện kiểm soát huyện Mường Nhé) đến ngã 3 rẽ doanh nghiệp Sơn Nghị	1.000						25-9500	
				1,32	Đường QL 4H: Đoạn từ ngã 3 rẽ doanh nghiệp Sơn Nghị đến nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86)	200						25-9500	
				1,33	Đường QL 4H: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86) đến ranh giới xã Chung Chải	150						25-9500	
				1,34	Đường liên bản: Đoạn từ ngã tư Viện kiểm Soát đến thửa 205 tờ bản đồ 105 (bản Nà Pán) Đường đi đôn biên phòng Mường Nhé	200						25-9500	
				1,35	Các đoạn đường còn lại bản Nà Pán	150	120	90				25-9500	
				1,36	Các bản gần trung tâm huyện: Bản Mường Nhé, Bản Mường Nhé Mới	150	120	90				25-9500	
				1,37	Các đường liên thôn bản còn lại	100	80	60				25-9500	
2 - Xã Quảng lâm					2 - Xã Quảng lâm								

1	Khu vực 2	50	30	28	2,1	Đường QL 4H: Đoạn từ Ranh giới xã Pa Tần đến hết ranh giới bản Quản Lâm, bản Trạm Búng	100	80	60	100	167	114	25-9500
2	Khu vực 1	90	50	30	2,2	Đường QL 4H: Đoạn từ ranh giới bản Trạm Búng đến cây xăng Phí Vui	160	110	65	78	120	117	25-9500
3	Khu vực 2	50	30	28	2,3	Đường QL 4H: Đoạn từ cây xăng Phí Vui đến hết Ranh giới xã Quảng Lâm	90	75	55	80	150	96	25-9500
		50	30	28	2,4	Đường liên xã: Đoạn từ ngã 3 UBND xã Quảng Lâm đến hết ranh giới bản Đền Thàng	100	80	60	100	167	114	25-9500
		50	30	28	2,5	Đường liên xã: Đoạn từ ranh giới bản Đền Thàng đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	90	75	55	80	150	96	25-9500
4	Khu vực 3	30	28	26	2,6	Các đường liên thôn bản còn lại	80	70	60	167	150	131	25-9500
3 - Xã Nậm Kè						3 - Xã Nậm Kè							
1	Khu vực 2	50	32	30	3,1	Đường QL 4H: Đoạn từ ranh giới xã Quảng Lâm đến Đội cao su Nậm Kè	100	85	75	100	166	150	25-9500
		50	32	30	3,2	Đường QL 4H: Đoạn từ Đội cao su Nậm Kè đến Khe suối bản Phiêng Vai	120	100	80	140	213	167	25-9500
2	Khu vực 1	100	50	32	3,3	Đường QL 4H: Đoạn từ khe suối bản Phiêng Vai đến cầu Nậm Nhé	180	130	90	80	160	181	25-9500
3	Khu vực 2	50	32	30	3,4	Đường QL 4H: - Đoạn từ cầu Nậm Nhé đến Ranh giới xã Mường Toong (Cầu Nậm Nhé 2)	120	100	80	140	213	167	25-9500
4	Khu vực 3	32	30	26		Các đường nội, liên thôn bản còn lại	80	70	60	150	133	131	25-9500
4 - Xã Mường Toong						4 - Xã Mường Toong							
1	Khu vực 2	50	32	30	4,1	Đường QL 4H: Đoạn ranh giới xã Nậm Kè (Cầu Nậm Nhé 2) đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (thửa 79 tờ bản đồ 159)	120	100	60	140	213	100	25-9500

2	Khu vực 1	100	50	32	4,2	Đường QL 4H: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (thừa 79 tờ bản đồ 159) đến cầu Mường Toong (khu trung tâm xã)	180	130	75	80	160	134	25-9500
3	Khu vực 2	50	32	30	4,3	Đường QL 4H: Đoạn từ Cầu Mường Toong đến Ranh Giới xã Mường Nhé	120	100	60	140	213	100	25-9500
4	Khu vực 3	32	30	26	4,4	Các đường nối liên thôn bản còn lại	80	70	55	150	133	112	25-9500
	5 - Xã Pá Mỳ					5 - Xã Pá Mỳ							
1	Khu vực 1	65	40	27	5,1	Trung tâm xã : Bản Pá Mỳ 1	95	85	65	46	113	141	25-9500
2	Khu vực 2	40	27	26	5,2	Các bản Pá Mỳ 2, Pá Mỳ 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pết, Huổi Mý 1	80	60	55	100	122	112	25-9500
3	Khu vực 3	27	26	25	5,3	Các bản Tàng Phong, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3, Huổi Mý 2	80	60	50	196	131	100	25-9500
	6 - Xã Huổi Léch					6 - Xã Huổi Léch							
1	Khu vực 1	65	40	27	6,1	Trung tâm xã : Bản Huổi Léch	95	85	65	46	113	141	25-9500
2	Khu vực 2	40	27	26	6,2	Các bản Ná Pan 2, Cây Sặt, Nậm Mý1, Nậm Mý 2	80	70	60	100	159	131	25-9500
3	Khu vực 3	27	26	25	6,3	Các bản Nậm Hính 1, Nậm Hính 2	80	70	60	196	169	140	25-9500
	7 - Xã Nậm Vĩ					7 - Xã Nậm Vĩ							
1	Khu vực 1	65	40	27	7,1	Trung tâm xã : Bản Nậm Vĩ	95	85	65	46	113	141	25-9500
2	Khu vực 2	40	27	26	7,2	Các bản Vang Hồ, Huổi Lúm, Huổi Chạ 1, Huổi Chạ 2	80	65	55	100	141	112	25-9500
3	Khu vực 3	27	26	25	7,3	Các bản Huổi Cẩu, Cây Sỏ	80	70	60	196	169	140	25-9500
	8 - Xã Chung Chải					8 - Xã Chung Chải							
1	Khu vực 2	50	30	28	8,1	Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới xã Chung Chải đến đầu bản Đoán Kết	95	75	60	90	150	114	25-9500

2	Khu vực 1	90	50	30	8,2	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Đoàn Kết đến hết ranh giới Bản Đoàn Kết giáp với bản Cây Muối (Trung tâm xã)	140	100	85	56	100	183	25-9500
3	Khu vực 2	50	30	28	8,3	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Cây Muối đến hết ranh giới xã Chung Chải	95	80	60	90	167	114	25-9500
		50	30	28	8,4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Đoàn Kết đến hết ranh giới xã Chung Chải	95	80	60	90	167	114	25-9500
4	Khu vực 3	30	28	26	8,5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	80	70	55	167	150	112	25-9500
9 - Xã Leng Su Sìn						9 - Xã Leng Su Sìn							
1	Khu vực 2	40	30	28	9,1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới xã Leng Su Sìn đến cầu Suối Voi	90	80	70	125	167	150	25-9500
2	Khu vực 1	80	40	27	9,2	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Suối Voi đến hết ranh giới bản Suối Voi (Trung tâm xã)	120	100	90	50	150	233	25-9500
3	Khu vực 2	40	30	28	9,3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ đầu ranh giới bản Leng Su Sìn đến hết ranh giới xã	90	80	70	125	167	150	25-9500
4	Khu vực 3	30	28	25	9,4	Các đường nội liên thôn bản còn lại	60	55	50	100	96	100	25-9500
10 - Xã Sen Thượng						10 - Xã Sen Thượng							
1	Khu vực 1	65	40	27	10.1	Trung tâm xã : Bản Sen Thượng	100	90	80	54	125	196	25-9500
2	Khu vực 2	40	27	26	10.2	Các bản Long San, Tá Khoa Bá, Pa Ma, Chiêu Sùng, Tà Ló San	80	70	60	100	159	131	25-9500
3	Khu vực 3	27	26	25	10.3	Bản Lò San Chải	70	60	50	159	131	100	25-9500
11 - Xã Sín Thầu						11 - Xã Sín Thầu							
1	Khu vực 2	40	27	26	11,1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới xã Leng Su Sìn đến trạm y tế xã	85	70	60	113	159	131	25-9500

2	Khu vực 1	70	40	27	11,2	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ trạm y tế xã đến nhà Ông Pờ Dăn Sinh	120	85	75	71	113	178	25-9500	
3	Khu vực 2	40	27	26	11,3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ giáp đất ông Pờ Dăn Sinh đến hết bản Tá Miếu (Cầu bê Tông)	85	70	60	113	159	131	25-9500	
4	Khu vực 3	27	26	25	11,4	Các đường nối liên thôn bản còn lại	70	65	55	159	150	120	25-9500	

Se

Bảng dự kiến giá các loại đất trên địa bàn huyện Mường Nhé XD cho năm 2020 - 2024. Trên cơ sở điều chỉnh bảng giá năm 2015-2019 theo Quyết định số 36/2014/QĐ- UB ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên.

(Kèm theo công văn số 901 ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Bảng giá đất năm 2015-2019 theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên				Giá đất dự thảo XD năm 2020-2024			Tỷ lệ tăng, giảm (%)			Khung giá đất dự thảo
	Phân loại	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
BẢNG 1 : Đất trồng cây hàng năm											
1	Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ										
1	Xã Mường Nhé	24	20	16	47	39	31	96%	95%	94%	10-85
2	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	22	18	15	42	34	28	91%	89%	87%	10-85
3	Các xã : Nậm Vì, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	18	16	14	37	31	26	106%	94%	86%	10-85
2	Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ										
1	Xã Mường Nhé	20	17	15	36	30	26	80%	76%	73%	10-85
2	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	18	16	14	35	28	24	94%	75%	71%	10-85
3	Các xã : Nậm Vì, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	16	14	13	30	25	22	88%	79%	69%	10-85
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác										
1	Xã Mường Nhé	17	15	12	34	29	23	100%	93%	92%	10-85
2	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	16	15	12	31	28	22	94%	87%	83%	10-85
3	Các xã : Nậm Vì, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	15	14	12	28	24	20	87%	71%	67%	10-85
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác										

Se

1	Xã Mường Nhé	14	12	10	25	21	17	79%	75%	70%	10-85
2	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	13	12	10	23	20	16	77%	67%	60%	10-85
3	Các xã : Nậm Vì, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	12	11	10	21	19	17	75%	73%	70%	10-85

BẢNG 2: Đất trồng cây lâu năm

1	Xã Mường Nhé	24	20	17	47	39	31	96%	95%	82%	10-130
2	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	22	20	16	42	34	28	91%	70%	75%	10-130
3	Các xã : Nậm Vì, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	18	17	15	35	31	26	94%	82%	73%	10-130

BẢNG 3: Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

1	Đất rừng sản xuất	6	5	5	8	6	6	33%	20%	20%	2-25
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	5	4	4	6	5	5	20%	25%	25%	2-25

BẢNG 4: Đất nuôi trồng thủy sản

1	Xã Mường Nhé	24	20	18	47	39	31	96%	95%	72%	8-70
2	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	22	20	16	42	37	29	91%	85%	81%	8-70
3	Các xã : Nậm Vì, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	18	16	15	35	30	26	94%	88%	73%	8-70

Se

DỰ THẢO BẢNG GIÁ ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024 THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

(Kèm theo Công văn số 901/STNMT-PTQĐ ngày 16/9/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh UBND tỉnh Điện Biên tại Quyết định 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014						Dự thảo giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024						Tỷ lệ tăng, giảm (%)				Khung giá đất tại ND 104/NĐ-CP	Ghi chú
STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
I	Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị					I	Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị										
1	Đường Võ Nguyên Giáp					1	Đường Võ Nguyên Giáp										
1.1	- Đường từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh, đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 (ông Nguyễn Văn Trận)	19.700	10.200			1.1	- Đường từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh, đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768	32.000	16.000			62%	57%			100-40000	
1.2	- Đường từ ngã ba rẽ vào trụ sở phường Tân Thanh, đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 ông(Nguyễn Văn Tân)	16.200	7.200			1.2	- Đường từ ngã ba rẽ vào trụ sở phường Tân Thanh, đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 ông	26.000	13.000			60%	81%			100-40000	
1.3	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 (ông Nguyễn Văn Tân) đến đường khu liên hiệp TTĐTT tỉnh, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471	13.600	5.500			1.3	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường khu liên hiệp TTĐTT tỉnh, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471	21.000	10.500			54%	91%			100-40000	
1.4	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng (giáp địa phận phường Nam Thanh)	16.200	6.600			1.4	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng (giáp địa phận phường Nam Thanh)	26.000	13.000			60%	97%			100-40000	

[illegible]

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh UBND tỉnh Điện Biên tại Quyết định 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014						Dự thảo giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024						Tỷ lệ tăng, giảm (%)				Khung giá đất tại ND 104/ND-CP	Ghi chú
STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
3.1	- Đoạn tiếp giáp Võ Nguyên Giáp đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất SN 67 (nhà ông Phạm Q Mạnh)	11.400	4.800			3.1	- Đoạn tiếp giáp Võ Nguyên Giáp đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất SN 67	16.000	8.000			40%	67%			100-40000	Sửa tên đoạn đường
3.2	- Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường từ tiếp giáp đất SN 69 đến ngã tư trường tiểu học HN - ĐBP	8.200	3.600			3.2	- Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường từ tiếp giáp đất SN 69 đến ngã tư trường tiểu học HN - ĐBP	12.000	6.000			46%	67%			100-40000	
4	Đường Nguyễn Hữu Thọ					4	Đường Nguyễn Hữu Thọ										
4.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh (Trục đường phía đông) đến tiếp giáp đất cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội), phía bên kia đường là công vào sân bay	8.200	4.200			4.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh (Trục đường phía đông) đến tiếp giáp đất cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội)	11.500	5.800			40%	38%			100-40000	Sửa tên đoạn đường
4.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh (Trục đường phía tây) đến tiếp giáp đất cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội), phía bên kia đường là công vào sân bay (Phía bên sân bay)	7.150	3.850			4.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh (Trục phía tây - Phía bên sân bay) đến tiếp giáp đường công vào sân bay	10.000	5.000			40%	30%			100-40000	Sửa tên đoạn đường
4.3	- Đoạn từ cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội), phía bên kia đường là công vào sân bay đến hết cầu C13	5.150	2.200			4.3	- Đoạn từ cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội), phía bên kia đường là công vào sân bay đến hết cầu C13	7.200	3.600			40%	64%			100-40000	
4.4	-Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến Cổng hợp 2 tiếp giáp kê sông nậm Rốm (lý trình Km 194+762,65 về phía cầu Mường Thanh)	7.200	2.900			4.4	-Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến Cổng hợp 2 tiếp giáp kê sông nậm Rốm (lý trình Km 194+762,65 về phía cầu Mường Thanh)	10.100	5.100			40%	76%			100-40000	

Đm/

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh UBND tỉnh Điện Biên tại Quyết định 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014						Dự thảo giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024						Tỷ lệ tăng, giảm (%)				Khung giá đất tại ND 104/ND-CP	Ghi chú
STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
	- Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư ngã tư trường HN - ĐBP	8.000	3.600				- Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư ngã tư trường HN - ĐBP	11.200	5.600			40%	56%			100-40000	
11	Đường nối từ ngã ba đường Hoàng Văn Thái (Tòa án tỉnh) đến đường Hoàng Công Chất (ngã tư công tỉnh đội)	6.700	3.000			11	Đường nối từ ngã ba đường Hoàng Văn Thái (Tòa án tỉnh) đến đường Hoàng Công Chất (ngã tư công tỉnh đội)	9.400	4.700			40%	57%			100-40000	
12	Đường Hoàng Công Chất					12	Đường Hoàng Công Chất										
12.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư trường HN - ĐBP	8.000	3.600			12.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư trường HN - ĐBP	11.200	5.600			40%	56%			100-40000	
12.2	- Đoạn từ ngã tư trường HN -ĐBP đến ngã tư rẽ vào tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết đất số nhà 333 (ông Liên Hà)	6.000	3.800			12.2	- Đoạn từ ngã tư trường HN -ĐBP đến ngã tư rẽ vào tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết đất số nhà 155	8.400	4.200			40%	11%			100-40000	
12.3	- Đoạn từ ngã tư rẽ vào công Tỉnh Đội đến hết SN 221,đối diện bên kia đường là rẽ vào ngõ 246, SN 246	6.900	3.000	1.400	700	12.3	- Đoạn từ ngã tư rẽ vào công Tỉnh Đội đến hết SN 221,đối diện bên kia đường là rẽ vào ngõ 246, SN 246	9.700	4.900	2.900	1.900	41%	63%	107%	171%	100-40000	
12.4	- Đoạn tiếp giáp SN 246 đối diện bên kia đường là lối rẽ vào ngõ 246, đến ngã ba rẽ vào đường 22,5m (Hết địa phận phường Mường Thanh). Đối diện hết đất số nhà 237	6.000	2.150	1.050	520	12.4	- Đoạn tiếp giáp SN 221 đối diện bên kia đường là lối rẽ vào ngõ 246, đến ngã ba rẽ vào đường 22,5m (Hết địa phận phường Mường Thanh). Đối diện hết đất số nhà 237	8.400	4.200	2.500	1.700	40%	95%	138%	227%	100-40000	
12.5	- Đoạn từ ngã ba đường 22,5m (Hết địa phận phường Mường Thanh). Đối diện hết đất số nhà 237 đến ngã tư công bệnh viện Đa khoa tỉnh	4.600	3.000	1.400	700	12.5	- Đoạn từ ngã ba đường 22,5m (Hết địa phận phường Mường Thanh). Đối diện hết đất số nhà 237 đến ngã tư công bệnh viện Đa khoa tỉnh	6.400	3.200	1.900	1.300	39%	7%	36%	86%	100-40000	

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh UBND tỉnh Điện Biên tại Quyết định 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014						Dự thảo giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024						Tỷ lệ tăng, giảm (%)				Khung giá đất tại ND 104/NĐ-CP	Chi chú
STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
12.6	- Đoạn từ ngã tư công bệnh viện Đa khoa tỉnh đến hết đất trường Cao đẳng y tế	3.600	1.500			12.6	- Đoạn từ ngã tư công bệnh viện Đa khoa tỉnh đến hết đất trường Cao đẳng y tế	5.000	2.500			39%	67%			100-40000	
12.7	- Đoạn từ giáp đất trường cao đẳng y tế đến hết đất bản Noong Bua	2.100	1.100	550	330	12.7	- Đoạn từ giáp đất trường cao đẳng y tế đến hết đất bản Noong Bua	2.900	1.500	900	600	38%	36%	64%	82%	100-40000	
12.8	- Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến công Tỉnh đội	3.600	1.500			12.8	- Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến công Tỉnh đội	5.000	2.500			39%	67%			100-40000	
13	Đường 22,5m:					13	Đường 22,5m:										
	- Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến bờ nương qua trường Him Lam Noong Bua	4.000					- Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến bờ nương qua trường Him Lam Noong Bua	5.600				40%				100-40000	
14	Đường Lê Trọng Tấn					14	Đường Lê Trọng Tấn										
14.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (cạnh công ty thương nghiệp Điện Biên) đến ngã tư dốc Ta Pô.	14.950	7.400			14.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (cạnh công ty thương nghiệp Điện Biên) đến ngã tư dốc Ta Pô.	20.900	10.500			40%	42%			100-40000	
14.2	- Đoạn từ ngã tư dốc Ta Pô đến giáp đất Lữ đoàn 82	3.700	1.900			14.2	- Đoạn từ ngã tư dốc Ta Pô đến giáp đất Lữ đoàn 82	5.200	2.600			41%	37%			100-40000	
15	Đường sau chợ trung tâm I					15	Đường sau chợ trung tâm I										
15.1	- Đoạn từ ngã tư đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) đến công phụ trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia hết đất số nhà 37D	7.900	3.800			15.1	- Đoạn từ ngã tư đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) đến công phụ trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia hết đất số nhà 37D	11.100	5.600			41%	47%			100-40000	
15.2	- Đoạn từ công phụ trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia hết đất số nhà 37D đến hết đất bãi đỗ xe của DN Huy Toàn	3.800	1.900			15.2	- Đoạn từ công phụ trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia hết đất số nhà 37D đến hết đất bãi đỗ xe của DN Huy Toàn	5.300	2.700			39%	42%			100-40000	

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh UBND tỉnh Điện Biên tại Quyết định 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014					Dự thảo giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024							Tỷ lệ tăng, giảm (%)				Khung giá đất tại ND 104/ND-CP	Ghi chú
STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
15.3	- Đoạn từ ngã tư đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) rẽ vào đường sau khách sạn Công Đoàn	3.800	1.900			15.3	- Đoạn từ ngã tư đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) rẽ vào đường sau khách sạn Công Đoàn	5.300	2.700			39%	42%			100-40000	
16	Đường 27m:					16	Đường 27m:										
	Đoạn tiếp giáp đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường 13m	7.590	2.450				Đoạn tiếp giáp đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường 13m	10.600	5.300			40%	116%			100-40000	
17	Đường 13m:					17	Đường 13m:										
	Nối tiếp đường 27m (công sau trường sư phạm) đến ngã tư đường Sùng Phái Sinh	4.400	2.150	1.400			Nối tiếp đường 27m (công sau trường sư phạm) đến ngã tư đường Sùng Phái Sinh	6.200	3.100	1.900		41%	44%	36%		100-40000	
18	Đường Tôn Thất Tùng:					18	Đường Tôn Thất Tùng:										
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái (từ đất của TTPCBXH) đến công phụ Tỉnh đội	4.600	2.700				- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái (từ đất của TTPCBXH) đến công phụ Tỉnh đội	6.400	3.200			39%	19%			100-40000	
19	Quốc lộ 12 (từ cầu C13 đến hết địa phận Thành phố)					19	Quốc lộ 12 (từ cầu C13 đến hết địa phận Thành phố)										
19.1	- Đoạn từ cầu C13 đến hết địa phận thành phố	3.400	2.000	850		19.1	- Đoạn từ cầu C13 đến hết địa phận thành phố	4.600	2.300	1.400		35%	15%	65%		100-40000	
19.2	- Đoạn từ cầu Mường Thanh cũ đến ngã ba rẽ đi Trung đoàn cảnh sát cơ động (Tiếp giáp đất cây xăng A1)	6.700	2.900	1.450		19.2	- Đoạn từ cầu Mường Thanh cũ đến ngã ba rẽ đi Trung đoàn cảnh sát cơ động (Tiếp giáp đất cây xăng A1)	9.400	4.700	2.800		40%	62%	93%		100-40000	
20	Đường Lò Văn Hặc					20	Đường Lò Văn Hặc										
20.1	- Đoạn từ ngã ba đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư thứ nhất	6.000				20.1	- Đoạn từ ngã ba đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư thứ nhất	8.400				40%				100-40000	
20.2	- Đoạn tiếp giáp từ ngã tư thứ nhất đến hết đường Lò Văn Hặc	4.400	2.400			20.2	- Đoạn tiếp giáp từ ngã tư thứ nhất đến hết đường Lò Văn Hặc	6.200	3.100			41%	29%			100-40000	
20.3	- Đoạn tiếp giáp từ ngã tư thứ nhất đến hết đường Trần Đăng Ninh	4.400	2.400			20.3	- Đoạn tiếp giáp từ ngã tư thứ nhất đến hết đường Trần Đăng Ninh	6.200	3.100			41%	29%			100-40000	

[illegible]

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh UBND tỉnh Điện Biên tại Quyết định 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014						Dự thảo giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024						Tỷ lệ tăng, giảm (%)				Khung giá đất tại ND 104/NĐ-CP	Ghi chú
STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
25.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp cạnh khách sạn HN- ĐBP đến ngã ba rẽ vào chợ TT3, hết đất số nhà 100	4.100	1.950			25.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp cạnh khách sạn HN- ĐBP đến ngã ba rẽ vào chợ TT3, hết đất số nhà 100	5.700	2.900			39%	49%			100-40000	
25.2	- Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba đường cạnh Quảng trường UBND tỉnh hết đất phòng Công chứng số 1	4.100				25.2	- Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba đường cạnh Quảng trường UBND tỉnh hết đất phòng Công chứng số 1	5.700				39%				100-40000	
26	Đường Trần can					26	Đường Trần can										
26.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba thứ nhất, đối diện hết đất số nhà 08	6.300	3.000			26.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba thứ nhất, đối diện hết đất số nhà 08	8.800	4.400			40%	47%			100-40000	
26.2	- Đoạn từ ngã ba thứ nhất đối diện bên kia tiếp giáp đất số nhà 08 đến ngã ba rẽ vào chợ TT3, bên kia đường đến hết đất số nhà 98.	4.350	2.050			26.2	- Đoạn từ ngã ba thứ nhất đối diện bên kia tiếp giáp đất số nhà 08 đến ngã ba tiếp giáp đường Phan Đình Giót.	6.100	3.100			40%	51%			100-40000	Sửa tên đoạn đường
27	Đường trước chợ trung tâm III: Đoạn từ ngã ba đường Trường Chinh đến ngã ba đường Trần Can và đường Phan Đình Giót	6.300	3.000			27	Đường trước chợ trung tâm III: Đoạn từ ngã ba đường Trường Chinh đến ngã ba đường Trần Can và đường Phan Đình Giót	8.800	4.400			40%	47%			100-40000	
28	Các đường nhánh nối từ Võ Nguyên Giáp sang đường Nguyễn Chí Thanh (trừ đường ra cầu A1- đường Bể Văn Đàn ra cầu Mường Thanh cũ)	4.000	1.800			28	Các đường nhánh nối từ Võ Nguyên Giáp sang đường Nguyễn Chí Thanh (trừ đường ra cầu A1- đường Bể Văn Đàn ra cầu Mường Thanh cũ)	5.600	2.800			40%	56%			100-40000	
29	Đường Tô Vĩnh Diện					29	Đường Tô Vĩnh Diện										

ĐM

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh UBND tỉnh Điện Biên tại Quyết định 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014						Dự thảo giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024						Tỷ lệ tăng, giảm (%)				Khung giá đất tại ND 104/ND-CP	Ghi chú
STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
29.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đối diện cây xăng công an tỉnh) đến hết số nhà 38 đối diện bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 49)	4.000	2.000	1.050	510	29.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đối diện cây xăng công an tỉnh) đến ngã ba thứ 2	5.600	2.800	1.700	1.100	40%	40%	62%	116%	100-40000	Sửa tên đoạn đường
29.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp số nhà 40 đối diện bên kia từ đất số nhà 49 đến hết nghĩa trang Him Lam	3.850	1.950	1.000	500	29.2	- Đoạn từ ngã ba thứ 2 đến hết đất nghĩa trang Him Lam	5.400	2.700	1.600	1.100	40%	38%	60%	120%	100-40000	Sửa tên đoạn đường
29.3	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện đến ngã ba rẽ vào trung tâm Chính Trị thành phố	1.500	750	420	360	29.3	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện đến ngã ba rẽ vào Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên (TDP 18 - Him Lam)	2.100	1.100	600	400	40%	47%	43%	11%	100-40000	Sửa tên đoạn đường
29.4	- Đoạn từ ngã rẽ vào trung tâm Chính Trị thành phố đến trụ sở phường Noong Bua.	1.350	650	400	270	29.4	- Đoạn từ ngã rẽ vào Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên (TDP 18 - Him Lam) đến Ngã tư tiếp giáp đường Bệnh viện - Tà Lèng	1.900	1.000	600	400	41%	54%	50%	48%	100-40000	Sửa tên đoạn đường
		1.350	650	400	250	29.5	- Đoạn tiếp giáp đường 13m5 khu Tái định cư Phiêng Bua đến Trụ sở Công an Phường Noong Bua	1.900	1.000	600	400	41%	54%	50%	60%	100-40000	Sửa tên đoạn đường
30	Đường Sùng Phái Sinh					30	Đường Sùng Phái Sinh										
30.1	- Đoạn từ Ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường đến ngõ vào phố 15 (P.Him Lam).	5.700	2.800	1.400	800	30.1	- Đoạn từ Ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường đến ngõ vào phố 15 (P.Him Lam).	8.000	4.000	2.400	1.600	40%	43%	71%	100%	100-40000	

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh UBND tỉnh Điện Biên tại Quyết định 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014						Dự thảo giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024						Tỷ lệ tăng, giảm (%)				Khung giá đất tại ND 104/NĐ-CP	Ghi chú
STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
30.2	- Đoạn tiếp giáp đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường tiếp giáp ngõ vào phố 15 (P.Him Lam) đến ngã tư đường 27m	4.550	2.150	1.100	680	30.2	- Đoạn tiếp giáp đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường tiếp giáp ngõ vào phố 15 (P.Him Lam) đến ngã tư đường 27m	6.400	3.200	1.900	1.300	41%	49%	73%	91%	100-40000	
30.3	- Đoạn tiếp giáp đường 27m đến đường Hoàng Công Chất	1.650	1.150	520	330	30.3	- Đoạn tiếp giáp đường 27m đến đường Hoàng Công Chất	2.500	1.300	800	500	52%	13%	54%	52%	100-40000	
31	Đường rẽ vào xí nghiệp gạch: Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất trụ sở công ty cổ phần sản xuất vật liệu và xây dựng Điện Biên	2.150	1.250	520		31	Đường rẽ vào xí nghiệp gạch: Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất trụ sở công ty cổ phần sản xuất vật liệu và xây dựng Điện Biên	4.000	2.000	1.200	800	86%	60%	131%		100-40000	Nâng cấp
32	Đường rẽ vào kho xăng dầu: Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết kho xăng dầu, phía bên kia hết đất số nhà 68					32	Đường rẽ vào Công ty xăng dầu Điện Biên										Đổi tên, tách đoạn
		2.350	1.100	520		32.1	Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất công ty xăng dầu Điện Biên, phía bên kia hết đất số nhà 68 (bao gồm cả đoạn rẽ lên khu nhà ở Tân Thanh)	4.000	2.000	1.200		70%	82%	131%		100-40000	Nâng cấp
		2.350	1.100	520		32.2	Đoạn tiếp giáp đất công ty xăng dầu Điện Biên đến hết đường nhựa (tính cả 2 bên đường)	3.300	1.700	1.000		40%	55%	92%		100-40000	Nâng cấp
33	Đường rẽ vào trại 1 cũ (trường dân tộc nội trú huyện DB)					33	Đường rẽ vào trại 1 cũ (trường dân tộc nội trú huyện DB)										Nâng cấp
33.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến cầu xi măng thứ nhất	4.100	1.700			33.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến cầu Bê tông thứ nhất	7.000	3.500			71%	106%			100-40000	Nâng cấp
33.2	- Đoạn từ cầu xi măng thứ nhất đến bờ nương	2.200	1.100	750	630	33.2	- Đoạn từ cầu Bê tông thứ nhất đến bờ nương	4.000	2.000	1.200	800	82%	82%	60%	27%	100-40000	Nâng cấp

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh UBND tỉnh Điện Biên tại Quyết định 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014						Dự thảo giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024						Tỷ lệ tăng, giảm (%)				Khung giá đất tại ND 104/ND-CP	Ghi chú
STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
34.	Đường đi cầu treo C4: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 cạnh cây xăng C4 đến đầu cầu treo C4	4.000	2.200	1.100	650	34.	Đường đi cầu treo C4: Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp cạnh cây xăng C4 đến đầu cầu treo C4	7.000	3.500	2.100	1.400	75%	59%	91%	115%	100-40000	Nâng cấp
35.	Các đường nhánh còn lại nối từ đường Trường Chinh đến các đường khác.					35.	Các đường nhánh còn lại nối từ đường Trường Chinh đến các đường khác.	-									
35.1	- Các đường đã được XD hạ tầng kỹ thuật	2.500	1.400	700		35.1	- Các đường nhựa hoặc bê tông có khổ rộng từ 5 đến dưới 7m	3.800	1.900	1.100		52%	36%	57%		100-40000	Chia lại đường
		2.500	1.400	700		35.2	- Các đường nhựa hoặc bê tông có khổ rộng từ 3 đến dưới 5m	3.500	1.800	1.100		40%	29%	57%		100-40000	Chia lại đường
		2.500	1.400	700		35.3	- Các đường nhựa hoặc bê tông có khổ rộng dưới 3m	3.300	1.700	1.000		32%	21%	43%		100-40000	Chia lại đường
35.2	- Các đường chưa được XD hạ tầng kỹ thuật	1.650	900	470		35.4	- Các đường đất, cấp phối	2.500	1.300	800		52%	44%	70%		100-40000	sửa tên
36	Đường đi vào xã Thanh Luông: Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh đến hết địa phận Thành phố	3.500	1.650	950		36	Đường đi vào xã Thanh Luông: Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh đến hết địa phận Thành phố	5.000	2.500	1.500		43%	52%	58%		100-40000	
37	Đường Hòa Bình					37	Đường Hòa Bình										
37.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp qua trụ sở phường Tân Thanh đến hết đất số nhà 61, đối diện bên kia hết đất SN 58	3.300	1.600	920	450	37.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp qua trụ sở phường Tân Thanh đến hết đất số nhà 61, đối diện bên kia hết đất SN 58	4.600	2.300	1.400	900	39%	44%	52%	100%	100-40000	
37.2	- Đoạn tiếp giáp đất số nhà 61, đối diện bên kia tiếp giáp đất SN 58 đến ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (đối diện công sở Nông nghiệp PTNT)	2.350	1.100	480	260	37.2	- Đoạn tiếp giáp đất số nhà 61, đối diện bên kia tiếp giáp đất SN 58 đến ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (đối diện công sở Nông nghiệp PTNT)	3.300	1.700	1.000	700	40%	55%	108%	169%	100-40000	

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh UBND tỉnh Điện Biên tại Quyết định 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014						Dự thảo giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024						Tỷ lệ tăng, giảm (%)				Khung giá đất tại ND 104/ND -CP	Ghi chú
STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
38	Đường vào Trường Chính Trị: Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Công Chất đến hết đất trường Chính Trị tỉnh	2.550	800			38	Đường vào Trường Chính Trị: Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Công Chất đến hết đất trường Chính Trị tỉnh	3.600	1.800			41%	125%			100-40000	
39	Đường vào C13					39	Đường vào C13										
39.1	- Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 12 đến công phòng khám đa khoa khu vực. Đối diện hết đất SN16	1.700	830	460	230	39.1	- Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 12 đến công phòng khám đa khoa khu vực. Đối diện hết đất SN16	2.400	1.200	700	500	41%	45%	52%	117%	100-40000	
39.2	- Đoạn tiếp giáp công phòng khám đa khoa khu vực. Đối diện tiếp giáp đất SN16 đến cầu máng C8	1.200	520	280	160	39.2	- Đoạn tiếp giáp công phòng khám đa khoa khu vực. Đối diện tiếp giáp đất SN16 đến cầu máng C8	1.700	900	500	300	42%	73%	79%	88%	100-40000	
39.3	- Các đường đã được XD cơ sở hạ tầng kỹ thuật phố 1, phố 2 phường Thanh Trường	1.100	490	260	150	39.3	- Các đường đã được XD cơ sở hạ tầng kỹ thuật phố 1, phố 2 phường Thanh Trường	1.500	800	500	300	36%	63%	92%	100%	100-40000	
40	Các đường trong khu dân cư kênh tả					40	Các tuyến đường trong khu dân cư kênh tả										
40.1	- Đường 17m dài 600m cạnh nương Him Lam: Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp rẽ vào đường 15m cạnh nương Him Lam	4.000				40.1	- Đường có khổ rộng 17m	5.600				40%				100-40000	Sửa tên
40.3	Đường 13m: Đoạn từ đầu lô đất F2 đến hết lô đất F2	2.450				40.2	- Đường có khổ rộng 13 m	3.400				39%				100-40000	
40.2	Đường 10 m dài 600 m song song với đường 17m; Đoạn từ Trung tâm Dân số KHHGD-TP đến hết đất trường mầm non Sơn ca	2.900				40.3	- Đường có khổ rộng 10 m: Đoạn từ Trung tâm Dân số KHHGD-TP đến hết đất trường mầm non Sơn ca	4.100				41%				100-40000	
40.4	Đường 10m: Đoạn từ hết đất trường mầm non Sơn ca song song với đường 13m đến hết đất lô F1	2.200				40.4	- Đường có khổ rộng 10 m: Đoạn từ hết đất trường mầm non Sơn ca song song với đường 13m đến hết đất lô F1	3.100				41%				100-40000	

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh UBND tỉnh Điện Biên tại Quyết định 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014						Dự thảo giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024						Tỷ lệ tăng, giảm (%)				Khung giá đất tại ND 104/NĐ-CP	Ghi chú
STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
41	Các đường còn lại tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến các đường khác.					41	Các đường còn lại tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến các đường khác.										
41.1	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng 7m trở lên đã được quy hoạch nhưng chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật.	1.900	950	460	230	41.1	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng 7m trở lên là đường đất, cấp phối (100m đầu tính từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp)	3.000	1.500	900	600	58%	58%	96%	161%	100-40000	Chia lại đường
		1.900	950	460	230	41.2	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng 7m trở lên là đường đất, cấp phối (từ mét thứ 101 trở đi)	2.700	1.400	800	500	42%	47%	74%	117%	100-40000	Chia lại đường
41.2	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (là đường nhựa hoặc bê tông)	1.900	950	460	230	41.3	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (là đường nhựa hoặc bê tông)- (100m đầu tính từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp)	3.000	1.500	900	600	58%	58%	96%	161%	100-40000	Chia lại đường
		1.900	950	460	230	41.4	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (là đường nhựa hoặc bê tông) - (từ mét thứ 101 trở đi)	2.700	1.400	800	500	42%	47%	74%	117%	100-40000	Chia lại đường
41.3	- Các đường tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (chưa được	1.550	810	410	160	41.5	- Các đường tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m là đường đất, cấp phối - (100m đầu tính từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp)	2.500	1.300	800	500	61%	60%	95%	213%	100-40000	Chia lại đường

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh UBND tỉnh Điện Biên tại Quyết định 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014						Dự thảo giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024						Tỷ lệ tăng, giảm (%)				Khung giá đất tại ND 104/ND-CP	Ghi chú
STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
	Đường được xây dựng hạ tầng kỹ thuật	1.550	810	410	160	41.6	- Các đường tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m là đường đất, cấp phối - (từ mét thứ 101 trở đi)	2.200	1.100	700	400	42%	36%	71%	150%	100-40000	Chia lại đường
42	Các đường còn lại trong khu dân cư					42	Đường nối từ đường Sùng Phái Sinh đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Đường đi nghĩa trang Hòa Bình)										Tách mới, mới được nâng cấp
42.1	- Đường đi nghĩa trang Hòa Bình: Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến hết đất nhà bà Ngô Thị Luyến, đối diện bên kia đường là đường đi lên trạm thông tin	1.350	550	380	250	42.1	- Đường nối từ đường Sùng Phái Sinh đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất: Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến hết đất số nhà 164, đối diện bên kia đường là đường đi lên trạm thông tin	5.000	2.500	1.500	1.000	270%	355%	295%	300%	100-40000	Tách mới, mới được nâng cấp
42.2	- Đường đi nghĩa trang Hòa Bình: Đoạn tiếp giáp đất nhà bà Ngô Thị Luyến đối diện bên kia đường là đường đi lên trạm thông tin đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất	1.300	520	370	245	42.2	- Đường nối từ đường Sùng Phái Sinh đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất: Đoạn tiếp giáp đất số nhà 164 đối diện bên kia đường là đường đi lên trạm thông tin đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất	4.800	2.400	1.400	1.000	269%	362%	278%	308%	100-40000	Tách mới, mới được nâng cấp
						43	Các đường còn lại trong khu dân cư										Sắp xếp lại và sửa tên các đoạn đường
42.3	- Các đường có khổ rộng 10m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh, Đường Nguyễn Hữu Thọ phường Thanh Bình	4.300				43.1	- Các đường có khổ rộng 10m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh, Đường Nguyễn Hữu Thọ phường Thanh Bình	6.000				40%				100-40000	

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh UBND tỉnh Điện Biên tại Quyết định 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014						Dự thảo giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024						Tỷ lệ tăng, giảm (%)				Khung giá đất tại ND 104/ND-CP	Ghi chú
STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
42.4	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 7m trở lên đến dưới 11,5m đã được xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật	2.650	1.200	700	400	43.2	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7m đến dưới 11,5m là đường nhựa, bê tông	3.800	1.900	1.100	800	43%	58%	57%	100%	100-40000	sửa tên
42.5	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 11,5m trở lên đến dưới 15 m đã được xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật	3.000	1.400	800	450	43.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	4.200	2.100	1.300	800	40%	50%	63%	78%	100-40000	sửa tên
42.6	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên đã được xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật	3.050	1.700	950	700	43.4	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	4.600	2.300	1.400	900	51%	35%	47%	29%	100-40000	sửa tên
42.10	- Các đường có khổ rộng từ 7m đến dưới 11,5m là đường đất, cấp phối được quy hoạch là đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chưa nêu ở trên.	1.720	830	450	260	43.5	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7m đến dưới 11,5m là đường đất, cấp phối	2.400	1.200	700	500	40%	45%	56%	92%	100-40000	sửa tên
42.11	- Các đường có khổ rộng từ 11,5m đến dưới 15m là đường đất, cấp phối được quy hoạch là đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chưa nêu ở trên.	2.000	950	700	300	43.6	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	2.800	1.400	800	600	40%	47%	14%	100%	100-40000	sửa tên
42.7	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên chưa được xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.	2.450	1.100	750	320	43.7	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	3.400	1.700	1.000	700	39%	55%	33%	119%	100-40000	sửa tên
						44	Các đường Bê tông trong các khu dân cư	-									Tách mục mới và
42.9	- Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m (Đường bê tông)	2.000	850	700	460	44.1	- Các đường Bê tông có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m	2.800	1.400	800	600	40%	65%	14%	30%	100-40000	

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh UBND tỉnh Điện Biên tại Quyết định 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014						Dự thảo giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024						Tỷ lệ tăng, giảm (%)				Khung giá đất tại ND 104/NĐ-CP	Ghi chú
STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
42.8	- Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m (Đường bê tông)	1.520	720	460	230	44.2	- Các đường Bê tông có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m	2.100	1.100	600	400	38%	53%	30%	74%	100-40000	
42.14	- Các đường bê tông còn lại dưới 3m	1.150	520	290	160	44.3	- Các đường bê tông còn lại dưới 3m	1.600	800	500	300	39%	54%	72%	88%	100-40000	
						45	Các đường đất, cấp phối trong các khu dân cư	-									Tách mục mới và sắp xếp lại
42.13	- Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m (đường đất, cấp phối)	1.490	700	450	280	45.1	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m	2.100	1.100	600	400	41%	57%	33%	43%	100-40000	
42.12	- Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m (đường đất, cấp phối)	1.120	500	320	160	45.2	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m	1.600	800	500	300	43%	60%	56%	88%	100-40000	
42.15	- Các đường đất còn lại dưới 3m	980	470	260	140	45.3	- Các đường đất còn lại dưới 3m	1.400	700	400	300	43%	49%	54%	114%	100-40000	
43	Các tuyến đường trong khu quy hoạch tái định cư thủy điện Sơn La tại phường Noong Bua.					46	Các tuyến đường trong khu tái định cư thủy điện Sơn La tại phường Noong Bua.										
43.1	- Đường có khổ rộng 36m	6.200				46.1	- Đường có khổ rộng 36m	8.700				40%				100-40000	
43.2	- Đường có khổ rộng 22,5m	3.900				46.2	- Đường có khổ rộng 22,5m	5.500				41%				100-40000	
43.3	- Đường có khổ rộng 20,5m	3.700				46.3	- Đường có khổ rộng 20,5m	5.200				41%				100-40000	
43.4	- Đường có khổ rộng 16,5m	3.100				46.4	- Đường có khổ rộng 16,5m	4.300				39%				100-40000	
43.5	- Đường có khổ rộng 13,5m	2.530				46.5	- Đường có khổ rộng 13,5m	3.500				38%				100-40000	
43.6	- Đường có khổ rộng	1.900				46.6	- Đường có khổ rộng 11,5m	2.700				42%				100-40000	

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh UBND tỉnh Điện Biên tại Quyết định 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014						Dự thảo giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024						Tỷ lệ tăng, giảm (%)				Khung giá đất tại ND 104/NĐ-CP	Ghi chú
STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
44	Đất khu chợ TT1					47	Đất khu chợ TT1	-									Chưa rõ
44.1	- Các hộ có mức giá 4.000 ng đ/m1	8.340				47.1	- Các hộ có mức giá 4.000 ng đ/m1	11.700				40%				100-40000	
44.2	- Các hộ có mức giá 2.400 ng đ/m2	5.290				47.2	- Các hộ có mức giá 2.400 ng đ/m2	7.400				40%				100-40000	
44.3	- Các hộ có mức giá 1.900 ng đ/m2	3.800				47.3	- Các hộ có mức giá 1.900 ng đ/m2	5.300				39%				100-40000	
44.4	- Các hộ có mức giá 1.400 ng đ/m2	2.990				47.4	- Các hộ có mức giá 1.400 ng đ/m2	4.200				40%				100-40000	
45	Đường vành đai 3 (Asean)					48	Đường vành đai 3 (Asean)	-									
45.1	- Đường vành đai 3 (Asean): Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất khách sạn Him Lam	3.600	1.400			48.1	- Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất khách sạn Him Lam	5.000	2.500			39%	79%			100-40000	
45.2	- Đoạn: Hết đất khách sạn Him Lam đến giáp địa phận xã Tà Lèng	1.300	650	380	250	48.2	- Đoạn hết đất khách sạn Him Lam đến giáp địa phận xã Tà Lèng	1.800	900	500	400	38%	38%	32%	60%	100-40000	
45.3	- Đoạn : Từ địa phận xã Tà Lèng đến hết địa phận thành phố	1.050	540	270	190	48.3	- Đoạn từ địa phận xã Tà Lèng đến hết địa phận thành phố	1.500	800	500	300	43%	48%	85%	58%	100-40000	
46	Đường phía tây sông Nậm Rốm: Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh đến hết địa phận Thành Phố (về phía Cảnh sát cơ động)	2.200	1.100	650	320	49	Đường phía tây sông nậm rốm: Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh đi qua hầm Đờ cát, đến hết địa phận Thành Phố (Bao gồm cả đường nhánh rẽ ra cầu A1)	3.100	1.600	900	600	41%	45%	38%	88%	100-40000	Sửa tên đoạn đường
47	Đường vào Trung tâm TDTT					50	Đường vào Trung tâm TDTT	-									
47.1	Đường 32m đoạn tiếp giáp đường 7/5 vào đến hết nhà Thi Đấu	8.500	4.200			50.1	Đường 32m đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp vào đến hết đất nhà Thi Đấu đa năng tỉnh Điện Biên (2 bên đường)	11.900	6.000			40%	43%			100-40000	
47.2	Đường 24,5m, nối với đường 32m cạnh nhà Thi đấu	5.800	2.800			50.2	Đường 24,5m, nối với đường 32m cạnh nhà Thi đấu	8.100	4.100			40%	46%			100-40000	

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh UBND tỉnh Điện Biên tại Quyết định 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014						Dự thảo giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024						Tỷ lệ tăng, giảm (%)				Khung giá đất tại ND 104/NĐ-CP	Ghi chú
STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		
						51	Các tuyến đường mới mở	-									
						51.2	Đường nối từ đường Hoàng Văn Thái đến ngã tư Khe Chít (Đường 20,5m) - Đoạn từ tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái đến ngã ba suối Hồng Lú (Hết địa phận phường Mường Thanh)	5.500	2.800	1.700	1.100						100-40000
						51.3	Đường nối từ đường Hoàng Văn Thái đến ngã tư Khe Chít (Đường 20,5m) - Đoạn từ ngã ba suối Hồng Lú (Hết địa phận phường Mường Thanh) đến ngã tư tiếp giáp đường 20,5m Noong Bua đi Pú Tù	5.200	2.600	1.600	1.000						100-40000
						51.4	Đường nối từ đường Hoàng Văn Thái đến ngã tư Khe Chít (Đường 20,5m) - Đoạn từ Ngã tư tiếp giáp đường Noong Bua - Pú Tù đến tiếp giáp đường Trục C (13,5m) khu TĐC Khe Chít I	5.200	2.600	1.600	1.000						100-40000
						51.5	Đường vành đai II (Nối tiếp khu TĐC Thủy điện Sơn La - Phường Noong Bua đến ngã tư giao nhau với đường Hoàng Văn Thái - Khe Chít) - (Đường 20,5m)	5.200	2.600	1.600	1.000						100-40000
						51.6	Đường vành đai II (Đoạn từ ngã tư giao nhau đường Hoàng Văn Thái - Khe Chít đến hết địa phận Thành Phố) - (Đường 20,5m)	4.600	2.300	1.400	900						100-40000

[illegible]

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh UBND tỉnh Điện Biên tại Quyết định 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014						Dự thảo giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024						Tỷ lệ tăng, giảm (%)				Khung giá đất tại ND 104/NĐ-CP	Ghi chú	
STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4			
						54	Tuyến đường nối từ đường ASEAN đến cầu BTCT khu TĐC Khe Chít - (Đường 17,5m Khe Chít II)	5.200									100-40000	
						55	Các tuyến đường trong khu Tái định cư Phiêng Bua											
						55.1	- Đường H7 có khổ rộng 13,5m	3.600									100-40000	
						55.2	- Đường D1, D2, D3, D4 có khổ rộng 13m	3.500									100-40000	
						56	Các tuyến đường trong khu Tái định cư Công viên trẻ thơ											
						56.1	- Đường có khổ rộng 60m	22.400									100-40000	
						56.2	- Đường có khổ rộng 10m	5.600									100-40000	
						57	Các tuyến đường trong khu phố Hoa Ban Nậm Rốm	-										
						57.1	- Đường có khổ rộng 11,5m										100-40000	
						57.2	- Đường có khổ rộng 9,5m										100-40000	
						58	Các tuyến đường trong khu phố Đô thị Tân Thanh	-										
II	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					II	Đất ở, đất phi nông nghiệp tại nông thôn											
48	Xã Thanh Minh					1	Xã Thanh Minh											
a	Trung tâm xã	660	390	260	190	a	Trung tâm xã: (Bao gồm tổ 1,2 xã Thanh Minh, trừ các thửa bám đường Võ Nguyên Giáp)	900	600	400	300	36%	54%	54%	58%	25-9500	Sửa tên đoạn đường	

Được

[illegible]

DỰ KIẾN BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

(Kèm theo Công văn số 901/STNMT-PTQĐ ngày 16/9/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

BẢNG 1: GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, LOẠI ĐẤT	Giá đất năm 2015-2019 theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND			Dự kiến giá đất 2020-2024			Tỷ lệ tăng giảm (%)			Khung giá đất
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC 2 VỤ										
1	Các phường: Nam Thanh; Noong Bua; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	68	67	66	82	80	78	21%	19%	18%	10-85
2	Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	58	57	56	70	68	66	21%	19%	18%	10-85
II	ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC 1 VỤ										
1	Các phường: Nam Thanh; Noong Bua; Him Lam; Thanh Trường	58	57	56	70	68	66	21%	19%	18%	10-85
1	Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	50	48	47	60	58	56	20%	21%	19%	10-85
III	ĐẤT BẰNG TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC										
1	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	58	57	56	70	68	66	21%	19%	18%	10-85
2	Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	50	48	47	60	58	56	20%	21%	19%	10-85
IV	ĐẤT NUƠNG Rẫy TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC										
1	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường	49	48	47	60	58	56	22%	21%	19%	10-85
2	Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	32	31	30	40	38	36	25%	23%	20%	10-85

Đang

BẢNG 2: GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

	BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM	Giá đất năm 2015-2019 theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND			Dự kiến giá đất 2020-2024			Tỷ lệ tăng giảm(%)			Khung giá đất
	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, LOẠI ĐẤT	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	68	67	66	82	80	78	21%	19%	18%	10-130
2	Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	58	57	56	70	68	66	21%	19%	18%	10-130

BẢNG 3: GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

	BẢNG GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP	Giá đất năm 2015-2019 theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND			Dự kiến giá đất 2015			Tỷ lệ tăng giảm(%)			Khung giá đất
	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, LOẠI ĐẤT	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất rừng sản xuất	7	6	5	9	8	7	29%	33%	40%	2-25
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	6	5	4	9	8	7	50%	60%	75%	2-25

BẢNG 4: GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

	BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	Giá đất năm 2015-2019 theo Quyết định số: 36/2014/QĐ-UBND			Dự kiến giá đất 2015			Tỷ lệ tăng giảm(%)			Khung giá đất
	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, LOẠI ĐẤT				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	58	57	56	70	68	66	21%	19%	18%	8-70
2	Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	58	57	56	70	68	66	21%	19%	18%	8-70

Duy

BẢNG 01: GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Gia đất 2014 -2019						Gia đất 2020 -2024				So sánh %		
STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ảng áp dụng cho đoạn đường sau: (đi theo chiều từ xã Ảng tử đến chân đèo Tăng Quái)				I.	Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ảng áp dụng cho đoạn đường sau: (đi theo chiều từ xã Ảng tử đến chân đèo Tăng Quái)						
1.1	Đoạn QL 279 từ ranh giới hành chính 364 (Ảng Tử - TT Mường Ảng) đến hết trạm xăng dầu số 9.				1	Đoạn QL 279 từ ranh giới hành chính 364 (Ảng Tử - thị trấn Mường Ảng) đến hết trạm xăng dầu số 9.						
	Đoạn đường ranh giới hành chính 364 (Ảng Tử - TT Mường Ảng) đến đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Trần Danh Thêu - Tổ dân phố 10)	850	500	240	1.1	Đoạn đường ranh giới hành chính 364 (Ảng Tử - thị trấn Mường Ảng) đến đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Trần Danh Thêu - Tổ dân phố 10)	2.800	2.200	1.600	229%	340%	567%
	Đoạn đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trần Danh Thêu) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng - (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến - Tổ dân phố 10)	1.000	600	280	1.2	Đoạn đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trần Danh Thêu) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng - (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến - Tổ dân phố 10)	2.900	2.300	1.700	190%	283%	507%
	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến) đến hết đất trạm xăng dầu số 9 - Tổ dân phố 9 (Đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông: Nguyễn Thái Lương- TDP 9)	1.300	850	400	1.3	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến) đến hết đất trạm xăng dầu số 9 - Tổ dân phố 9 (Đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông: Nguyễn Thái Lương- TDP 9)	3.000	2.400	1.900	131%	182%	375%

GIA ĐẤT 2014 - 2019												
TT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đoạn đường QL 279 từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)				2.	Đoạn đường QL 279 từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)						
	Đoạn đường từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết đất gia đình Đình Gia Khải (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8)	1.700	950	450	2.1	Đoạn đường từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết đất gia đình Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8)	3.500	2.800	2.100	106%	195%	367%
	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Đình Gia Khải (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8) đến hết đất bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)	1.950	1.150	550	2.2	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8) đến hết đất bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)	4.000	3.200	2.400	105%	178%	336%
3	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất nhà ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Dương Thái Bình.				3	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất nhà ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Dương Thái Bình.						
	Đoạn đường từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường là từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Đức Dư - TDP 8) đến hết biên đất đội thuế TT (đối diện bên kia đường là hết biên đất ngân hàng NN&PTNT)	2.300	1.400	700	3.1	Đoạn đường từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường là từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Đức Dư - TDP 8) đến hết biên đất đội thuế TT (đối diện bên kia đường là hết biên đất ngân hàng NN&PTNT)	4.500	3.600	2.700	96%	157%	286%

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn đường từ biên đất đội thuế TT (đối diện bên kia đường từ biên đất ngân hàng nông nghiệp và PT nông thôn) đến hết đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5).	3.000	1.700	800	3.2	Đoạn đường từ biên đất đội thuế TT (đối diện bên kia đường từ biên đất ngân hàng nông nghiệp và PT nông thôn) đến hết đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5).	5.000	4.000	3.000	67%	135%	275%
1.4	Toàn bộ khuôn viên chợ (chợ trung tâm thị trấn)	3.000	0	0	4	Toàn bộ khuôn viên chợ (chợ trung tâm thị trấn)	6.500			117%		
1.5	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Hà Bảy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.)				5	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Hà Bảy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.)						
	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Tâm Sứ - TDP5)	2.200	1.300	600	5.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Tâm Sứ - TDP5)	4.550	3.600	2.700	107%	177%	350%
	Đoạn từ biên đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Tâm Sứ - TDP5) đến hết đất gia đình ông Hà Bảy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng).	1.700	850	400	5.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Tâm Sứ - TDP5) đến hết đất gia đình ông Hà Bảy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng).	3.200	2.600	2.000	88%	206%	400%
1.6	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Hà Bảy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.) đến cổng cua chân đèo.				6	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Hà Bảy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.) đến cổng cua chân đèo.						

Gia đất 2014 - 2017						Gia đất 2020 - 2024			So sánh %			
TT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng) đến hết đất gia đình ông Côi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện)	1.400	700	320	6.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng) đến hết đất gia đình ông Côi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện)	2.500	2.000	1.500	79%	186%	369%
	Đoạn từ biên đất gia đình ông Côi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện) đến hết đất nhà sàn ông Tiến Xuân	900	450	200	6.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Côi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện) đến hết đất nhà sàn ông Tiến Xuân	2.300	1.800	1.400	156%	300%	600%
	Đoạn từ nhà sàn ông Tiến Xuân đến cổng cua chân đèo	700	330	150	6.3	Đoạn từ nhà sàn ông Tiến Xuân đến cổng cua chân đèo	1.500	1.200	900	114%	264%	500%
2	Từ trục đường QL 279 Thị Trấn Mường Ảng rẽ đi các ngã áp dụng cho các đoạn đường sau:				II.	Từ trục đường QL 279 Thị Trấn Mường Ảng rẽ đi các ngã áp dụng cho các đoạn đường sau:						
1	Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón				1	Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón						
	Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) (đối diện hết đất gia đình ông Thu Thuyết - Tò dân phố 7).	3.000	1.700	0	1.1	Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) (đối diện hết đất gia đình ông Thu Thuyết - Tò dân phố 7).	6.300	5.000		110%	194%	
	Đoạn đường giáp biên đất gia đình Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến hết đất bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu)	2.600	1.300	0	1.2	Đoạn đường giáp biên đất gia đình Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến hết đất bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu)	5.900	4.700		127%	262%	
	Đoạn từ nhà bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu) đến ngàm thị trấn	2.000	1.000	0	1.3	Đoạn từ nhà bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu) đến ngàm thị trấn	4.500	3.600		125%	260%	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ ngằm Thị trấn đến hết biên đất gia đình bà Nhữ Thị Thùy (Phuong)	600	300	0	1.4	Đoạn từ ngằm Thị trấn đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón (Gộp đoạn Đoạn từ ngằm Thị trấn đến hết biên đất gia đình bà Nhữ Thị Thùy (Phuong)Đoạn từ biên đất gia đình bà Nhữ Thị Thùy (Phuong) đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón)	3.500	2.800		483%	833%	
	Đoạn từ biên đất gia đình bà Nhữ Thị Thùy (Phuong) đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón	400	170	0								
	Đoạn đường 27m khu tái định cư bản Hón (từ thửa số 16A - 6 đến thửa đất số 16B - 5)	300	0	0	1.5	Đoạn đường 27m khu tái định cư bản Hón (từ thửa số 16A - 6 đến thửa đất số 16B - 5)	1.000			233%		
	Đoạn đường 16m khu tái định cư bản Hón từ biên đất gia đình ông Lò Văn Lả thuộc thửa đất số 16B - 4 (đối diện bên kia đường là trung tâm Giáo dục thường xuyên) đến hết thửa đất số 16 E-1	250	0	0	1.6	Đoạn đường 16m khu tái định cư bản Hón từ biên đất gia đình ông Lò Văn Lả thuộc thửa đất số 16B - 4 (đối diện bên kia đường là trung tâm Giáo dục thường xuyên) đến hết thửa đất số 16 E-1	780			212%		
	+ Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư bản Hón	120	0	0	1.7	+ Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư bản Hón	500			317%		
2.2	Đoạn đường trước cổng Trung tâm y tế huyện từ biên đất gia đình ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) (đối diện bên kia đường là biên đất gia đình ông Tạo Dâu) đến đường đi Ấng Nưa.	1.300	600	0	2	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến hết biên đất nhà ông Hưng Châu	4.600	3.600		254%	500%	
2.3	Đoạn đường rẽ đi Ấng Nưa: Từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Tống Văn Ba (Tổ dân phố 6) (đối diện bên kia đường là hết đất trường mầm non Hoa Hồng)	1.300	400	0	3	Đoạn đường rẽ đi Ấng Nưa: Từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Tống Văn Ba (Tổ dân phố 6) (đối diện bên kia đường là hết đất trường mầm non Hoa Hồng)	4.600	3.600		254%	800%	

phg

TT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Gia đất 2017 -2017				TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Gia đất 2020 -2024			So sánh %		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	STT		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.4	Đoạn đường đi Ảng Nưa: từ biên đất gia đình ông Tống Văn Ba tổ dân phố 6 (đối diện bên kia đường là hết đất trường mầm non Hoa Hồng) đến hết đất gia đình Hạnh Ngừ (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Hứa Trụ Tám)	950	400	0	4	Đoạn đường đi Ảng Nưa: từ biên đất gia đình ông Tống Văn Ba tổ dân phố 6 (đối diện bên kia đường là hết đất trường mầm non Hoa Hồng) đến hết đất gia đình Hạnh Ngừ (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Hứa Trụ Tám)	2.600	2.000		174%	400%	
	Đoạn từ biên đất gia đình Hạnh Ngừ (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Hứa Trụ Tám) đến hết biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là hết biên đất gia đình ông Hoàn Thanh)	700	320	0	5	Đoạn từ biên đất gia đình Hạnh Ngừ (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Hứa Trụ Tám) đến hết biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là hết biên đất gia đình ông Hoàn Thanh)	2.500	2.000		257%	525%	
5	Đoạn từ biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Hoàn Thanh) đến mốc 364 (Thị trấn - Ảng Nưa)	350	160	0	6	Đoạn từ biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Hoàn Thanh) đến mốc 364 (Thị trấn - Ảng Nưa)	1.200	950		243%	494%	
6	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến cầu bê tông				7	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến cầu bê tông						
	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến hết đất nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân)	950	500	0	7.1	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến hết đất nhà ông Hứa Trụ Tám (Một bên là nhà ông Sinh Hường)	3.200	2.500		237%	400%	
	Đoạn từ nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân) đến cầu bê tông	650	300	0	7.2	Đoạn từ nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân) đến cầu bê tông	5.000	4.000		669%	1233%	
	Đoạn từ cầu bê tông đến khu trung tâm hành chính huyện (Áp giá cho 2 bên đường)	300	150	0	7.3	Đoạn từ cầu bê tông đến khu trung tâm hành chính huyện (Áp giá cho 2 bên đường)	1.000	800		233%	433%	
7	Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 2 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279	200	130	0	8	Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 2 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279	1.300	1.000		550%	669%	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.8	Đoạn đường nội thị: Từ biên đất gia đình ông Ty đến QL 279	350	190	0	9	Đoạn đường nội thị: Từ biên đất gia đình ông Ty đến QL 279	1.000	800		186%	321%	
2.9	Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10	0	0	0	10	Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10						
	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 1,2	150	80	0	10.1	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 1,2	550	400		267%	400%	
	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 3	180	100	0	10.2	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 3	950	760		428%	660%	
	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4	250	120	0	10.3	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4	850	680		240%	467%	
	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 5	280	150	0	10.4	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 5	900	700		221%	367%	
	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 6, 7	250	120	0	10.5	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 6, 7	950	750		280%	525%	
	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8	250	130	0	10.6	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8	700	560		180%	331%	
	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 9	270	130	0	10.7	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 9	650	500		141%	285%	
	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 10	180	95	0	10.8	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 10	600	480		233%	405%	
2.10	Các đường ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn	150	80	0	11	Các đường bê tông ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn	400	300		167%	275%	
						Các đoạn đường đất còn lại trong địa bàn thị trấn Mường Ảng	260	200	150			
						Các đoạn đường 27m khu tái định cư thị trấn Mường Ảng giai đoạn 1	2.800	2.200	1.700			
						Đường 15m (đường đi xã Ảng Cang)	3.000	2.500				
						Các đoạn đường 11,5m khu tái định cư thị trấn Mường Ảng giai đoạn 1	1.000	750	600			
						Đất ở bán trực đường 16,5m	1.500	1.200	900			
						Các đoạn đường bán trực đường 42	3.000	2.400	1.800			

		Giá đất 2017 - 2019				Giá đất 2020 - 2024				So sánh %		
TT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ảng Nưa				1	Xã Ảng Nưa						
	Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ cầu bản Lế đến Mốc 364 (2x.1)	150	100	65	1.	Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ cầu bản Lế đến Mốc 364 (2x.1)	510	400	300	240%	300%	362%
	Từ ngã ba gia đình nhà Tuấn Hương (qua ngã ba Tin Tốc) đến biên đất trạm y tế xã	130	80	50	2.	Từ ngã ba gia đình nhà Tuấn Hương (qua ngã ba Tin Tốc) đến biên đất trạm y tế xã	440	350	250	238%	338%	400%
	Đoạn đường bê tông (Cổng bản văn hóa bản Cang) từ nhà bà Mai (Thị) đến hết biên đất nhà Mạnh Thức	120	80	50	3.	Đoạn đường bê tông (Cổng bản văn hóa bản Cang) từ nhà bà Mai (Thị) đến hết biên đất nhà Mạnh Thức	410	300	200	242%	275%	300%
	Đoạn đường từ bản Cù đến bản Lế (gia đình ông Lò Văn Héo)	120	70	40	4.	Đoạn đường từ bản Cù đến bản Lế (gia đình ông Lò Văn Héo)	410	300	200	242%	329%	400%
	Đoạn đường đi bản Mới : Từ cầu bản Lế đến hết bản mới (gia đình ông Lò Văn Chính)	120	70	40	5.	Đoạn đường đi bản Mới : Từ cầu bản Lế đến hết bản mới (gia đình ông Lò Văn Chính)	410	300	200	242%	329%	400%
	Đoạn từ gia đình ông Lò Văn Văn đến ngã ba (gia đình bà Lò Thị Phương bản Bó Mạy)	150	70	40	6.	Đoạn từ gia đình ông Lò Văn Văn đến ngã ba (gia đình bà Lò Thị Phương bản Bó Mạy)	510	400	300	240%	471%	650%
	Đoạn từ nhà bà: Lò Thị Phương (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (biên đất gia đình ông Lò Văn Hom tổ dân phố 3.	160	110	65	7.	Đoạn từ nhà bà: Lò Thị Phương (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới thị trấn Mường Ảng (biên đất gia đình ông Lò Văn Hom tổ dân phố 3.	540	400	300	238%	264%	362%
					10	Đoạn từ nhà ông: Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới thị trấn Mường Ảng (sau khu trung tâm hành chính huyện)	450	360	270			
	- Các bản vùng thấp:				8.	Các bản vùng thấp:						
	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	60	50	40	8.1.	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản vùng thấp)	210	160	120	250%	220%	200%
	+ Các vị trí còn lại	35	35	35	8.2	+ Các vị trí còn lại (bản vùng thấp)	120	90	70	243%	157%	100%
	- Các bản vùng cao:				9.	Các bản vùng cao:						
	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	50	40		9.1.	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản vùng cao)	150	120		200%	200%	

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	+ Các vị trí còn lại	35	35	35	9.2.	+ Các vị trí còn lại (bản vùng cao)	110	90	70	214%	157%	100%
2	Xã Ảng Càng				2	Xã Ảng Càng						
	Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón - (TT Mường Ảng) đến Mỏ nước bản Kéo, xã Ảng Càng.	150	90	55		Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón - (thị trấn Mường Ảng) đến Mỏ nước bản Kéo, xã Ảng Càng.	700	560	420	367%	522%	664%
	- Khu TĐC Bản Mảnh Đanh 1					- Khu TĐC Bản Mảnh Đanh 1						
	Đoạn từ biên đất trường Mảnh non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng	70				Đoạn từ biên đất trường Mảnh non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng	140	110	80	100%		
	+ Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư	60				+ Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư	120	90	70	100%		
	- Khu đất quy hoạch tái định cư bản Hua Ná	70				Khu đất tái định cư bản Hua Ná	140	110	80	100%		
	- Các bản vùng thấp:					Các bản vùng thấp:						
	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	60	50	40		Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản vùng thấp)	210	160	120	250%	220%	200%
	+ Các vị trí còn lại	35	35	35		+ Các vị trí còn lại (bản vùng thấp)	120	90	70	243%	157%	100%
	- Các bản vùng cao:					Các bản vùng cao:						
	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40			Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản vùng cao)	150	120		200%	200%	
	+ Các vị trí còn lại	35	35	35		+ Các vị trí còn lại (bản vùng cao)	110	90	70	214%	157%	100%
3	Xã Ảng Tở				3	Xã Ảng Tở						
	- Các bản vùng thấp:					Các bản vùng thấp:						
	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	60	50	40		Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản vùng thấp)	210	160	120	250%	220%	200%
	+ Các vị trí còn lại	35	35	35		+ Các vị trí còn lại (bản vùng thấp)	120	90	70	243%	157%	100%
	- Các bản vùng cao:					Các bản vùng cao:						
	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40			Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản vùng cao)	150	120		200%	200%	
	+ Các vị trí còn lại	35	35	35		+ Các vị trí còn lại (bản vùng cao)	110	90	70	214%	157%	100%
	Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoãn) đến ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở - TT Mường Ảng)	250				Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoãn) đến ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở - thị trấn Mường Ảng)	800	640	480	220%		

GIA ĐẤT 2017 - 2019						GIA ĐẤT 2020 - 2024			So sánh %			
TT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Lương Văn Bụt (Bản Bua) đến biên đất trụ sở xã Ảng Tờ.					Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Lương Văn Bụt (Bản Bua) đến biên đất trụ sở xã Ảng Tờ.						
	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Lương Văn Bụt (Bản Bua) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây)	350	170	110		Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Lương Văn Bụt (Bản Bua) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây)	900	720	540	157%	324%	391%
	Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cản Mẩn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã)	600	350	200		Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cản Mẩn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã)	1.200	960	720	100%	174%	260%
	Đoạn từ biên đất gia đình ông Cản Mẩn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan)	370	240	160		Đoạn từ biên đất gia đình ông Cản Mẩn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan)	900	720	540	143%	200%	238%
	Xã Búng Lao				4	Xã Búng Lao						
1	Đoạn đường QL 279 Trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng				4.1	Đoạn đường QL 279 Trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng						
	Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phấn (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hạnh)	350	180	100		Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phấn (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hạnh)	1.500	1.200	900	329%	567%	800%
	Đoạn đường từ đất gia đình ông Phấn đến đường rẽ vào bản Xuân Tre	500	280	150		Đoạn đường từ đất gia đình ông Phấn đến đường rẽ vào bản Xuân Tre	2.700	2.100	1.600	440%	650%	967%
	Đoạn từ đường rẽ vào bản Xuân tre đến hết đất gia đình ông Doan Linh (Đối diện trạm bơm nước)	950	520	220		Đoạn từ đường rẽ vào bản Xuân tre đến hết đất gia đình ông Doan Linh (Đối diện trạm bơm nước)	3.500	2.800	2.100	268%	438%	855%
	Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng					Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng						

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	- Từ Trạm bơm đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Păng (Bó)	500	280			- Từ Trạm bơm đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Păng (Bó)	2.500	2.000		400%	614%	
	- Từ biên đất nhà ông Lò Văn Păng (Bó) đến đầu cầu treo bản Búng	350	180	100		- Từ biên đất nhà ông Lò Văn Păng (Bó) đến đầu cầu treo bản Búng	2.000	1.600	1.200	471%	789%	1100%
4.2	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc đến hết đất gia đình ông Lò Văn Nuôi (Bản Xuân Món) được chia thành 02 đoạn nhỏ				4.2	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc đến hết đất gia đình ông Lương Văn Nuôi (Bản Xuân Món) được chia thành 02 đoạn nhỏ						
	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc đến hết đất gia đình ông Lò Văn Bang (bản Búng)	180	120	65		Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc đến hết đất gia đình ông Lò Văn Bang (bản Búng)	800	640	480	344%	433%	638%
	Đoạn đường từ nhà ông Lò Văn Bang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Nuôi (Bản Xuân Món)	150	100	50		Đoạn đường từ nhà ông Lò Văn Bang đến hết đất gia đình ông Lương Văn Nuôi (Bản Xuân Món)	700	560	420	367%	460%	740%
	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Muối (bản Xuân Món) đến hết đất sân vận động cũ	120	80	40		Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Nuôi đến hết đất ông Phương Tuấn bản Xuân Món.	600	480	360	400%	500%	800%
4.3	Đoạn từ đầu cầu bản Búng đến hết đất gia đình ông Lò Văn Thận	150	100	50	4.3	Đoạn từ đầu cầu bản Búng đến hết đất gia đình ông Lò Văn Thận	900	700	540	500%	600%	980%
						Đoạn nhà ông Lò Văn Thận đến hết đất ông Lò Văn Nọi	800	640	480			
4.4	Đoạn từ ngã ba cầu bản búng: Từ biên đất nhà ông Lò Văn Tới đến hết đất gia đình ông Tòng Văn Xôm	120	80	40	4.4	Đoạn từ ngã ba cầu bản búng: Từ biên đất nhà ông Lò Văn Thời đến hết đất gia đình ông Tòng Văn Xôm	900	720	540	650%	800%	1250%
4.5	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dên đến hết bản Nà Dên	150	80	50	4.5	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dên đến hết bản Nà Dên	1.500	1.200	900	900%	1400%	1700%
						Đoạn Từ Cầu bản Hồng Sọt đến mốc 364 (Búng Lao - Ảng Tở)	1.200	960	720			
4.6	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan (Hường - con trai)	120	80	50	4.6	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan	800	640	480	567%	700%	860%

[Signature]

GIAI ĐOẠN 2021 - 2024						Giá đất 2020 - 2024			Số năm /%			
TT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
						Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Doan đến đường vào khu thể thao xã Búng Lao	700	560	420			
						Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Sinh đến hết đất ông Lò Văn Kiêm (bản Xuân Tre)	800	640	480			
						Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Phận đến hết đất ông Lương Văn Thuận (bản Xuân Tre)	700	560	420			
						Đoạn đường từ nhà hàng Hiền Lan đến đường vào Khu thể thao xã Búng Lao (bản Co Nông)	700	560	420			
						Từ nhà Quảng Văn Tạm đến đất nhà ông Lò Văn Ổ	800	640	480			
7	Các bản vùng thấp:				4.7	Các bản vùng thấp:						
	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	60	50	40		Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản vùng thấp)	210	150	90	250%	200%	125%
	+ Các vị trí còn lại	35	35	35		+ Các vị trí còn lại (bản vùng thấp)	120	100	80	243%	186%	129%
8	Các bản vùng cao:				4.8	Các bản vùng cao:						
	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	50	40			Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản vùng cao)	150	120		200%	200%	
	+ Các vị trí còn lại	35	35	35		+ Các vị trí còn lại (bản vùng cao)	110	90	80	214%	157%	129%
	Xã Xuân Lao				5	Xã Xuân Lao						
	Đoạn đường liên xã từ đầu cầu treo bản Món Hà đến hết đất trụ sở UBND xã	160	100	45		Đoạn đường liên xã từ đầu cầu treo bản Món Hà đến hết đất trụ sở UBND xã	180	150	110	13%	50%	144%
	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến hết bản Pí	125	80	30		Đoạn từ trụ sở UBND xã đến hết bản Pí	160	130	90	28%	63%	200%
	Đoạn từ đầu cầu treo bản Món Hà đến hết bản Co Hịa	125	80	30		Đoạn từ đầu cầu treo bản Món Hà đến hết bản Co Hịa	150	120	90	20%	50%	200%
						Đường bê tông từ nhà ông Lò Văn Lún (Thành) (bản Pá Nạn) đến đầu cầu số 1 (bản Pá Nạn)	150	120	90			
	- Các bản vùng thấp:					Các bản vùng thấp:						
	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	60	50	40		Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản vùng thấp)	120	100	90	100%	100%	125%
	+ Các vị trí còn lại	35	35	35		+ Các vị trí còn lại (bản vùng thấp)	110	90	70	214%	157%	100%
	- Các bản vùng cao:					Các bản vùng cao:						

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	50	40			Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản vùng cao)	110	90	70	120%	125%	
	+ Các vị trí còn lại	35	35	35		+ Các vị trí còn lại (bản vùng cao)	100	80	60	186%	129%	71%
6	Xã Mường Lạn				6	Xã Mường Lạn						
	- Từ trung tâm xã đến biên đất gia đình ông Chơi Tuấn Bản Bon.	90	50	30		- Từ trung tâm xã đến biên đất gia đình ông Chơi Tuấn Bản Bon.	120	100	70	33%	100%	133%
	- Các bản vùng thấp:					Các bản vùng thấp:						
	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	60	50	40		Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản vùng thấp)	110	90	70	83%	80%	75%
	+ Các vị trí còn lại	35	35	35		+ Các vị trí còn lại (bản vùng thấp)	100	80	60	186%	129%	71%
	- Các bản vùng cao:					Các bản vùng cao:						
	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40			Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản vùng cao)	100	80	60	100%	100%	
	+ Các vị trí còn lại	35	35	35		+ Các vị trí còn lại (bản vùng cao)	90	80	70	157%	129%	100%
7	Xã Nậm Lịch				7	Xã Nậm Lịch						
	Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng Bản Ten.	75	45	35		Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng Bản Ten.	180	140	120	140%	211%	243%
	- Các bản vùng thấp:					Các bản vùng thấp:						
	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	60	50	40		Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản vùng thấp)	150	130	100	150%	160%	150%
	+ Các vị trí còn lại	35	35	35		+ Các vị trí còn lại (bản vùng thấp)	110	90	70	214%	157%	100%
	- Các bản vùng cao:					Các bản vùng cao:						
	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40			Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản vùng cao)	120	100	90	140%	150%	
	+ Các vị trí còn lại	35	35	35		+ Các vị trí còn lại (bản vùng cao)	100	80	60	186%	129%	71%
8	Xã Mường Đăng				8	Xã Mường Đăng						
	Đoạn từ trường THCS đến hết bản Xôm	120	80	50		Đoạn từ trường THCS đến hết bản Sôm	250	200	150	108%	150%	200%
	- Các bản vùng thấp:					Các bản vùng thấp:						
	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	60	45	40		Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản vùng thấp)	180	150	100	200%	233%	150%
	+ Các vị trí còn lại	35	35	35		+ Các vị trí còn lại (bản vùng thấp)	100	80	60	186%	129%	71%
	- Các bản vùng cao:					Các bản vùng cao:						
	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	50	40	0		Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản vùng cao)	130	110		160%	175%	
	+ Các vị trí còn lại	35	35	35		+ Các vị trí còn lại (bản vùng cao)	100	80	60	186%	129%	71%

GIAI 2020 - 2024						Số sinh %						
TT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9	Xã Ngồi Cáy				9	Xã Ngồi Cáy						
	- Trung tâm xã đến cầu treo bản Cáy	75	45	30		- Trung tâm xã đến cầu treo bản Cáy	180	150	110	140%	233%	267%
	- Các bản vùng thấp:					Các bản vùng thấp:						
	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	60	50	40		Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản vùng thấp)	150	130	100	150%	160%	150%
	+ Các vị trí còn lại	35	35	35		+ Các vị trí còn lại (bản vùng thấp)	110	90	70	214%	157%	100%
	- Các bản vùng cao:					Các bản vùng cao:						
	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	50	40			Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản vùng cao)	120	100	90	140%	150%	
	+ Các vị trí còn lại	35	35	35		+ Các vị trí còn lại (bản vùng cao)	100	80	60	186%	129%	71%
0	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	200	120	80	10	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	350	250	150	75%	108%	88%

DỰ KIẾN GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2020-2024*(Kèm theo Công văn số: 901/STNMT-PTQĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019 của sở Tài nguyên và Môi trường)***BẢNG 1: Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ**

STT	Nội dung	Đơn giá 2014-2019			Dự kiến giá đất 2020-2024			Tỷ lệ so sánh (Đơn giá 2019-2024 với Đơn giá 2014-2019)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Thị trấn Mường Ảng	35	30	26	62,0	56,0	52,0	177%	187%	200%
	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tờ	32	26	22	57,0	52,0	49,0	178%	200%	223%
	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Năm Lịch, Ngòi Cây, Mường Đăng	26	23	20	51,0	46,0	40,0	196%	200%	200%

BẢNG 1: Đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ

STT	Nội dung	Đơn giá 2014-2019			Dự kiến giá đất 2020-2024			Tỷ lệ so sánh (Đơn giá 2019-2024 với Đơn giá 2014-2019)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Thị trấn Mường Ảng	26	24	22	42,0	39,0	35,0	162%	163%	159%
	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tờ	22	20	18	38,0	36,0	33,0	173%	180%	183%
	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Năm Lịch, Ngòi Cây, Mường Đăng	18	16	13	34,0	31,0	28,0	189%	194%	215%

BẢNG 1: Đất bằng trồng cây hàng năm khác

STT	Nội dung	Đơn giá 2014-2019			Dự kiến giá đất 2020-2024			Tỷ lệ so sánh (Đơn giá 2019-2024 với Đơn giá 2014-2019)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Thị trấn Mường Ảng	26	24	22	47,0	45,0	43,0	181%	188%	195%
	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tờ	22	20	18	42,0	37,0	32,0	191%	185%	178%

Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Năm Lịch, Ngòi Cáy, Mường Đăng	18	16	13	38,0	33,0	30,0	211%	206%	231%
--	----	----	----	------	------	------	------	------	------

ẢNH 1: Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác

TT	Nội dung	Đơn giá 2014-2019			Dự kiến giá đất 2020-2024			Tỷ lệ so sánh (Đơn giá 2019-2024 với Đơn giá 2014-2019)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Thị trấn Mường Ảng	18	15	13	30,0	28,0	25,0	167%	187%	192%
	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tờ	15	13	12	32,0	27,0	23,0	213%	208%	192%
	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Năm Lịch, Ngòi Cáy, Mường Đăng	12	10	10	33,0	23,0	19,0	275%	230%	190%

ẢNH 1: Đất trồng cây lâu năm

TT	Nội dung	Đơn giá 2014-2019			Dự kiến giá đất 2020-2024			Tỷ lệ so sánh (Đơn giá 2019-2024 với Đơn giá 2014-2019)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Thị trấn Mường Ảng	25	22	20	57,0	53,0	49,0	228%	241%	245%
	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tờ	20	18	15	49,0	35,0	29,0	245%	194%	193%
	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Năm Lịch, Ngòi Cáy, Mường Đăng	15	13	12	53,0	39,0	35,0	353%	300%	292%

ẢNH 3: đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

TT	Nội dung	Đơn giá 2014-2019			Dự kiến giá đất 2020-2024			Tỷ lệ so sánh (Đơn giá 2019-2024 với Đơn giá 2014-2019)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3

1	Đất rừng sản xuất									
	Thị trấn Mường Ảng	7	6	6				0%	0%	0%
	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tờ	6	5	5	12,0	10,0	9,0	200%	200%	180%
	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nậm Lịch, Ngòi Cáy, Mường Đăng	6	5	5	12,0	10,0	9,0	200%	200%	180%
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	6	5	5	7	6	6	117%	120%	120%

BẢNG 4: đất nuôi trồng thủy sản

STT	Nội dung	Đơn giá 2014-2019			Dự kiến giá đất 2020-2024			Tỷ lệ so sánh (Đơn giá 2019-2024 với Đơn giá 2014-2019)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Thị trấn Mường Ảng	35	30	26	57,0	53,0	51,0	163%	177%	196%
	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tờ	30	26	22	51,0	47,0	44,0	170%	181%	200%
	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nậm Lịch, Ngòi Cáy, Mường Đăng	26	22	20	49,0	44,0	43,0	188%	200%	215%